**200 CÂU TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT DÀNH CHO HÒA GIẢI VIÊN Ở CƠ SỞ Ở VÙNG SÂU, VÙNG XA, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**I. Tìm hiểu một số quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở**

**1. Đề nghị cho biết căn cứ để tiến hành hòa giải ở cơ sở?**

Hòa giải ở cơ sở được tiến hành khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 16 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 như sau:

- Một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải;

- Hòa giải viên chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải;

- Theo phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**2. Đề nghị cho biết, hòa giải viên ở cơ sở được tiến hành hòa giải đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật nào?**

Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi là Nghị định số 15/2014/NĐ-CP) thì hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật sau đây:

- Mâu thuẫn giữa các bên (do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác);

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất;

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn;

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính;

- Vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp sau đây:

+ Không bị khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 107 của Bộ luật tố tụng hình sự (nay là Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

+ Pháp luật quy định chỉ khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, nhưng người bị hại không yêu cầu khởi tố theo quy định tại Khoản 1 Điều 105 (nay là khoản 1 Điều 155 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) của Bộ luật tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

+ Vụ án đã được khởi tố, nhưng sau đó có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng về đình chỉ điều tra theo quy định tại Khoản 2 Điều 164 (nay là Khoản 1 Điều 230 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) của Bộ luật tố tụng hình sự hoặc đình chỉ vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 169 (nay là Khoản 1 Điều 282 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) của Bộ luật tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

- Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 56/2016/NĐ-CP ngày 29/6/2016) hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính;

- Những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

**3. Nhà ông N và ông S cùng sử dụng con ngõ chung. Tuy nhiên nhà ông N thường để các vật dụng cày, bừa, cuốc, thuổng... ở ngay lối đi khiến cho nhà ông S nhiều khi rất khó khăn trong việc đi vào nhà của mình. Ông S đã nhắc nhở ông N nhiều lần nhưng vẫn không có thay đổi, dẫn đến việc hai nhà cãi vã rất căng thẳng. Hỏi mâu thuẫn giữa ông N và ông S có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở không?**

Điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định 15/2014/NĐ-CP quy địnhhòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật sau đây: Mâu thuẫn giữa các bên (do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác).

Trong tình huống trên, nhà ông S và nhà ông N xảy ra mâu thuẫn trong việc sử dụng con ngõ chung, xuất phát từ việc nhà ông N thường để các vật dụng cày, bừa, cuốc, thuổng... ở ngay lối đi khiến cho nhà ông S gặp khó khăn trong việc đi ra, vào nhà của mình. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thì tranh chấp này thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở.

**4. Đề nghị cho biết hòa giải viên ở cơ sở không được tiến hành hòa giải đối với những trường hợp nào?**

Điều 3 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thì không hòa giải các trường hợp sau đây:

- Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;

- Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình mà theo quy định của pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội;

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP;

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị xử lý vi phạm hành chính, trừ các trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP;

- Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

+ Hòa giải tranh chấp về thương mại được thực hiện theo quy định của Luật thương mại và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Hòa giải tranh chấp về lao động được thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**5. A và B (đều 20 tuổi) rủ nhau mua chung một ít ma túy ngoài biên giới về bán cho bà con trong bản để giảm đau khi cần. Do mâu thuẫn trong phân chia tiền lãi nên A và B đã cãi nhau ầm ĩ bản làng và “từ” mặt nhau. Hỏi tranh chấp giữa A và B có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở không? Vì sao?**

Điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định 15/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định không hòa giải trong trường hợp vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ các trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này.

Trong tình huống trên, A và B đã thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy. Do đó, việc làm của A và B là vi phạm pháp luật hình sự và theo quy định tại Điều 3 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 và điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định 15/2014/NĐ-CP thì đây là tranh chấp không thực hiện hòa giải.

**6. Chị X là công nhân của nhà máy. Do thường xuyên nghỉ làm không phép vượt quá số lần quy định nên Công ty nơi chị đã làm việc ra quyết định sa thải chị X. Chị X đến nhờ ông K là hòa giải viên ở cơ sở của Tổ dân phố nơi chị đang sống tiến hành hòa giải với Công ty để chị được trở lại làm việc. Hỏi ông K có tiến hành hòa giải được không?**

Tình huống trên tranh chấp phát sinh trong quan hệ lao động, cụ thể là tranh chấp về việc chấm dứt quan hệ lao động giữa chị X và Công ty nơi chị làm việc. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 của Luật hòa giải ở cơ sở (hướng dẫn chi tiết tại điểm đ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP) thì hòa giải tranh chấp về lao động được thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành. Do đó, ông K – hòa giải viên ở cơ sở của Tổ dân phố nơi chị X đang sinh sống không hòa giải tranh chấp này.

**7. Trong trường hợp trên, ông K không được tiến hành hòa giải giữa chị X với Công ty. Đề nghị cho biết, ông K cần xử lý vụ việc này như thế nào?**

Theo Điều 6 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thì trong trường hợp xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở, thì hòa giải viên giải thích cho các bên về lý do không hòa giải và hướng dẫn các bên thực hiện thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Như vậy, khi nhận được đề nghị của chị X về hòa giải tranh chấp lao động giữa chị với công ty về quyết định sa thải của công ty, ông K phải giải thích cho chị X hiểu trường hợp này không được tiến hành hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn cho chị X làm đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động gửi đến Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (cấp tỉnh) hoặc Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội (cấp huyện) hoặc hòa giải viên lao động (nếu ông K biết hoặc chị X biết). Khi nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động của chị X, thì Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội sẽ cử hòa giải viên lao động tiến hành hòa giải. Trường hợp chị X trực tiếp gửi đơn cho hòa giải viên lao động thì hòa giải viên lao động phải chuyển đơn cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội đang quản lý hòa giải viên lao động để xử lý (Điều 95 Bộ luật lao động năm 2021).

**8. Đề nghị cho biết, tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở phải tuân theo nguyên tắc nào?**

Điều 4 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định về các nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở bao gồm:

- Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở.

- Bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi.

- Khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật này.

- Tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

- Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

**9. Ông M là một già làng được bà con đồng bào trong buôn quý mến, tôn trọng và tin tưởng vì ông thường xuyên hướng dẫn bà con thực hiện công việc của mình theo đúng pháp luật. Nhiều bà con mong muốn cử ông làm hòa giải viên ở cơ sở để giúp mọi người tháo gỡ những vướng mắc, mâu thuẫn. Tuy nhiên ông chưa rõ mình có đủ tiêu chuẩn làm hòa giải viên không?**

Điều 7 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định tiêu chuẩn hòa giải viên ở cơ sở như sau:

- Phải là công dân Việt Nam;

- Thường trú tại cơ sở(có chỗ ở hợp pháp và đăng ký thường trú với cơ quan công an tại xã, phường, thị trấn nơi mình sinh sống thường xuyên, lâu dài);

- Tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải (tự ứng cử hoặc đồng ý với đề cử của người khác để làm hòa giải viên ở cơ sở);

- Có phẩm chất đạo đức tốt;

- Có uy tín trong cộng đồng dân cư;

- Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân;

- Có hiểu biết pháp luật.

Như vậy, ông M có thể tự ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách để bà con trong bản bầu ông làm hòa giải viên.

**10. Đề nghị cho biết việc bầu, công nhận hòa giải viên được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 8 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định bầu, công nhận hòa giải viên ở cơ sở như sau:

- Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây:

+ Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;

+ Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

- Kết quả bầu hòa giải viên:

+ Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

+ Trường hợp số người đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp;

+ Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải thì tổ chức bầu bổ sung cho đủ số lượng;

+ Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

*Các quy định trên được hướng dẫn cụ thể tại Điều 12 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTUMTTQVVN giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 18/11/2014 hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi là Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTUMTTQVVN ).*

**11. Đề nghị cho biết, hòa giải viên ở cơ sở có những quyền gì?**

Điều 9 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định về quyền của hòa giải viên gồm:

- Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải.

- Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải.

- Được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.

- Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.

- Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

- Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

- Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.

**12. Đề nghị cho biết, nghĩa vụ của hòa giải viên ở cơ sở?**

Điều 10 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định hòa giải viên ở cơ sở có những nghĩa vụ sau:

- Thực hiện hòa giải khi có căn cứ;

- Tuân thủ các nguyên tắc trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Từ chối tiến hành hòa giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

- Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khoẻ, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.

- Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.

**13. Bà V là tổ trưởng tổ hòa giải. Nhận thấy sức khỏe gần đây của mình kém dần nên bà V làm đơn có nguyện vọng thôi làm hòa giải viên. Hỏi việc thôi làm hòa giải viên của bà V được pháp luật quy định như thế nào?**

Việc thôi làm hòa giải viên được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 như sau:

- Theo nguyện vọng của hòa giải viên;

- Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn làm hòa giải viên ở cơ sở;

- Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

Như vậy, khi bà V có nguyện vọng thôi làm hòa giải viên thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên*.*

Quyết định thôi làm hòa giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

**14. Đề nghị cho biết tổ hòa giải ở cơ sở có bao nhiêu người?**

Theo quy định tại Điều 12 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 thì mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Như vậy, Luật Hòa giải ở cơ sở không quy định số lượng tổ hòa giải trong một thôn, xã; không quy định số lượng tối đa hòa giải viên ở cơ sở trong một tổ hòa giải mà giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

**15. Đề nghị cho biết, trách nhiệm của tổ hòa giải ở cơ sở?**

Điều 13 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định về trách nhiệm của tổ hòa giải như sau:

- Tổ chức thực hiện hòa giải.

- Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.

- Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi đoàn thanh niên, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân, Chi hội người cao tuổi, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Uỷ ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải.

**16. Ông Th là Tổ trưởng Tổ hòa giải ở cơ sở thôn F. Vì gia đình chuyển đến địa phương khác sinh sống nên ông Th xin thôi làm hòa giải viên và đã được Chủ tịch UBND xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên. Hỏi việc bầu Tổ trưởng Tổ hòa giải để phụ trách Tổ hòa giải được quy định như thế nào?**

Điều 14 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định Tổ trưởng tổ hòa giải do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận.

Trong trường hợp này, ông Th là Tổ trưởng Tổ hòa giải đã thôi làm hòa giải viên và đã được Chủ tịch UBND xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên. Do đó, các hòa giải viên trong tổ sẽ tiến hành bầu Tổ trưởng trong số các hoạt giải viên của Tổ. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận.

**17. Đề nghị cho biết quyền và nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hòa giải ở cơ sở?**

Điều 15 Luật Hòa giải ở cơ sở quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải như sau:

- Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên.

- Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải.

- Đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên khi trong tổ có hòa giải viên thôi làm hòa giải viên ở cơ sở.

- Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các các trường hợp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khoẻ, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về vụ, việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.

- Báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

- Phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau.

- Có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên ở cơ sở.

**18. Bà M có 3 người con (chồng bà đã mất trước đó). Nay bà mất không để lại di chúc nên các con của bà tranh chấp với nhau về chia tài sản thừa kế. Theo đề nghị của gia đình, Tổ hòa giải của thôn đã tiến hành hòa giải. Đề nghị cho biết các con của bà M có quyền và nghĩa vụ gì trong khi hòa giải?**

Các con của bà M là các bên trong hòa giải. Theo quy định tại điều 17 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 thì các bên trong hòa giải có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Lựa chọn, đề xuất hòa giải viên, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải.

- Đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải.

- Yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai.

- Được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hòa giải.

- Trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan.

- Tôn trọng hòa giải viên, quyền của các bên có liên quan.

- Không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa điểm hòa giải.

**19. Bà Đ bị mất 5 con gà và nghi nhà bà V hàng xóm bên cạnh bắt trộmnên cứ quay sang hướng nhà bà V mà chửi. Hai bà lời qua tiếng lại. Sau đó, vụ việc được hòa giải viên ở cơ sở tiến hành hòa giải thành. Bà Đ và bà V đề nghị không cần lập biên bản hòa giải thành. Hỏi việc hòa giải thành mà không lập biên bản có giá trị thực hiện không?**

Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở là một trong những nguyên tắc quan trọng của hòa giải ở cơ sở. Do đó, khi các bên yêu cầu không lập biên bản hòa giải thành thì hòa giải viên không lập. Bởi khoản 4 Điều 21 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định “*trường hợp các bên đồng ý thì lập văn bản hòa giải thành*”. Như vậy, hòa giải viên chủ động đề xuất việc lập văn bản hòa giải thành, nếu các bên đồng ý thì hòa giải viên sẽ tiến hành lập văn bản, các bên không đồng ý thì hòa giải viên không lập.

Trong tình huống trên, bà Đ và bà V không yêu cầu lập văn bản hòa giải thành thì không cần lập văn bản hòa giải thành. Vụ việc sẽ được các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành theo quy định tại Điều 25 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013.

**20. Đề nghị cho biết những nội dung chính của văn bản hòa giải thành ở cơ sở?**

Khoản 2 Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở 2013 quy định văn bản hòa giải thành bao gồm những nội dung chính sau đây:

- Căn cứ tiến hành hòa giải;

- Thông tin cơ bản về các bên;

- Nội dung chủ yếu của vụ, việc;

- Diễn biến của quá trình hòa giải;

- Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện;

- Quyền và nghĩa vụ của các bên;

- Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận;

-Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và của hòa giải viên.

**21. Tổ hòa giải của buôn K tiếp nhận đề nghị của ông A về việc hòa giải mâu thuẫn giữa ông A và ông P về việc tưới tiêu nước cho rẫy cà phê. Trong tổ hòa giải có ông Q là người cùng chung vốn canh tác cà phê với ông A. Hỏi Tổ trưởng tổ hòa giải có thể phân công ông Q làm hòa giải viên để hòa giải tranh chấp giữa ông A và ông P không?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2015, Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

Trong tình huống trên, ông Q là hòa giải viên của tổ hòa giải. Tuy nhiên do ông Q là người chung vốn để canh tác cà phê với ông A, do đó nếu ông Q làm hòa giải viên trong vụ việc thì sẽ có thể dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải. Vì vậy, Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công ông Q làm hòa giải viên để hòa giải vụ tranh chấp giữa ông A và ông P.

**22. Có ý kiến cho rằng, mọi trường hợp hòa giải không thành thì hòa giải viên ở cơ sở phải lập biên bản hòa giải không thành. Vì đây là căn cứ quan trọng để các bên tiếp tục đưa vụ việc đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đề nghị cho biết, ý kiến trên có đúng không?**

Hòa giải ở cơ sở là một trong những phương thức giải quyết tranh chấp trong xã hội. Các bên có quyền lựa chọn bất kỳ phương thức nào phù hợp với quy định pháp luật (hòa giải ở cơ sở, khởi kiện ra Tòa án, đưa vụ việc ra Ủy ban nhân dân cấp xã…) để đề nghị giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn của mình.

Không có văn bản pháp luật nào quy định các bên chỉ được đưa vụ, việc đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi hòa giải ở cơ sở không thành. Những văn bản quy phạm pháp luật liên quan đều “khuyến khích” các bên hòa giải ở cơ sở. Ví dụ khoản 1 Điều 202 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải hoặc giải quyết tranh chấp đất đai thông qua hòa giải ở cơ sở. Điều 52 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn…

Do đó, ý kiến cho rằng mọi trường hợp hòa giải không thành thì hòa giải viên ở cơ sở bắt buộc phải lập biên bản hòa giải không thành là chưa chính xác.

**23. Tổ hòa giải thôn tiến hành hòa giải mâu thuẫn quan hệ mẹ chồng – nàng dâu giữa bà K và chị M. Trước khi buổi hòa giải diễn ra, bà K đề nghị mời thêm bà H là Chi hội trưởng Chi Hội phụ nữ thôn (vốn là giáo viên nghỉ hưu) để cùng tham gia hòa giải. Đề nghị cho biết bà H có được tham gia hòa giải không?**

Theo khoản 1 Điều 19 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 thì trong quá trình hòa giải, nếu thấy cần thiết, hòa giải viên và một trong các bên khi được sự đồng ý của bên kia có thể mời người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác tham gia hòa giải.

Do đó, trong tình huống này bà H có thể tham gia hòa giải khi được chị M (bên còn lại trong vụ việc) đồng ý.

**26. Ông K là tổ trưởng tổ hòa giải đang ngồi uống trà với mấy người bạn thì nghe từ xa có tiếng cãi vã, xô xát. Ông K lập tức chạy về phía có tiếng ồn thì phát hiện 2 anh em S và T đang cãi nhau, xông vào đấm nhau. Ông K và mọi người lập tức can ngăn, tách 2 người ra và khuyên 2 anh em bình tĩnh, ai về nhà người đó. Sau đó, ông K phân công hòa giải viên D tiến hành hòa giải vụ việc này, ba ngày sau D mời hai bên ra hòa giải nhưng cả hai bên còn rất căng thẳng nên không đồng ý. Đề nghị cho biết D có vi phạm về thời gian hòa giải theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở không?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Hòa giải ở cở sở 2013 thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải.

Trong tình huống này, ông K là tổ trưởng tổ hòa giải đã kịp thời căn ngăn hai bên xung đột để chấm dứt hành vi bạo lực, không để xung đột phát triển thành phức tạp, nghiêm trọng, tức là đã bước đầu tiến hành hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc. Tuy nhiên, để nối lại tình cảm giữa hai anh em S và T thì cần thời gian để các bên bình tĩnh, suy nghĩ và tác động của hòa giải viên ở cơ sở cũng như những người xung quanh. Do đó, 03 này sau hòa giải viên D đã mời hai bên ra hòa giải được xác định là ông Đ bắt đầu tiến hành hòa giải. Tuy nhiên việc các bên không đồng ý ra hòa giải là ý chí chủ quan của các bên. Vì vậy ông D không vi phạm về thời gian hòa giải ở cơ sở.

Cần lưu ý rằng, “việc bắt đầu tiến hành hòa giải” của hòa giải viên không nhất thiết phải tổ chức buổi hòa giải mà “bắt đầu tiến hành hòa giải” có thể là động thái tiếp xúc, gặp gỡ, trao đổi của hòa giải viên với từng bên để các bên hiểu điều hơn, lẽ thiệt, hiểu quyền và nghĩa vụ của mình...

**27. Ông X và ông K sống ở hai bản khác nhau. Cả hai nhà đều nuôi dê và cùng chăn thả trên một quả đồi. Trong lúc đi ăn, một số dê con nhà ông X đã lẫn vào đàn dê của nhà ông K. Hai bên xảy ra tranh chấp, ông K cho rằng tất cả dê đều là của ông, không có việc lẫn dê của ông X vào. Hai bên đều thống nhất đưa ra hòa giải ở cơ sở. Hỏi việc thực hiện hòa giải ở hai bản khác nhau được thực hiện như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 22 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 và Điều 8 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thì:

- Trong trường hợp các bên ở thôn, bản, tổ dân phố khác nhau, thì tổ trưởng tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được phân công hòa giải ở các thôn, bản, tổ dân phố đó phối hợp, trao đổi thông tin, bàn về biện pháp tiến hành hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp giải quyết.

- Các hòa giải viên phối hợp tiến hành hòa giải và thông báo kịp thời với tổ trưởng tổ hòa giải về kết quả hòa giải.

Trong tình huống trên, hai bên là ông X và ông K sống ở hai bản khác nhau, vì vậy, khi thực hiện hòa giải, tổ trưởng tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được phân công hòa giải ở các bản phối hợp, trao đổi thông tin, bàn về biện pháp tiến hành hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp giải quyết. Đồng thời các hòa giải viên phối hợp tiến hành hòa giải và thông báo kịp thời với tổ trưởng tổ hòa giải về kết quả hòa giải.

**28. Do tranh chấp về ranh giới đất giữa hai nhà, bà S đã nhờ tổ hòa giải ở thôn tiến hành hòa giải. Tại buổi hòa giải, ông P phát biểu rằng, ông có mặt ở đây là do tôn trọng hòa giải viên, mọi phương án hòa giải ông đều đồng ý hết. Tuy nhiên từ nay về sau ông và con cháu ông không có quan hệ xóm giềng gì với bà S. Ông P yêu cầu lập biên bản hòa giải thành để ông ký còn ra về. Đề nghị cho biết, hòa giải viên cần xử lý tình huống này như thế nào?**

Trong tình huống trên, nhìn bề ngoài, tranh chấp ranh giới đất giữa ông P và bà S đã được giải quyết (ông P đồng ý với các phương án hòa giải và nhất trí ký biên bản hòa giải thành) tức là hòa giải thành. Tuy nhiên bản chất là hòa giải không thành, vì mâu thuẫn nội tại giữa hai gia đình ông P và bà S vẫn tồn tại.

Do đó, trong trường hợp này hòa giải viên có thể lập biên bản hòa giải thành về tranh chấp ranh giới đất giữa hai gia đình. Các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận này. Tuy nhiên, việc hòa giải chưa kết thúc, hòa giải viên cần tiếp tục kiên trì, tiếp xúc với các bên, khuyên nhủ xóa bỏ hiềm khích, giúp các bên trở lại mối quan hệ xóm làng như trước thì mới đạt được mục đích của hòa giải ở cơ sở.

**29. Một trong những trách nhiệm của hòa giải viên là phải ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. Đề nghị cho biết Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở có nội dung chủ yếu nào?**

Khoản 1 Điều 11 Nghị định 15/2014/NĐ-CP quy định sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở có nội dung chủ yếu sau đây:

- Ngày, tháng, năm nhận vụ, việc hòa giải;

- Họ, tên, tuổi, địa chỉ của các bên, người có liên quan đến vụ, việc hòa giải;

- Họ, tên của hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải (nếu có);

- Nội dung chủ yếu của vụ, việc và yêu cầu của các bên;

- Kết quả hòa giải;

- Chữ ký của hòa giải viên, người chứng kiến việc hòa giải và người được mời tham gia hòa giải (nếu có).

**30. Năm nay, Ủy ban nhân dân xã bố trí cho mỗi tổ hòa giải 1,2 triệu đồng. Đề nghị cho biết, khoản kinh phí này tổ hòa giải được chi vào những nội dung gì?**

Số kinh phí mà Ủy ban nhân dân xã bố trí cho mỗi tổ hòa giải 1,2 triệu đồng/năm được chi vào những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP như sau: Chi hỗ trợ để mua văn phòng phẩm; mua, sao chụp tài liệu phục vụ hoạt động của tổ hòa giải; tổ chức các cuộc họp, sơ kết, tổng kết hoạt động của tổ hòa giải.

Theo quy định tại khoản 21 Điều 4 Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP) thì mức chi hỗ trợ tối đa cho hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải) là 100.000 đồng/tổ hòa giải/tháng.

**31. Để có nguồn kinh phí cho hoạt động chung của tổ dân phố và tổ hòa giải, bà con của Tổ dân phố X nhất trí quyết định mỗi vụ việc hòa giải thành ở cơ sở, mỗi bên tranh chấp đóng 100.000 đồng cho tổ hòa giải. Đề nghị cho biết pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?**

Hoạt động hòa giải ở cơ sở là hoạt động tự quản trong cộng đồng dân cư, vì lợi ích cộng đồng, làng xã; không thu phí và không đặt mục tiêu lợi nhuận.

Chính sách của nhà nước là khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở (khoản 3 Điều 5 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013, Điều 3 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP). Do đó, trường hợp bà con Tổ dân phố X nhất trí quyết định mỗi vụ việc hòa giải thành ở cơ sở, mỗi bên tranh chấp đóng 100,000 đồng cho tổ hòa giải là được khuyến khích. Tuy nhiên đây phải là khoản đóng góp mang tính tự nguyện, không được ép buộc.

**32. Là tổ trưởng tổ hòa giải, tôi được biết Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP quy định hòa giải viên ở cơ sở được ngân sách nhà nước chi thù lao mỗi vụ, việc hòa giải là 200.000đ/tổ hòa giải. Ở xã tôi quy định vụ việc hòa giải thành chi 100.000 đồng/tổ hòa giải; vụ việc hòa giải không thành chi 70.000 đồng/tổ hòa giải. Đề nghị cho biết, quy định của xã có trái với Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP không?**

Khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở tại Thông tư liên tịch này là mức chi tối đa; căn cứ khả năng ngân sách và tình hình thực tế ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể mức chi của địa phương nhưng không vượt quá mức chi tối đa quy định tại Thông tư liên tịch này. Trường hợp các địa phương chưa ban hành văn bản quy định cụ thể mức chi thì được áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch này để thực hiện.

Như vậy cần hiểu mức chi 200,000đồng/vụ, việc/tổ hòa giải là mức chi tối đa. Các địa phương sẽ quy định mức chi cụ thể tùy khả năng ngân sách và tình hình thực tế quy định mức chi cụ thể nhưng không vượt quá mức chi tối đa. Xã của ông/bà quy định mức như trên là không trái với quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP.

**33. Địa phương tôi quy định vụ, việc hòa giải thành sẽ được hưởng thù lao, vụ việc hòa giải không thành thì không được hưởng thù lao. Là hòa giải viên ở cơ sở tôi thấy, những vụ, việc hòa giải không thành mới là vụ khó, vất vả, mất nhiều thời gian và công sức của hòa giải viên ở cơ sở. Đề nghị cho biết, việc chi trả thù lao cho hòa giải viên ở cơ sở tại địa phương tôi có đúng không?**

Hoạt động hòa giải ở cơ sở là hoạt động tự quản trong cộng đồng dân cư, vì lợi ích cộng đồng, làng xã, Hòa giải viên tham gia công tác hòa giải ở cơ sở với tinh thần tự nguyện đóng góp công sức cho xã hội. Để động viên, khích lệ hòa giải viên ở cơ sở, Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ cho hòa giải viên khi tiến hành hòa giải. Theo Điều 14 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thì điều kiện được hưởng thù lao theo vụ, việc của hòa giải viên như sau:

- Vụ, việc được tiến hành hòa giải và đã kết thúc.

- Hòa giải viên không vi phạm nghĩa vụ của hòa giải viên ở cơ sở.

Theo khoản 19 Điều 4 Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP quy định mức chi tối đa thù lao cho hòa giải viên là 200.000 đồng/vụ, việc/tổ hòa giải (không phân biệt hòa giải thành hay hòa giải không thành, mà phải đáp ứng điều kiện nêu trên). Các địa phương căn cứ khả năng ngân sách và tình hình thực tế ở địa phương mình quy định mức chi cụ thể nhưng không vượt quá mức quy định trên. Do đó, địa phương ông/bà quy định chỉ chi thù lao cho vụ, việc hòa giải thành là không trái quy định pháp luật.

**34. Khi tổ trưởng Tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị kế toán của Ủy ban nhân dân xã thanh toán tiền thù lao cho hòa giải viên ở cơ sở đã tiến hành hòa giải. Kế toán xem xét hồ sơ, cho rằng còn thiếu biên bản hòa giải và yêu cầu phải bổ sung. Đề nghị cho biết, hồ sơ chứng từ và thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định về thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên như sau:

*- Hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên do tổ trưởng tổ hòa giải lập, bao gồm*:

+ Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán; chữ ký của hòa giải viên; chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải;

+ Danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc;

+ Xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết.

Do đó, việc kế toán Ủy ban nhân dân xã yêu cầu cung cấp biên bản hòa giải ở cơ sở là không có căn cứ pháp luật.

*- Thủ tục thanh toán như sau:*

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua tổ hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Tổ hòa giải trả thù lao cho hòa giải viên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được thù lao.

**35. Trên đường đến nhà anh T, chị V để hòa giải mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị theo thời gian đã hẹn, bà H không may bị ngã gãy tay và tổn thương một số bộ phận khác, phải điều trị 10 ngày ở viện. Hỏi trong trường hợp này, bà H có được hỗ trợ khi gặp tai nạn ảnh hưởng đến sức khỏe trong khi thực hiện hoạt động hòa giải không? Nếu được thì gồm các khoản hỗ trợ nào?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thì hòa giải viên được hỗ trợ khi bị tai nạn hoặc rủi ro trên đường đi và về từ nơi ở đến địa điểm thực hiện hòa giải trên tuyến đường và trong khoảng thời gian hợp lý. Do đó, trong tình huống này bà H được hỗ trợ do bà bị tai nạn trên đường đi đến nơi thực hiện hòa giải theo thời gian đã hẹn với anh T, chị V.

Các khoản hỗ trợ của bà H được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP như sau:

+Chi phí cần thiết, hợp lý cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút;

+Thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút; nếu thu nhập thực tế của bà H không ổn định hoặc không thể xác định được thì áp dụng cách tính theo thu nhập bình quân hàng ngày của người làm công ăn lương chia theo khu vực thành thị, nông thôn, loại hình kinh tế ngoài nhà nước trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút.

**36. Ông T là hòa giải viên tiến hành hòa giải vụ việc mâu thuẫn giữa giữa ông C và ông D tại nhà văn hóa của làng. Trong lúc hai bên cãi cọ dẫn đến xô xát, ông T vào can ngăn thì bị chấn thương ở đầu và phải nằm viện điều trị. Hỏi ông Tcần chuẩn bị hồ sơ gì để nhận hỗ trợ do bị tai nạn, rủi ro khi thực hiện hòa giải? Thủ tục đề nghị hỗ trợ được quy định như thế nào?**

Ông T chuẩn bị hồ sơ và thực hiện theo thủ tục quy định tại Điều 18 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP như sau:

*- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 01 bộ, bao gồm:*

+ Giấy đề nghị hỗ trợ có xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp ông T là tổ trưởng tổ hòa giải. Giấy đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ;

+ Biên bản xác nhận tình trạng của ông T bị tai nạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

+ Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

+ Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của ông T có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp), bao gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của ông T và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có);

*- Thủ tục đề nghị hỗ trợ:*

+ Ông T nộp hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ra quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Chậm nhất sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày ngày nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chi tiền hỗ trợ.

**37. Bà G được chị H mời hòa giải tranh chấp giữa chị và em trai về việc chia di sản thừa kế của bố mẹ chị để lại. Chị H có 4 người anh chị em ruột, nhưng chỉ có em trai là tranh chấp về việc chia thừa kế, 2 người còn lại không có ý kiến gì. Do đó bà G đã tiến hành hòa giải giữa chị H và em trai, không có sự tham dự của hai người còn lại. Kết quả hòa giải thành. Xin hỏi, kết quả hòa giải thành này có giá trị thi hành không và có được Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận không?**

Pháp luật hòa giải ở cơ sở không quy định hòa giải viên phải mời những người có quyền và nghĩa vụ liên quan tham gia hòa giải. Do đó, việc hòa giải thành trong trường hợp trên có giá trị thi hành đối với các bên. Các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành và hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết.

Việc Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành phải căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 417 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, một trong các điều kiện để kết quả hòa giải thành được công nhận là các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải, trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý.

Trong vụ việc trên việc chia di sản thừa kế của bố mẹ chị H liên quan đến tất cả những người thuộc diện, hàng thừa kế (gồm 4 anh chị em ruột nhà chị H). Tuy nhiên kết quả hòa giải thành chỉ có sự tham gia của chị H và em trai, không có sự tham dự của hai người còn lại dù họ là những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến di sản thừa kế. Vì vậy, khi có yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành,Tòa án sẽ ra quyết định không công nhận.

Theo quy định tại đoạn 2 khoản 6 Điều 419 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án không ảnh hưởng đến nội dung và giá trị pháp lý của kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án. Do đó, kết quả hòa giải thành ở cơ sở do hòa giải viên G thực hiện hòa giải giữa chị H và em trai vẫn có giá trị thi hành.

**37. Đề nghị cho biết, điều kiện Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở?**

Hòa giải ở cơ sở là hoạt động hòa giải ngoài Tòa án (không tuân theo thủ tục tố tụng do Tòa án thực hiện). Để thúc đẩy, khuyến khích các bên tranh chấp sử dụng nhiều hơn biện pháp hòa giải thay cho việc khởi kiện ra Tòa án, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án.

Theo đó, Tòa án sẽ ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại Điều 417 của Bộ luật như sau:

- Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý.

- Một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận.

- Nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

**38. Tranh chấp đất đai giữa hai gia đình ông D và ông C đã được hòa giải viên ở cơ sở hòa giải thành. Ông C muốn đề nghị Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành để hai bên có căn cứ thực hiện. Ông C muốn biết cần chuẩn bị hồ sơ như thế nàođể yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành?**

Ông C cần làm đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án theo quy định tại Điều 418 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, theo đó đơn yêu cầu cần có các nội dung chủ yếu sau (khoản 2 Điều 418):

- Ngày, tháng, năm làm đơn;

- Tên Tòa án có thẩm quyền ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở;

- Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu;

- Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc nội dung thỏa thuận hòa giải thành ở cơ sở (nếu có);

- Tên, địa chỉ của Hòa giải viên, tổ hòa giải đã tiến hành hòa giải;

- Các thông tin khác mà ông C thấy cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu của mình;

- Ông C phải ký tên hoặc điểm chỉ vào phần cuối đơn.

Kèm theo đơn yêu cầu, ông C phải gửi văn bản về kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở (Văn bản về kết quả hòa giải thành do hòa giải viên ở cơ sở lập theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 và Khoản 2 Điều 24 Luật hòa giải ở cơ sở năm 2013).

**38. Ông K và ông T đã được tổ hòa giải ở cơ sở của thôn hòa giải thành tranh chấp việc cho vay tiền giữa hai bên. Theo đó ông K phải trả ông T khoản tiền còn lại là 30 triệu đồng trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hòa giải thành. Tuy nhiên 09 tháng sau ông K vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay ông T đưa biên bản hòa giải thành này ra đề nghị Tòa án ra quyết định công nhận. Xin hỏi, yêu cầu của ông T có được Tòa án thụ lý không?**

Khoản 1 Điều 418 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định: Người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án phải gửi đơn đến Tòa án trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

Căn cứ quy định trên, thời hạn gửi đơn yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành giữa ông K và ông T đã hết. Vì vậy, nếu ông T có gửi đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành thì Tòa án sẽ không thụ lý đơn.

**39. Tôi nghe loa truyền thanh thông báo, kết quả hòa giải thành ở cơ sở có thể được Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận. Đề nghị cho biết việc Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành có ý nghĩa như thế nào?**

Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án là căn cứ để các bên và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thi hành. Ngoài việc gửi quyết định công nhận kết quả hòa giải thành cho các bên tham gia thỏa thuận hòa giải thành, cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải gửi quyết định này cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp để giám sát.

Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự. Tức là bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời gian đã thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành. Hết thời gian này, bên có nghĩa vụ chưa thực hiện mà không có lý do chính đáng (như gặp phải sự kiện bất khả kháng: thiên tai, hỏa hoạn…) thì bên có quyền có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự thực hiện các biện pháp thi hành án (bao gồm cả cưỡng chế thi hành án).

Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm (xem khoản 7, 8, 9 Điều 419Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015).

**40. Đề nghị cho biết mức án phí đối với yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành?**

Người nộp đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở phải nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 1 Điều 36 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Mức lệ phí là 300.000 đồng quy định tại Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14*.* Trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14.

**II. Một số quy định pháp luật trong lĩnh vực pháp luật dân sự**

***2.1. Về giao dịch, hợp đồng dân sự***

**1. Bà A bán cho bà B 03 con mèo con, bà B đã trả đầy đủ tiền cho bà A. Do nhà có việc nên hai bên thỏa thuận, hai ngày sau bà B sẽ sang bắt mèo về nuôi. Tuy nhiên, ngay buổi chiều hôm đó, bà C đã đề nghị mua 01 con mèo với giá cao hơn giá bà B trả và bà A đã đồng ý. Hai ngày sau bà B đến bắt mèo thì chỉ còn 02 con, mâu thuẫn đã xảy ra giữa bà A và bà B. Đề nghị cho biết các quy định pháp luật được áp dụng để giải quyết trường hợp này?**

Để giải quyết tình huống trên, cần xác định thời điểm chuyển giao quyền sở hữu đối với 03 con mèo. Theo quy định Điều 238 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì căn cứ chấm dứt quyền sở hữu tài sản là “Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác”.

Do đó, trong tình huống bà A và bà B không thỏa thuận khác, theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, mèo là động sản nên thời điểm phát sinh quyền sở hữu đối với 03 con mèo trên cho bà B là thời điểm “tài sản được chuyển giao” - thời điểm bà B chiếm hữu 03 con mèo trên. Như vậy, thời điểm bà A chuyển giao mèo cho bà B là thời điểm chấm dứt quyền sở hữu của bà A đối với 03 con mèo.

Mặc dù, bà A vẫn là chủ sở hữu của 03 con mèo, nhưng bà A bán 01 con mèo cho bà C là vi phạm hợp đồng mua bán giữa bà A và bà B. Căn cứ Khoản 2 Điều 437 Bộ luật Dân sự năm 2015, quy định trách nhiệm do giao tài sản không đúng số lượng, theo đó, trường hợp bên bán giao ít hơn số lượng đã thỏa thuận thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

- Nhận phần đã giao và định thời hạn để bên bán giao tiếp phần còn thiếu;

- Nhận phần đã giao và yêu cầu bồi thường thiệt hại;

- Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu việc vi phạm làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng.

Căn cứ vào quy định trên, bà A và bà B có thể thương lượng lại về số lượng, nếu bà B đồng ý mua 02 con mèo thìbà A có nghĩa vụ hoàn trả tiền tương đương giá trị 01 con mèo và phải bồi thường thiệt hại nếu bà B chứng minh được việc không giao hàng gây thiệt hại cho mình.

**2. Trước khi kí kết hợp đồng mua bán căn hộ chung cư trị giá 02 tỷ đồng, Anh X và anh Y thỏa thuận ký hợp đồng đặt cọc, theo đó anh X đặt cọc 100 triệu đồng để ràng buộc việc anh Y phải bán nhà cho anh X, còn anh X phải ký kết hợp đồng mua bán nhà trong thời hạn 30 ngày kể từ khi ký hợp đồng đặt cọc. 20 ngày sau, hai bên đã ký hợp đồng mua bán, trong đó, quy định: anh X sẽ thanh toán cho anh Y thành hai đợt (đợt 1: 1,5 tỷ, bao gồm cả 100 triệu đặt cọc; đợt 2: 500 triệu đồng). Sau khi thanh toán đợt 1 như thỏa thuận. Đến đợt 2, anh X không có khả năng thanh toán nên đã vi phạm hợp đồng. Đề nghị cho biết anh Y có quyền phạt số tiền đặt cọc 100 triệu đồng đối với anh X không?**

Anh Y không có quyền phạt cọc anh X số tiền 100 triệu đồng. Vì theo quy định tại Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015, đặt cọc có thể để đảm bảo cho 3 trường hợp sau: Một là, giao kết hợp đồng; hai là, thực hiện hợp đồng; ba là, cả giao kết và thực hiện hợp đồng. Như vậy, với tình huống trên, anh X và anh Y chỉ thỏa thuận dừng lại ở việc đặt cọc để giao kết hợp đồng mua bán căn hộ, nên khi đã tiến hành ký kết hợp đồng mua bán theo thủ tục luật định anh X không vi phạm hợp đồng đặt cọc và không phải chịu phạt cọc.

Do không có khả năng thanh toán tiếp đợt 2, hai bên có thể thỏa thuận với nhau các giải pháp để tháo gỡ như: gia hạn thời gian thanh toán hoặc anh X chịu lãi suất trong thời gian chậm thanh toán hoặc anh Y tạo điều kiện cho anh X thế chấp nhà để vay ngân hàng trả cho Y…

**3. Anh H đến nhà chị A vay tiền để đầu tư kinh doanh và được ông C (chú họ của chị A) bảo lãnh nên chị A đã cho anh H vay 500.000.000 đồng trong thời hạn 01 năm, lãi suất 1%/tháng. Trong hợp đồng vay tiền ghi rõ ông C là người bảo lãnh cho việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền của anh H. Do làm ăn thua lỗ, đến hạn trả nợ,anh H không có tiền để trả cho chị A. Vì thế, chị A yêu cầu ông C thực hiện việc trả nợ thay anh H toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi. Đề nghị cho biết yêu cầu của chị A có đúng với quy định của pháp luật không?**

Theo Khoản 1 Điều 339 Bộ luật dân sự năm 2015 “Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh”.

Vì vậy, nếu anh H không có tiền để trả cho chị A thì ông C phải có trách nhiệm trả số nợ đó.

**4. Nhân dịp chuyến công tác tại Hà Nội, anh A đã mua 01 chiếc máy tính xách tay, được cửa hàng bảo hành trong thời gian 06 tháng. Sau 01 tháng sử dụng, máy tính đã có lỗi, không sử dụng được. Anh A liên hệ cửa hàng để thực hiện việc bảo hành. Do nhà ở Điện Biên nên anh A phải gửi bảo đảm theo đường bưu điện về Hà Nội, anh yêu cầu cửa hàng thanh toán khoản tiền này, nhưng cửa hàng không đồng ý. Đề nghị cho biết, cửa hàng từ chối thanh toán tiền vận chuyển hàng hóa để bảo hành có đúng quy định pháp luật?**

### Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 448 Bộ luật Dân sự năm 2015 về sửa chữa vật trong thời hạn bảo hành thì:

*“1. Bên bán phải sửa chữa vật và bảo đảm vật có đủ các tiêu chuẩn chất lượng hoặc có đủ các đặc tính đã cam kết.*

*2. Bên bán chịu chi phí về sửa chữa và vận chuyển vật đến nơi sửa chữa và từ nơi sửa chữa đến nơi cư trú hoặc trụ sở của bên mua”.*

Như vậy, cửa hàng có trách nhiệm phải sửa chữa chiếc máy tính xách tay cho anh A trong thời gian bảo hành và phải chịu chi phí về sửa chữa và vận chuyển vật đến nơi sửa chữa và từ nơi sửa chữa đến nơi cư trú hoặc trụ sở của bên mua. Do đó, việc cửa hàng từ chối chi trả tiền gửi bưu điện chiếc máy tính từ Điện Biên về Hà Nội và ngược lại là không đúng với quy định của pháp luật.

**5. Do cần vốn kinh doanh nên vợ chồng anh A đã mang sập bằng gỗ trắc bán cho anh B với giá 100 triệu đồng. Vì sập này do các cụ nhà anh A để lại qua nhiều thế hệ, nên vợ chồng anh A thỏa thuận với anh B khi nào có tiền thì cho vợ chồng anh chuộc lại và được anh B đồng ý. 10 tháng sau, vợ chồng anh A mang 100 triệu đồng chuộc lại chiếc sập nhưng anh B không đồng ý và đòi mức giá 200 triệu đồng, bởi lẽ hôm trước có người đã trả chiếc sập này 200 triệu mà anh B chưa bán. Vậy xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về việc chuộc lại tài sản?**

Theo quy định tại Điều 454 Bộ luật Dân sự năm 2015: *“Thời hạn chuộc lại tài sản do các bên thoả thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì thời hạn chuộc lại không quá 01 năm đối với động sản và 05 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm giao tài sản, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Trong thời hạn này, bên bán có quyền chuộc lại bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên mua trong một thời gian hợp lý. Giá chuộc lại là giá thị trường tại thời điểm và địa điểm chuộc lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác”.*

Theo tình huống trên, sau khi bán chiếc sập được 10 tháng thì vợ chồng anh A đã chuộc lại tài sản; do đó, tại thời điểm chuộc lại hoàn toàn phù hợp với quy định của luật. Vì các bên không có thỏa thuận từ trước nên giá chuộc lại là giá thị trường tại thời điểm và địa điểm chuộc lại, do vậy, hai bên cần thỏa thuận lại về giá của chiếc sập này. Nếu không thỏa thuận được giá cả, các bên có thể thuê dịch vụ thẩm định giá chiếc sập.

**6.Vợ chồng A cho vợ chồng B vay 100 triệu đồng để mua nhà ở. Khi vay, vợ chồng anh B cam kết dùng số tiền vay để trả góp tiền mua chung cư và sẽ trả nợ cho vợ chồng A trong vòng 01 năm kể từ khi vay. Tuy nhiên, sau khi vay xong, vợ chồng B đã dùng số tiền này để góp vốn kinh doanh quán ăn. Biết thông tin này, vợ chồng A đã yêu cầu vợ chồng B trả tiền cho mình nhưng vợ chồng B không đồng ý vì chưa hết thời hạn 01 năm đã thỏa thuận. Đề nghị cho biết,việc đòi nợ trước thời hạn của vợ chồng A có đúng quy định pháp luật không?**

Theo quy định tại Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2015: *“Các bên có thể thoả thuận về việc tài sản vay phải được sử dụng đúng mục đích vay. Bên cho vay có quyền kiểm tra việc sử dụng tài sản và có quyền đòi lại tài sản vay trước thời hạn nếu đã nhắc nhở mà bên vay vẫn sử dụng tài sản trái mục đích”.*

Như tình huống nêu trên, vợ chồng B đã dùng số tiền vay của vợ chồng A để góp kinh doanh quán ăn với bạn mà không phải để trả góp tiền mua nhà chung cư đã cam kết với vợ chồng A. Do đó, vợ chồng B được xác định là sử dụng tiền vay không đúng với mục đích vay. Theo quy định pháp luật nêu trên, vợ chồng A có quyền yêu cầu vợ chồng B trả 100 triệu đồng trước thời hạn.

**7. Do đang cần gấp tiền để trả nợ, A đã tìm đến B – một người chuyên cho vay ở làng để vay 100 triệu đồng. Hai bên thỏa thuận, sau 01 năm A phải trả cả gốc và lãi cho B là 125 triệu đồng. Đề nghị cho biết mức lãi suất do các bên thỏa thuận có hợp pháp hay không?**

**Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.**

Vậy trong trường hợp này: B cho A vay 100 triệu đồng, tiền lãi là 25 triệu đồng trong vòng 12 tháng. Vậy lãi suất theo năm là = 25.000.000/100.000.000 x 100% = 25%/năm. Mức lãi suất này đã vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay; do đó, mức lãi suất 25%/năm không có hiệu lực. **Do vậy, mức lãi suất để tính lãi tối đa trong tình huống này là: 20%/năm (tương đương 20 triệu đồng).**

**8. Ba anh A,B,C giao kết hợp đồng hợp tác để cùng thực hiện dịch vụ vận chuyển hành khách. Theo sự thỏa thuận của các bên, anh A góp chiếc xe Inova 7 chỗ đang sử dụng, còn anh B và anh C mỗi người góp 250 triệu đồng để mua thêm 01 chiếc xe 04 chỗ, thời hạngóp tài sản trong 02 tuần sau khi giao kết hợp đồng hợp tác. Tuy nhiên, khi hết thời gian góp tài sản, chỉ anh A và anh B thực hiện theo đúng cam kết; anh C chỉ góp được 150 triệu đồng, 02 tháng sau, anh C mới góp nốt 100 triệu đồng. Đề nghị cho biết việc chậm nộp tiền của anh C có chịu trách nhiệm gì không?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 506 Bộ luật Dân sự năm 2015: *“Trường hợp có thỏa thuận về góp tiền mà thành viên hợp tác chậm thực hiện thì phải có trách nhiệm trả lãi đối với phần tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này và phải bồi thường thiệt hại”.*

Dẫn chiếu tới Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015: Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đây là tình huống mà các bên không có thỏa thuận về lãi suất do chậm trả tiền; do đó, mức lãi suất được áp dụng để tính là 10%/năm (khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Từ các căn cứ trên, anh C có trách nhiệm trả số tiền lãi do chậm góp số tiền 100 triệu trong vòng 02 tháng, mức lãi suất do 03 anh thỏa thuận thống nhất. Nếu không thống nhất được thì áp dụng mức lãi suất là 10%/năm.

**9. A có việc phải vào nhà nên nhờ anh B hàng xóm trông giúp xe máy 10 phút và B đã đồng ý. 05 phút sau, A ra lấy xe thì phát hiện chiếc xe đã bị mất, A cho rằng B đã nhận trông xe nên phải bồi thường. B không đồng ý vì cho rằng mình chỉ trông hộ, không có nghĩa vụ gì với A. Đề nghị cho biết B nói vậy có đúng không?**

Theo quy định tại Điều 554 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hợp đồng gửi giữ tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên giữ nhận tài sản của bên gửi để bảo quản và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi khi hết thời hạn hợp đồng, bên gửi phải trả tiền công cho bên giữ, trừ trường hợp gửi giữ không phải trả tiền công.

Trường hợp này, A đã nhờ B trông giúp (không phải trả tiền công) và B đã đồng ý, vậy là hợp đồng gửi giữ tài sản đã phát sinh và có hiệu lực từ thời điểm đó.

Theo đó, B là bên giữ tài sản sẽ phải có nghĩa vụ sau: (Điều 557 Bộ luật Dân sự 2015)

- Bảo quản tài sản theo đúng thỏa thuận, trả lại tài sản cho bên gửi theo đúng tình trạng như khi nhận giữ.

- Chỉ được thay đổi cách bảo quản tài sản nếu việc thay đổi là cần thiết nhằm bảo quản tốt hơn tài sản đó, nhưng phải báo ngay cho bên gửi biết về việc thay đổi.

- Thông báo kịp thời cho bên gửi biết về nguy cơ hư hỏng, tiêu hủy tài sản do tính chất của tài sản đó và yêu cầu bên gửi cho biết cách giải quyết trong một thời hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên gửi không trả lời thì bên giữ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo quản và yêu cầu bên gửi thanh toán chi phí.

- Phải bồi thường thiệt hại, nếu làm mất, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.

Đối chiếu với quy định trên thì B phải có trách nhiệm bồi thường cho A.

**10. Đề nghị cho biết họ, hụi, biêu, phường có được Nhà nước cho phép hoạt động không?**

Họ, hụi, biêu, phường (sau đây gọi chung là họ) là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên.

Việc tổ chức họ nhằm mục đích tương trợ trong Nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp việc tổ chức họ có lãi thì mức lãi suất phải tuân theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc tổ chức họ dưới hình thức cho vay nặng lãi (Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Như vậy, hoạt động hụi, họ, biêu, phường được Nhà nước cho phép hoạt động, hoạt động của hụi, họ, biêu, phường phải tuân theo quy định của pháp luật.

**11. Đề nghị cho biết, pháp luật có quy định gì về điều kiện của người tham gia chơi họ không?**

Để bảo đảm mục đích giúp đỡ, tương hỗ trong cộng đồng, người tham gia chơi họ phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 [Nghị định số 19/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Nghi-dinh-19-2019-ND-CP-quy-dinh-ve-ho-hui-bieu-phuong-386324.aspx) ngày 19/02/2021 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Cụ thể như sau:

**- L**à người từ đủ mười tám tuổi trở lên

- Không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi nếu có tài sản riêng có thể là thành viên của dây họ, trường hợp sử dụng tài sản riêng là bất động sản, động sản phải đăng ký để tham gia dây họ thì phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

**- Các** điều kiện khác theo thỏa thuận của những người tham gia dây họ.

**12. Trong xóm tôi, bà con thường tổ chức chơi họ theo Hội đồng niên, Hội nghề nghiệp, các thành viên trong nhóm thống nhất về cách thức đóng góp và thứ tự lĩnh họ. Việc chơi họ chỉ nói miệng giữa các thành viên mà không ghi chép gì. Đề nghị cho biết cách thức tổ chức chơi họ của người dân xóm tôi có được Nhà nước công nhận không?**

Để bảo đảm quyền lợi cho người tham gia hụi, họ, biêu phường; đồng thời có căn cứ để yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết trong trường hợp xảy ra tranh chấp, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định: Thỏa thuận về dây họ được thể hiện bằng văn bản.

Như vậy, việc chơi họ của người dân ở xóm ông/bà chưa tuân theo đúng quy định pháp luật. Nếu có tranh chấp xảy ra giữa các thành viên trong dây họ sẽ không có căn cứ để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước giải quyết. Do đó ông/bà cần thông báo và đề nghị mọi người khi tổ chức chơi họ phải lập thành văn bản thỏa thuận.

Văn bản thỏa thuận về dây họ được công chứng, chứng thực nếu những người tham gia dây họ yêu cầu.

Văn bản thỏa thuận về dây họ có những nội dung chủ yếu:

+ Họ, tên, số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; ngày, tháng, năm sinh; nơi cư trú của chủ họ (nơi chủ họ thường xuyên sinh sống hoặc nơi đang sinh sống nếu không xác định được nơi thường xuyên sinh sống);

+ Số lượng thành viên, họ, tên, số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của từng thành viên;

+ Phần họ;

+ Thời gian diễn ra dây họ, kỳ mở họ;

+ Thể thức góp họ, lĩnh họ.

Ngoài các nội dung được quy định trên, các thành viên trong dây họ có thể thỏa thuận thêm những nội dung sau đây: Mức hưởng hoa hồng của chủ họ trong họ hưởng hoa hồng; lãi suất trong họ có lãi; trách nhiệm ký quỹ hoặc biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác của chủ họ; việc chuyển giao phần họ; gia nhập, rút khỏi, chấm dứt dây họ; trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ; nội dung khác theo thỏa thuận.

**13. Tôi đã tham gia một dây họ trong xóm được 3 tháng, nhưng nay do gia đình phải chuyển đi nơi khác nên tôi muốn rút khỏi dây họ này. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định về việc rút khỏi dây họ như thế nào?**

Điều 10 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định về việc rút khỏi dây họ như sau:

- Thành viên đã lĩnh họ có thể rút khỏi dây họ nhưng phải góp các phần họ chưa góp và giao cho chủ họ hoặc thành viên giữ sổ họ trong trường hợp không có chủ họ.

- Việc rút khỏi dây họ của thành viên đã góp họ mà chưa lĩnh họ thực hiện như sau:

+ Được nhận lại các phần họ theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận, thành viên rút khỏi dây họ được nhận lại các phần họ đã góp tại thời điểm kết thúc dây họ; nếu có lý do chính đáng thì được nhận lại phần họ đã góp tại thời điểm rút khỏi dây họ.

+ Thành viên rút khỏi dây họ phải hoàn trả một phần tiền lãi đã nhận (nếu có) và thực hiện nghĩa vụ khác theo thỏa thuận; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định tại Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào quy định trên, ông/bà có thể xác định mình thuộc trường hợp nào để đảm bảo quyền lợi cũng như hoàn thành các nghĩa vụ trước khi rút khỏi dây họ.

**14. Đề nghị cho biết dây họ chấm dứt khi nào?**

Dây họ chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây (Điều 11 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP):

(1) Theo thoả thuận của những người tham gia dây họ;

(2) Mục đích tham gia dây họ của các thành viên đã đạt được;

(3) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp dây họ chấm dứt, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia dây họ được thực hiện theo thỏa thuận về dây họ và quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015.

**15. Đề nghị cho biết, Sổ họ do các thành viên trong dây họ luân phiên quản lý hay do chủ họ quản lý?**

**Điều 12 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định:**

- Chủ họ phải lập và giữ sổ họ, trừ trường hợp có thỏa thuận về việc một thành viên lập và giữ sổ họ. Trường hợp dây họ không có chủ họ thì các thành viên thỏa thuận giao cho một thành viên lập và giữ sổ họ.

- Sổ họ có các nội dung sau đây:

+ Các nội dung của thỏa thuận về dây họ quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này;

+ Ngày góp phần họ, số tiền đã góp họ của từng thành viên;

+ Ngày lĩnh họ, số tiền đã lĩnh họ của thành viên lĩnh họ;

+ Chữ ký hoặc điểm chỉ của thành viên khi góp họ và lĩnh họ;

+ Các nội dung khác liên quan đến hoạt động của dây họ.

**16. Tôi và mấy chị em trong xóm tổ chức chơi họ nhằm giúp đỡ nhau có vốn sản xuất, chăn nuôi. Ban đầu có ít thành viên và số tiền góp cũng ít, nhưng sau này nhiều ngườimuốn đăng ký tham gia, dự tính số tiền một kỳ mở họ hơn 100 triệu đồng,vì vậy chúng tôi mở một dây họ khác. Đề nghị cho biết, việc tổ chức dây họ này có phải báo cáo với chính quyền xã không? Pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?**

**Điều 14 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định:** Chủ họ phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc tổ chức dây họ khi thuộc một trong các trường hợp sau: i) Tổ chức dây họ có giá trị các phần họ tại một kỳ mở họ từ 100 triệu đồng trở lên; ii) Tổ chức từ hai dây họ trở lên.

- Nội dung văn bản thông báo:

+ Họ, tên, số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của chủ họ;

+ Thời gian bắt đầu và kết thúc dây họ;

+ Tổng giá trị các phần họ tại kỳ mở họ;

+ Tổng số thành viên.

- Trường hợp thông tin về dây họ đã được thông báo theo quy định trên mà có sự thay đổi thì chủ họ phải thông báo bổ sung bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc thay đổi đó.

- Chủ họ không thực hiện nghĩa vụ thông báo trên thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

Như vậy, chủ họ trong dây họ mà ông/bà tham gia phải thực hiện nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã biết.

**17. Biết gia đình tôi đang cần vốn mở rộng trang trại nuôi nhím, chị hàng xóm đã rủ tôi tham gia một dây họ không có lãi. Vậy xin hỏi, nếu là thành viên trong họ đó thì tôi có những quyền gì?**

Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định về quyền của thành viên trong họ không có lãi như sau:

- Góp một hoặc nhiều phần họ trong một kỳ mở họ;

- Lĩnh họ;

- Chuyển giao một phần hoặc toàn bộ phần họ cho người khác theo quy định tại Bộ luật Dân sự;

- Yêu cầu chủ họ hoặc người giữ sổ họ cho xem, sao chụp sổ họ và cung cấp các thông tin liên quan đến dây họ;

- Yêu cầu chủ họ trả phần họ của thành viên không góp phần họ đúng hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

- Yêu cầu chủ họ thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ họ theo thỏa thuận và quy định của pháp luật;

- Yêu cầu thành viên khác thực hiện nghĩa vụ của thành viên theo thỏa thuận và quy định của pháp luật;

- Các quyền của thành viên tại các quy định về hình thức thỏa thuận về dây họ; gia nhập và rút khỏi dây họ; cấp giấy biên nhận;

- Thực hiện việc thông báo về việc tổ chức dây họ trong trường hợp chủ họ không thực hiện;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận về dây họ.

**18. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định các thành viên trong họ có lãi có những nghĩa vụ gì?**

Thành viên trong học có lãi có các nghĩa vụ sau: (Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP)

- Góp phần họ theo thoả thuận;

- Thông báo về nơi cư trú mới trong trường hợp có thay đổi cho những người tham gia dây họ;

- Tiếp tục góp các phần họ để các thành viên khác được lĩnh cho đến khi thành viên cuối cùng lĩnh họ trong trường hợp đã lĩnh họ trước thành viên khác;

- Các nghĩa vụ của thành viên trong việc thực hiện quy định về rút khỏi dây họ và chấm dứt dây họ;

- Trong trường hợp không có chủ họ thì thành viên được giao lập và giữ sổ họ có các nghĩa vụ theo quy định về sổ họ, về nghĩa vụ của chủ họ đối với sổ họ và về thông báo tổ chức dây họ được quy định tại Nghị định này.

- Trả lãi cho các thành viên chưa lĩnh họ khi được lĩnh họ.

**19. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định chủ họ có quyền gì?**

**Quyền của chủ họ được quy định tại Điều 17 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP như sau:**

(1) Chủ họ trong họ không có lãi có các quyền sau đây:

+ Thu phần họ của các thành viên;

+ Yêu cầu thành viên không góp phần họ của mình phải trả phần họ trong trường hợp chủ họ đã góp thay cho thành viên đó;

+ Quyền của chủ họ trong việc thực hiện các quy định vềhình thức thỏa thuận về dây họ; gia nhập và rút khỏi dây họ;

+ Các quyền khác theo thỏa thuận.

(2) Chủ họ trong họ có lãi có các quyền sau đây:

+ Các quyền giống với chủ họ trong họ không có lãi;

+ Lĩnh các phần họ trong kỳ mở họ đầu tiên và không phải trả lãi cho các thành viên khác trong trường hợp chủ họ đồng thời là thành viên, trừ trường có thỏa thuận khác.

(3) Chủ họ trong họ hưởng hoa hồng có các quyền sau đây:

+ Các quyền tại mục (1) nếu thuộc trường hợp họ không có lãi hoặc các quyền tại mục(2) nếu thuộc trường hợp họ có lãi;

+ Được hưởng hoa hồng từ thành viên lĩnh họ.

**20. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định chủ họ có nghĩa vụ gì?**

**Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định nghĩa vụ của chủ họ như sau:**

- Thông báo cho các thành viên về nơi cư trú mới trong trường hợp có sự thay đổi.

- Thông báo đầy đủ về số lượng dây họ; phần họ, kỳ mở họ; số lượng thành viên của từng dây họ mà mình đang làm chủ họ cho người muốn gia nhập dây họ.

- Giao các phần họ cho thành viên lĩnh họ tại mỗi kỳ mở họ.

- Nộp thay phần họ của thành viên nếu đến kỳ mở họ mà có thành viên không góp phần họ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Để các thành viên xem, sao chụp sổ họ và cung cấp các thông tin liên quan đến dây họ khi có yêu cầu.

- Gửi thông báobằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc tổ chức dây họ khi thuộc một trong các trường hợp sau: i) Tổ chức dây họ có giá trị các phần họ tại một kỳ mở họ từ 100 triệu đồng trở lên; ii) Tổ chức từ hai dây họ trở lên.

- Chủ họ phải lập và giữ sổ họ, trừ trường hợp có thỏa thuận về việc một thành viên lập và giữ sổ họ. Trường hợp dây họ không có chủ họ thì các thành viên thỏa thuận giao cho một thành viên lập và giữ sổ họ.

- Khi góp họ, lĩnh họ, nhận lãi, trả lãi hoặc thực hiện giao dịch khác có liên quan thì thành viên có quyền yêu cầu chủ họ hoặc người lập và giữ sổ họ cấp giấy biên nhận về việc đó.

- Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

**21. Dây họ của chúng tôi có 10 người. Tại kỳ mở họ này tôi và C đã đưa ra mức lãi suất cao bằng nhau. Xin hỏi nếu trong thỏa thuận dây họ không nói về trường hợp này thì pháp luật quy định như thế nào, tôi hay anh C là người được lĩnh họ?**

Điều 20 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định về thứ tự lĩnh họ trong họ có lãi như sau:

1. Thành viên lĩnh họ trong từng kỳ mở họ là người đưa ra mức lãi cao nhất, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trong một kỳ mở họ mà có nhiều thành viên cùng trả một mức lãi và mức lãi đó là mức lãi cao nhất thì những người này bốc thăm để xác định thành viên lĩnh họ, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Thành viên đã lĩnh họ không được đưa ra mức lãi trong các kỳ mở họ tiếp theo, trừ trường hợp một thành viên góp nhiều phần họ trong mỗi kỳ mở họ thì thành viên này có quyền đưa ra mức lãi cho đến khi có số lần lĩnh họ tương ứng với số phần họ mà thành viên đó góp họ trong một kỳ mở họ.

Như vậy, nếu thỏa thuận dây họ không quy định về trường hợp này và các thành viên không có thỏa thuận khác thì có thể sử dụng biện pháp bốc thăm để xác định người được lĩnh họ trong kỳ mở họ.

**22. Hội bạn đồng niên ở làng tôi đang bàn nhau lập thỏa thuận dây họ để giúp đỡ lẫn nhau.Khi bàn về lãi suất trong họ, có rất nhiều ý kiến khác nhau, có người đề nghị 10%/năm, người đề nghị 20%/năm, người lại đề nghị 25%/năm...Vậy xin hỏi lãi suất của dây họ được quy định như thế nào?**

**Điều 21 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định về lãi suất trong họ có lãi như sau:**

- Lãi suất trong họ có lãi do các thành viên của dây họ thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh họ tại mỗi kỳ mở họ nhưng không vượt quá 20%/năm của tổng giá trị các phần họ phải góp trừ đi giá trị các phần họ đã góp trên thời gian còn lại của dây họ. Trường hợp mức lãi suất giới hạn nói trên được điều chỉnh bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì áp dụng mức lãi suất giới hạn được điều chỉnh đó.

- Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh họ tại mỗi kỳ mở họ vượt quá lãi suất giới hạn trên thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

**23. A là chủ họ, B,C,D… là thành viên của dây họ không có lãi, cùng thỏa thuận mỗi người một ngày có nghĩa vụ góp 30.000 đồng. Kỳ họ là 30 ngày, sau 30 ngày, một người sẽ lĩnh họ là 9.000.000 đồng. Việc lĩnh họ theo thứ tự lần lượt là A,B,C,D… Sau khi được lĩnh tiền họ, B chây ì, không đóng họ ở kỳ tiếp theo nênA đã phải đóng thay B. Sau đó, A đã yêu cầu B phải trả mình số tiền 900.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 25%. Đề nghị cho biết mức lãi suất của A yêu cầu có đúng quy định pháp luật không?**

**Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định lãi suất trong trường hợp đến kỳ mở họ mà thành viên đã lĩnh họ không góp phần họ hoặc góp phần họ không đầy đủ thì phải trả lãi như sau:**

Trường hợp họ không có lãi, lãi suất được xác định theo thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn (20%/năm) quy định tại khoản 1 Điều 21 của **Nghị định số 19/2019/NĐ-CP** của số tiền chậm góp họ trên thời gian chậm, nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 50%/năm mức lãi suất giới hạn (20%/năm) quy định tại khoản 1 Điều 21 của **Nghị định số 19/2019/NĐ-CP** của số tiền chậm góp trên thời gian chậm góp.

Như vậy, đối chiếu với quy định trên thì nếu không có thỏa thuận thì A chỉ có quyền yêu cầu B trả tiền đã đóng thay và tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm.

**24. Đến lượt cô E lĩnh họ, nhưng chủ họ nói do có việc bận đột xuất nên tạm thời “mượn” khoản tiền lĩnh họ của cô E 15 ngày. Tuy nhiên cô E không đồng ý vì cô đã có kế hoạch sử dụng khoản tiền này rồi, nhưng chủ họ không có tiền để đưa cho cô E. Đề nghị cho biết pháp luật quy định giải quyết vấn đề này như thế nào?**

**Căn cứ Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định t**rường hợp đến kỳ mở họ mà chủ họ không giao các phần họ cho thành viên được lĩnh họ thì chủ họ có trách nhiệm đối với thành viên đó như sau:

- Trả lãi đối với số tiền chậm giao cho thành viên được lĩnh họ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của **Nghị định số 19/2019/NĐ-CP**, đó là: Lãi suất phát sinh do chậm góp hoặc chậm giao phần họ được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn (20%/năm) quy định tại khoản 1 Điều 21 của **Nghị định số 19/2019/NĐ-CP** của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả, nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn (20%/năm)quy định tại khoản 1 Điều 21 của **Nghị định số 19/2019/NĐ-CP** của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả.

- Chịu phạt vi phạm trong trường hợp những người tham gia dây họ có thỏa thuận phạt vi phạm theo quy định tại Điều 418 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

***“Điều 418. Thỏa thuận phạt vi phạm***

*1. Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.*

*2. Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.*

*3. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại.*

*Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.”*

- Bồi thường thiệt hại (nếu có).

**Căn cứ vào những quy định trên, cô E có quyền đề nghị chủ họ thực hiện đúng những nghĩa vụ, nếu chủ họ không thực hiện, cô E có thể nhờ Tổ hòa giải ở cơ sở hoặc khởi kiện ra Tòa.**

**25. A là chủ họ. Sau khi lĩnh họ, B đã không góp phần họ cho kỳ mở họ tiếp theo, vì thế A đã phải góp thay cho B. Đề nghị cho biết pháp luật quy định trách nhiệm của B như thế nào?**

**Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP** trường hợp đến kỳ mở họ mà có thành viên không góp phần họ hoặc góp phần họ không đầy đủ thì thành viên đó có trách nhiệm đối với chủ họ như sau:

- Hoàn trả số tiền mà chủ họ đã góp thay cho thành viên.

- Trả lãi đối với số tiền chậm góp họ theo quy định tại Điều 22 của **Nghị định số 19/2019/NĐ-CP.** Lãi suất phát sinh do chậm góp hoặc chậm giao phần họ được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn (20%/năm) quy định tại khoản 1 Điều 21 của **Nghị định số 19/2019/NĐ-CP** của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả, nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn (20%/năm) quy định tại khoản 1 Điều 21 của **Nghị định số 19/2019/NĐ-CP** của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả.

- Chịu phạt vi phạm trong trường hợp những người tham gia dây họ có thỏa thuận phạt vi phạm theo quy định tại Điều 418 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

***“Điều 418. Thỏa thuận phạt vi phạm***

*1. Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.*

*2. Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.*

*3. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại.*

*Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.”*

- Bồi thường thiệt hại (nếu có).

Căn cứ quy định trên thì B có trách nhiệm hoàn trả số tiền A đã góp thay, số tiền lãi của khoản chậm góp trong thời gian chậm góp và nếu có thỏa thuận về phạt vi phạm thì B sẽ phải nộp khoản phạt này. Bên cạnh đó, nếu gây thiệt hại cho chủ họ thì B còn phải bồi thường thiệt hại.

**26. Bạn tôi bị tai nạn đã qua đời, cậu ấy có tham gia chơi họ, số tiền đóng hàng tháng là 5 triệu đồng, chưa lĩnh họ. Đề nghị cho biết pháp luật quy định việc giải quyết quyền lợi của bạn tôi như thế nào?**

Căn cứ Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định như sau:

*“Trường hợp người tham gia dây họ chết thì quyền, nghĩa vụ của người đó đã được xác lập trong quan hệ về họ được giải quyết theo quy định pháp luật về thừa kế. Việc tham gia dây họ của người thừa kế được thực hiện theo thỏa thuận của người thừa kế và những người tham gia dây họ.”*

Trường hợp bạn của ông/bà cần xem xét họ có để lại di chúc hay không để xác định người thừa kế theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

* Trường hợp có di chúc, người thừa kế là người được ghi tên trên di chúc hợp pháp.
* Trường hợp không có di chúc, xác định người thừa kế theo pháp luật theo Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi xác định được người thừa kế thì người thừa kế có quyền tham gia dây họ. Việc tham gia dây họ của người thừa kế được thực hiện theo thỏa thuận của người thừa kế và những người tham gia dây họ.

**27. Tôi có chơi họ cùng 05 người khác từ đầu năm 2021. A là chủ họ, do nợ nần không trả được nên A đã bỏ đi nơi khác, không liên lạc được, mang theo Sổ họ và toàn bộ số tiền đóng góp của chúng tôi. Nay chúng tôi không có giấy tờ gì để chứng minh số tiền đã nộp họ hàng tháng. Vậy xin hỏi chúng tôi phải làm thể nào để đòi lại tiền? Chúng tôi có thể khởi kiện A về tội gì?**

Trường hợp này, ông/bà và 05 người khác cùng thỏa thuận chơi họ, theo quy định tại Điều 7 Nghị định số [19/2019/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/tai-chinh/nghi-dinh-ve-ho-hui-bieu-phuong-170756-d1.html): "Thoả thuận về dây họ được thể hiện bằng văn bản”. Nhưng các thành viên trong dây họ đã không tuân thủ quy định này.

Chủ họ trong trường hợp này đã có hành vi bỏ trốn. Liên quan đến vấn đề này, Điều 25 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định như sau:

***"Điều 25. Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm***

1. Trong trường hợp có tranh chấp về họ hoặc phát sinh từ họ thì tranh chấp đó được giải quyết bằng thương lượng, hoà giải hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Chủ họ, thành viên, cá nhân, tổ chức liên quan có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi cho vay lãi nặng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, huy động vốn trái pháp luật hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác khi tham gia quan hệ về họ."

Như vậy, **để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, ông/bà và các thành viên khác trong dây họ có thể nộp đơn khởi kiện** đến Tòa án nhân dân cấp huyện nơi chủ họ cư trú để yêu cầu tòa án giải quyết. Mặc dù trong trường hợp này, sổ họ do chủ họ giữ và các thành viên không có giấy tờ gì chứng minh số tiền đã đóng nhưng các thành viên cũng có thể cung cấp một số [chứng cứ chứng minh](https://luatvietnam.vn/tin-phap-luat/ban-ghi-am-len-co-duoc-coi-la-chung-cu-cua-vu-an-hinh-su-230-29565-article.html) như email, tin nhắn, ghi âm cuộc gọi hoặc có người làm chứng… về việc chủ họ có thu tiền họ của các thành viên. Đây cũng có thể là cơ sở để tòa án xem xét, thụ lý đơn khởi kiện của các thành viên. Nếu những chứng cứ chứng minh này tuân thủ đúng [trình tự thu thập chứng cứ](https://luatvietnam.vn/tin-phap-luat/the-nao-la-chung-cu-trong-vu-an-hinh-su-230-29154-article.html) theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; nếu không đúng trình tự thủ tục nêu trên thì sẽ có giá trị tham khảo và có thể xem là cơ sở để tòa án xem xét, giải quyết.

Trường hợp hành vi của chủ họ có dấu hiệu hình sự như chủ họ cố tình [lừa đảo để chiếm đoạt tài sản](https://luatvietnam.vn/hinh-su/toi-lua-dao-chiem-doat-tai-san-569-27358-article.html), hoặc [lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản](https://luatvietnam.vn/hinh-su/vay-tien-khong-tra-co-bi-di-tu-569-28164-article.html) (nhận tiền của người khác rồi bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản; hoặc tới thời hạn thanh toán thì cố tình không trả mặc dù có đủ khả năng trả; hoặc sử dụng tiền vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng thanh toán…) thì các thành viên có thể tố cáo lên cơ quan công an cấp huyện về hành vi này của chủ họ cùng với những chứng cứ chứng minh nêu trên.

**28. A cho B vay 100 triệu đồng, viết giấy vay tiền ghi 02 tháng sautrả, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Đến ngày trả nợ, B không trả tiền vay, A đã đốc thúc, đòi nhiều lần mà không được. A đã đề nghị Tổ hòa giải ở cơ sở tới giải quyết và nhờ hòa giải viên “phân xử”, yêu cầu B trả tiền gốc và tiền lãi.Đề nghị cho biết, yêu cầu của B có đúng không?**

Theo Khoản 1 Điều 5Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/10/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: Đối với Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Đối chiếu với quy định trên, trong thời gian 02 tháng vay tiền thì B không phải trả tiền lãi cho A do 2 bên không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên kể từ thời điểm phải trả tiền gốc trở đi mà B không trả tiền gốc cho A thì sẽ phải chịu lãi suất. Tiền lãi trong 01 tháng chậm trả cụ thể như sau: 100.000.000 đồng x 10%/12 tháng = 833.333 đồng.

**29. A cho B vay 100 triệu đồng có viết giấy vay hẹn 01 năm sau sẽ trả. Trong giấy vay, các bên có thỏa thuận B phải trả A lãi suất hàng tháng là 12%/năm, quá hạn B không trả thì phải chịu lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của 12% và chịu lãi trên nợ lãi chưa trả. Sau 01 năm, B đã không trả tiền nợ gốc đúng hạn và cũng không trả lãi hàng tháng theo thỏa thuận.Vậy xin hỏi, trong trường hợp này A có quyền yêu cầu B trả những khoản tiền nào?**

Theo Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/10/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đối với hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi gồm có: Lãi trên nợ gốc, lãi trên nợ lãi và lãi trên nợ gốc quá hạn.

- Lãi trên nợ gốc (lãi trong hạn đối với hợp đồng vay có lãi, có kỳ hạn; lãi trong thời hạn từ thời điểm vay đến thời điểm yêu cầu trả nợ đối với hợp đồng vay có lãi, không kỳ hạn) = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm hoặc 50% mức lãi suất giới hạn của 20%/năm nếu không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất tại thời điểm trả nợ) x thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc.

- Lãi trên nợ lãi chưa trả = (nợ lãi chưa trả) x (50% mức lãi suất giới hạn của 20%/năm) x thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc.

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất do các bên thỏa thuận hoặc 150% lãi suất vay do các bên thỏa thuận) x thời gian chậm trả nợ gốc.

Đối chiếu với quy định trên thì B phải trả A tiền gốc 100.000.000 đồng và các khoản lãi theo thỏa thuận gồm:

Tiền lãi trên nợ gốc = (100.000.000 đồng x 12%/năm) x 12 tháng = 12.000.000 đồng.

Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (12.000.000 đồng x 10%/năm) x 12 tháng = 1.200.000 đồng.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn = (100.000.000 đồng x 150% x 12%) x số tháng chậm trả.

**30. Đề nghị cho biết, theo quy định pháp luật, ai có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ?**

Tại [Điều 2, 3 Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật trong việc giải quyết tranh chấp về tài sản chung của dòng họ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thu-tuc-to-tung/nghi-quyet-01-2020-nq-hdtp-giai-quyet-tranh-chap-tai-san-chung-dong-ho-400779.aspx)quy định về quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dòng họ, như sau:

- Thành viên dòng họ có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dòng họ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Thành viên dòng họ là cá nhân trong dòng họ được xác định theo tập quán phổ biến, được thừa nhận nơi dòng họ tồn tại. Các bên tranh chấp có trách nhiệm cung cấp họ, tên, địa chỉ của thành viên dòng họ.

- Dòng họ không phải là nguyên đơn. Tập thể (ví dụ: chi họ, nhánh họ, hội đồng gia tộc...) không có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dòng họ.

**31. Đương sự trong vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ được quy định như thế nào?**

Điều 4 Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật trong việc giải quyết tranh chấp về tài sản chung của dòng họ quy định đương sự trong vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ quy định:

- Nguyên đơn trong vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ là người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản chung của dòng họ.

- Bị đơn trong vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ là người bị kiện. Bị đơn có thể là thành viên dòng họ hoặc người không phải là thành viên dòng họ nhưng có quyền, nghĩa vụ liên quan đến tài sản chung của dòng họ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ là người tuy không khởi kiện, không bị kiện nhưng việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm thành viên khác của dòng họ và người không phải là thành viên dòng họ. Thành viên khác của dòng họ được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu được đương sự đề nghị và Tòa án chấp nhận trước khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

**32. Đề nghị cho biết, hợp đồng bảo đảm gồm những loại hợp đồng nào? Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng bảo đảm?**

Hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng cầm cố tài sản, hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng đặt cọc, hợp đồng ký cược, hợp đồng ký quỹ, hợp đồng mua bán tài sản có bảo lưu quyền sở hữu, hợp đồng bảo lãnh hoặc hợp đồngtín chấp.

Điều 22 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và các văn bản khác có liên quan (Nghị định số 21/2021/ND-CP) quy định về hiệu lực của hợp đồng bảo đảm như sau:

(1) Hợp đồng bảo đảm được công chứng, chứng thực theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan hoặc theo yêu cầu thì có hiệu lực từ thời điểm được công chứng, chứng thực.

(2) Hợp đồng bảo đảm không thuộc (1) có hiệu lực từ thời điểm do các bên thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì có hiệu lực từ thời điểm hợp đồng được giao kết.

(3) Trường hợp tài sản bảo đảm được rút bớt theo thỏa thuận thì phần nội dung hợp đồng bảo đảm liên quan đến tài sản được rút bớt không còn hiệu lực; tài sản bảo đảm được bổ sung hoặc thay thế thì việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm liên quan đến tài sản này thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan.

(4) Biện pháp bảo đảm chưa phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba không làm thay đổi hoặc không làm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng bảo đảm.

**33. Vì cần tiền kinh doanh nên tôi đã thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thị xã cho ông A để vay 01 tỷ đồng. Sau đó, có dự án mở đường liên huyện, khiến thửa đất của tôi có 01 mặt tiếp giáp với đường mới mở. Vì thế, tôi đã thông báo với ông A về việc xây cửa hàng trên đất thế chấp đó, nhưng ông A không đồng ý. Vậy đề nghị cho biết việc đầu tư vào tài sản thế chấp có bắt buộc phải có sự đồng ý của bên nhận thế chấp không?**

Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP thì việc đầu tư vào tài sản thế chấp phải có sự đồng ý của bên nhận thế chấp trong trường hợp:

a) Bên thứ ba đầu tư vào tài sản thế chấp;

b) Bên thế chấp đầu tư vào tài sản thế chấp làm phát sinh tài sản mới không thuộc tài sản thế chấp theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp.

Như vậy, nếu như trong hợp đồng thế chấp giữa ông/bà với ông A không quy định tài sản gắn liền với đất là tài sản thế chấp thì việc đầu tư xây dựng cửa hàng làm phát sinh tài sản mới. Do vậy, ông/bà cần phải có sự đồng ý của ông A trước khi xây dựng cửa hàng trên miếng đất đã thế chấp.

**34. Tôi đang thuê 01 căn nhà để vừa làm cửa hàng và chỗ ở của cả gia đình với thời hạn 02 năm. Trong thời gian này, chủ nhà đã dùng căn nhà này để thế chấp vay tiền ngân hàng. Tôi và gia đình đang rất lo lắng về việc nếu đến hạn mà chủ nhà không thể trả tiền ngân hàng, thì căn nhà này sẽ bị ngân hàng xử lý. Đề nghị cho biết, khi đó gia đình tôi có được tiếp tục thuê căn nhà này theo hợp đồng nữa không?**

Theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP thì việc tài sản thế chấp đang được cho thuê, cho mượn bị xử lý không làm chấm dứt hợp đồng thuê, hợp đồng mượn; bên thuê, bên mượn được tiếp tục thuê, mượn cho đến khi hết thời hạn theo hợp đồng. Như vậy, nếu căn nhà đó bị xử lý thì gia đình ông/bà vẫn có quyền được tiếp tục thuê theo hợp đồng đã ký với chủ nhà.

Nếu đã có hợp đồng thế chấp căn nhà đó trước khi ông/bà thuê thì: Trường hợp biện pháp thế chấp đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba mà bên thế chấp dùng tài sản thế chấp để cho thuê, cho mượn nhưng không thông báo cho bên nhận thế chấp biết thì hợp đồng thuê, hợp đồng mượn chấm dứt tại thời điểm xử lý tài sản thế chấp. Quyền, nghĩa vụ giữa bên thế chấp và bên thuê, bên mượn được giải quyết theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng mượn tài sản, quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan.

**35. Vợ chồng tôi có bàn với nhau về việc tôi dùng 02 tỷ đồng tài sản chung của chúng tôi để góp vốn thành lập công ty với bạn.Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, công ty của tôi đang gặp khó khăn và tôi dự định sẽ thế chấp phần vốn góp của mình tại công ty để vay tiền ngân hàng. Vậy xin hỏi tôi có thể tự mình xác lập, thực hiện hợp đồng thế chấp đó không?**

Điều 27 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định về trường hợp vợ chồng thỏa thuận về việc một bên dùng tài sản chung để góp vốn vào pháp nhân thương mại, pháp nhân phi thương mại là doanh nghiệp xã hội hoặc để thành lập doanh nghiệp tư nhân thì người góp vốn, người đứng tên chủ doanh nghiệp tư nhân được tự mình xác lập, thực hiện hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm liên quan đến phần vốn góp trong pháp nhân, tài sản thuộc doanh nghiệp tư nhân.

Trường hợp vợ chồng không có thỏa thuận bằng văn bản về việc dùng tài sản chung để góp vốn theo quy định tại khoản này nhưng việc góp vốn đã được thực hiện theo đúng thủ tục được quy định trong pháp luật liên quan mà người không trực tiếp kinh doanh biết hoặc phải biết về việc góp vốn nhưng không phản đối thì coi như đã có thỏa thuận.

Như vậy, vợ chồng ông/bà đã thỏa thuận về việc góp vốn vào công ty, do đó, ông/bà có thể tự mình xác lập, thực hiện hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm bằng tài sản chung của vợ chồng mà không cần phải hỏi ý kiến vợ/chồng của ông/bà.

**36. Do cần tiền để đầu tư kinh doanh nên vợ chồng A đã lấy “sổ đỏ” và giả chữ ký bà B là mẹ của anh A ký hợp đồng thế chấp ngôi nhà của B để đảm bảo khoản vay của vợ chồng A ở ngân hàng. Sau một thời gian thì sự việc bị phát hiện, bà B yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp. Đề nghị cho biết, nếu hợp đồng thế chấptài sản vô hiệu thì hợp đồng vay vốn của vợ chồng anh A với ngân hàng còn hiệu lực không?**

Điều 29 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định về quan hệ giữa hợp đồng bảo đảm với hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm như sau:

- Hợp đồng bảo đảm bị vô hiệu hoặc bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện không làm chấm dứt hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm.

- Trường hợp hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm bị vô hiệu hoặc bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì giải quyết như sau:

+ Các bên chưa thực hiện hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm thì hợp đồng bảo đảm chấm dứt;

+ Các bên đã thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm thì hợp đồng bảo đảm không chấm dứt. Bên nhận bảo đảm có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán nghĩa vụ hoàn trả của bên có nghĩa vụ đối với mình.

Đối chiếu với quy định trên thì khi hợp đồng thế chấp tài sản bị vô hiệu thì không làm chấm dứt hợp đồng vay giữa vợ chồng anh A và ngân hàng.

**37. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong đặt cọc, ký cược được quy định như thế nào?**

Điều 38 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên trong đặt cọc, ký cược như sau:

*1. Bên đặt cọc, bên ký cược có quyền, nghĩa vụ:*

- Yêu cầu bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược ngừng việc khai thác, sử dụng hoặc xác lập giao dịch dân sự đối với tài sản đặt cọc, tài sản ký cược; thực hiện việc bảo quản, giữ gìn để tài sản đặt cọc, tài sản ký cược không bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị;

- Trao đổi, thay thế tài sản đặt cọc, tài sản ký cược hoặc đưa tài sản đặt cọc, tài sản ký cược tham gia giao dịch dân sự khác trong trường hợp được bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược đồng ý;

- Thanh toán cho bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược chi phí hợp lý để bảo quản, giữ gìn tài sản đặt cọc, tài sản ký cược.

Chi phí hợp lý quy định tại điểm này là khoản chi thực tế cần thiết, hợp pháp tại thời điểm chi mà trong điều kiện bình thường bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược phải thanh toán để đảm bảo tài sản đặt cọc, tài sản ký cược không bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng;

- Thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu tài sản hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật để bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược được sở hữu tài sản đặt cọc, tài sản ký cược quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

- Quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận hoặc do Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định.

*2. Bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược có quyền, nghĩa vụ:*

- Yêu cầu bên đặt cọc, bên ký cược chấm dứt việc trao đổi, thay thế hoặc xác lập giao dịch dân sự khác đối với tài sản đặt cọc, tài sản ký cược khi chưa có sự đồng ý của bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược;

- Sở hữu tài sản đặt cọc trong trường hợp bên đặt cọc vi phạm cam kết về giao kết, thực hiện hợp đồng; sở hữu tài sản ký cược trong trường hợp tài sản thuê không còn để trả lại cho bên nhận ký cược;

- Bảo quản, giữ gìn tài sản đặt cọc, tài sản ký cược;

- Không xác lập giao dịch dân sự, khai thác, sử dụng tài sản đặt cọc, tài sản ký cược khi chưa có sự đồng ý của bên đặt cọc, bên ký cược;

- Quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận hoặc do Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định.

**38. A thuê xe ô tô 4 chỗ của B, hai bên thỏa thuận, nếu phát sinh hỏng hóc do lỗi của A thì A chịu trách nhiệm; nếu phát sinh hỏng hóc không do lỗi của A thì A tạm thời trả chi phí sửa chữa, B chịu trách nhiệm hoàn lại chi phí sửa chữa cho A. Trên đường đi, xe bị hỏng điều hòa nên A thông báo cho B và đưa vào gara sửa. Đến khi A trả xe thì B đã không chịu thanh toán tiền sửa điều hòa nên A đã giữ lại chiếc xe này đến khi B trả đủ tiền. Đề nghị cho biết A làm như vậy có đúng quy định của pháp luật không?**

Cầm giữ tài sản là việc bên có quyền (sau đây gọi là bên cầm giữ) đang nắm giữ hợp pháp tài sản là đối tượng của hợp đồng song vụ được chiếm giữ tài sản trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ (Điều 346 Bộ luật Dân sự năm 2015). Theo đó, đây là một biện pháp tự vệ trong quan hệ dân sự nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của bên có quyền. Đối với biện pháp này, pháp luật cho phép bên có quyền cầm giữ tài sản của bên có nghĩa vụ mà không cần xem xét nguyên nhân khiến cho bên có nghĩa vụ vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận.

Điều 48 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định về thực hiện quyền cầm giữ như sau:

- Bên cầm giữ chỉ được cầm giữ tài sản hoặc phần tài sản liên quan trực tiếp đến phần nghĩa vụ bị vi phạm. Trường hợp đối tượng của phần nghĩa vụ bị vi phạm bao gồm nhiều tài sản thì bên cầm giữ có quyền lựa chọn tài sản để cầm giữ.

- Đối tượng của nghĩa vụ bị vi phạm là công việc để tạo ra sản phẩm thì bên cầm giữ chiếm giữ sản phẩm được tạo ra hoặc nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm. Trường hợp đối tượng của nghĩa vụ bị vi phạm là công việc không tạo ra sản phẩm thì bên cầm giữ chiếm giữ công cụ, phương tiện được bên có nghĩa vụ giao để thực hiện công việc.

- Tài sản cầm giữ phát sinh hoa lợi không phải là kết quả của việc khai thác tài sản cầm giữ thì bên cầm giữ phải giao lại hoa lợi này cho bên có nghĩa vụ. Trường hợp bên cầm giữ đang quản lý hoa lợi mà đối tượng của nghĩa vụ đã được giao cho bên có nghĩa vụ trước thời điểm người này vi phạm nghĩa vụ thì bên cầm giữ chiếm giữ hoa lợi cho đến khi nghĩa vụ đối với bên cầm giữ đã được hoàn thành.

Như vậy, việc A giữ chiếc xe ô tô cho đến khi B thực hiện việc trả đầy đủ tiền sửa điều hòa ô tô là đúng với quy định của pháp luật.

**39. A cho B vay tiền trong thời hạn 01 năm. Sau đó, A cần tiền gấp nhưng A không thể đòi tiền của B do B không có và cũng chưa hết thời hạn vay. A vay tiền của C và thế chấp cho C hợp đồng cho vay tiền giữa A và B. Khi A thông báo về việc thế chấp cho B thì B không đồng ý và không chấp nhận C là chủ nợ. Đề nghị cho biết việc thế chấp giữa A và C có giá trị pháp lý không?**

Điều 33 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định việc thế chấp bằng quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác không cần có sự đồng ý của người có nghĩa vụ nhưng người này phải được bên nhận thế chấp thông báo để biết trước khi thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Theo đó, thì việc A thế chấp quyền đòi nợ B cho C không cần phải có sự đồng ý của B và A cũng đã thông báo cho B biết việc này nên việc thế chấp này là đúng quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, Khoản 2 Điều 54 Nghị định số 21/2021 quy định về xử lý tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ thì bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu người thứ ba là người có nghĩa vụ trả nợ hoặc có nghĩa vụ khác chuyển giao khoản tiền hoặc tài sản khác cho mình. Bên nhận bảo đảm phải chứng minh quyền của mình trong trường hợp người có nghĩa vụ có yêu cầu.

Như vậy, trong trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm (quyền đòi nợ) thì C hoàn toàn có quyền yêu cầu B trả tiền cho mình theo Hợp đồng thế chấp giữa A và C và nếu B yêu cầu thì C phải chứng minh được quyền đòi nợ của mình.

**40. A đã thế chấp 01 nhà kho để vay tiền B. Đến hạn trả nợ, A không trả được nợ nên hai bên thống nhất sẽ bán nhà kho đó để thực hiện nghĩa vụ của A. Trong thời gian tìm người mua, B đã cho C thuê lại nhà kho đó để chứa hàng. Khi biết, A đã phản đối vì cho rằng B không có quyền quyết định tài sản của mình và C phải trả tiền thuê kho cho A. Đề nghị cho biết, yêu cầu của A có đúng với quy định pháp luật?**

Điều 53 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định về quyền, nghĩa vụ của bên nhận bảo đảm trong thời gian tài sản bảo đảm chưa bị xử lý như sau:

- Bên nhận bảo đảm có trách nhiệm bảo quản, giữ gìn tài sản bảo đảm trong trường hợp giữ tài sản bảo đảm để xử lý.

- Trong thời gian chờ xử lý tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm được khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm hoặc cho phép bên bảo đảm hoặc ủy quyền cho người thứ ba khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm theo đúng tính năng và công dụng của tài sản. Việc cho phép, ủy quyền hoặc xử lý hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm phải được lập thành văn bản.

- Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ được bảo đảm cho bên nhận bảo đảm sau khi trừ các chi phí cần thiết cho việc khai thác, sử dụng tài sản.

Như vậy, yêu cầu của A là không đúng. Trong thời gian tài sản bảo đảm chưa xử lý được thì B được quyền khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm đúng tính năng, công dụng và sử dụng tiền thuê kho của C để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của A sau khi trừ các chi phí cần thiết cho việc khai thác, sử dụng tài sản.

***2.2.*** ***Về quyền nhân thân***

**1. Do sự biến đổi nội tiết, khi dậy thì, con tôi dần thay đổi giới tính từ nam sang nữ. Nay con tôi muốn chuyển đổi giới tính đúng với giới tính thực của cháu. Hỏi pháp luật quy định như thế nào về quyền xác định lại giới tính của cá nhân?**

Điều 36 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền xác định lại giới tính như sau:

- Cá nhân có quyền xác định lại giới tính.

Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ giới tính.

- Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Cá nhân đã thực hiện việc xác định lại giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được xác định lại theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.

**2. Vợ chồng tôi là người dân tộc Mông. Anh chồng tôi hay có sự phân biệt giữa con trai và con gái, anh nói là cho con trai đi học, còn con gái thì học ít cũng được, sau đủ tuổi thì lấy chồng. Tôi không đồng ý và vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã thường xuyên. Hỏi pháp luật quy định như thế nào về nghĩa vụ của người cha?**

Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như sau:

1. Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

2. Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

3. Giám hộ hoặc đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

4. Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Như vậy, cha, mẹ có nghĩa vụ thương yêu con, chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức và không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới.

**3. Anh A và chị B chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, giữa hai người đã có một con chung, trên giấy khai sinh chỉ ghi tên người mẹ (chị B), không có tên cha. Một thời gian sau, chị B bỏ đi, để lại con cho anh A nuôi dưỡng và không liên lạc được. Khi đến tuổi đi học, anh A muốn làm thủ tục nhận con. Tuy nhiên nhiều người cho rằng không thể đăng ký nhận con nếu mẹ của đứa trẻ không xác nhận. Hỏi anh A có được đăng ký nhận con trong trường hợp này không?**

Khoản 1 Điều 16 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật của hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, quy định về việc đăng ký nhận cha, mẹ, con, bổ sung hộ tịch trong một số trường hợp đặc biệt như sau:

Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, sinh con, người con sống cùng với người cha, khi người cha làm thủ tục nhận con mà không liên hệ được với người mẹ thì không cần có ý kiến của người mẹ trong Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Nếu có Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ thì phần khai về người mẹ được ghi theo Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ. Nếu không có Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ thì ghi theo thông tin do người cha cung cấp; người cha chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp.

Như vậy, do anh A và chị B không đăng ký kết hôn, nên khi làm thủ tục nhận con mà không liên hệ được với người mẹ thì không cần có ý kiến của người mẹ trong Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con.

**4. Anh M và chị N kết hôn và sinh được một cậu con trai. Chị N muốn nhờ bố mình đi đăng ký khai sinh cho cháu. Tuy nhiên anh M cho rằng nếu không có giấy ủy quyền thì ông ngoại không đăng ký khai sinh cho cháu được.Hỏi pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?**

Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật của hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, quy định về việc ủy quyền đăng ký hộ tịch như sau như sau:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật hộ tịch: Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em, thì không phải có văn bản ủy quyền của cha, mẹ trẻ em, nhưng phải thống nhất với cha, mẹ trẻ em về các nội dung khai sinh.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên thì ông ngoại có thể đi đăng ký khai sinh cho cháu mà không cần có văn bản ủy quyền, nhưng ông ngoại phải thống nhất với anh M và chị N về các nội dung khai sinh (như họ tên, dân tộc… của cháu).

**5. Để thực hiện việc đăng ký kết hôn với chị Y tại UBND phường nơi chị Y sinh sống, anh Tđã ra UBND xã xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Tuy nhiên vì một số lý do cá nhân nên hai tháng sau, anh chị vẫn chưa ra UBND phường làm thủ tục đăng ký kết hôn được. Chị Y cho rằng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của anh T đã hết hiệu lực và cần phải cấp lại. Hỏi giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị trong thời gian bao lâu?**

Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật của hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, quy định về việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân như sau:

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị đến thời điểm thay đổi tình trạng hôn nhân hoặc 06 tháng kể từ ngày cấp, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Ví dụ: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp ngày 03/02/2020 nhưng ngày 10/02/2020, người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã đăng ký kết hôn thì Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân chỉ có giá trị sử dụng đến ngày 10/02/2020.

Bên cạnh đó, trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch chỉ cấp một (01) bản cho người yêu cầu. Trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ họ tên, năm sinh, quốc tịch, giấy tờ tùy thân của người dự định kết hôn, nơi dự định đăng ký kết hôn.

Do vậy, nếu sau 02 tháng kể từ ngày được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân mà anh T chưa đăng ký kết hôn thì Giấy này vẫn có giá trị sử dụng trong thời gian 04 tháng tiếp theo.

**6. Anh H và chị N kết hôn được 7 năm mà vẫn chưa có con. Vì vậy, hai vợ chồng quyết định sẽ nhờ người mang thai hộ. Anh H và chị N hỏi, thỏa thuận mang thai hộ có phải công chứng không? Pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?**

Khoản 2 Điều 96 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

Thỏa thuận về việc mang thai hộ phải được lập thành văn bản có công chứng. Trong trường hợp vợ chồng bên nhờ mang thai hộ ủy quyền cho nhau hoặc vợ chồng bên mang thai hộ ủy quyền cho nhau về việc thỏa thuận thì việc ủy quyền phải lập thành văn bản có công chứng. Việc ủy quyền cho người thứ ba không có giá trị pháp lý.

Trong trường hợp thỏa thuận về mang thai hộ giữa bên mang thai hộ và bên nhờ mang thai hộ được lập cùng với thỏa thuận giữa họ với cơ sở y tế thực hiện việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì thỏa thuận này phải có xác nhận của người có thẩm quyền của cơ sở y tế này.

Căn cứ quy định trên, việc mang thai hộ phải được lập thành văn bản và có công chứng mới giá trị pháp lý.

**7. Gia đình hàng xóm gần nhà tôi lấy nhau đã 5 năm và có 1 con gái 3 tuổi. Nhưng người chồng không thừa nhận đứa trẻ là con của mình. Hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn. Hỏi pháp luật quy định việc xác định cha, mẹnhư thế nào?**

Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc xác định cha, mẹ, như sau:

1. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.

Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

Như vậy, việc người chồng không thừa nhận con thì phải có chứng cứ chứng minh và phải được Tòa án xác định. Tuy nhiên, cần lưu ý khi thực hiện chứng cứ (như làm xét nghiệm AND) thì hết sức tế nhị, không để trẻ em biết vì sẽ gây tổn thương tâm lý cho trẻ, ảnh hưởng sự phát triển sau này của cháu.

**8. Người chuyển giới (thuộc cộng đồng LGBT) có được nhận nuôi con nuôi hay không?**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật nuôi con nuôi năm 2012, để được nhận con nuôi, người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;

- Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;

- Có tư cách đạo đức tốt.

Bên cạnh đó, Khoản 2 Điều 14 cũng quy định những người sau đây không được nhận con nuôi:

- Đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên;

- Đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;

- Đang chấp hành hình phạt tù;

- Chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thanh niên vi phạm pháp luật; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

Trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 điều này.

Như vậy, một cá nhân thuộc cộng đồng LGBT có quyền nhận nuôi con nuôi khi đảm bảo các điều kiện nêu trên.

**9. Chị Y là người dân tộc Ơ Đu (thuộc nhóm dân tộc ít người),chị vừa mới sinh đứa con gái đầu lòng và muốn cho con theo dân tộc của mình. Tuy nhiên, chồng của chị lại muốn con theo dân tộc của bố là dân tộc Tày. Đề nghị cho biết pháp luật quy định việc xác định dân tộc cho con của vợ chồng chị Y như thế nào?**

Khoản 2 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền xác định, xác định lại dân tộc như sau:

Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Căn cứ quy định trên, vợ chồng chị Y phải thỏa thuận dân tộc của con theo mẹ hoặc bố để cán bộ hộ tịch ghi vào Giấy khai sinh khi làm thủ tục khai sinh. Nếu hai vợ chồng không thỏa thuận được thì xác định theo tập quán; nếu tập quán khác nhau thì xác định theo tập quán của dân tộc của chị Y – dân tộc Ơ Đu (là dân tộc ít người).

**10. Tôi nhận nuôi cháu một cháu bé 2 tuổi bị bỏ rơi và đặt tên cho cháu theo họ của mình. Tuy nhiên 3 năm sau, bố đẻ của cháu tìmđến gặp và đòi đổi họ của cháu theo họ bố đẻ. Hỏi pháp luật quy định như thế nào về việc này?**

Điều 26 Bộ luật Dân sự năm năm2015 quy định về quyền có họ, tên thì cá nhân có quyền có họ, tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có). Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của người đó.

Việc đặt tên cho cháu bé bị bỏ rơi theo họ của người nhận nuôi là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, Khoản c và d Điều 27 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp:

- Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ;

- Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con.

Như vậy, khi xác định được cha đẻ của đứa bé bị bỏ rơi thì cha đẻ có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ cho cháu bé.

**11. Trẻ em có quyền tham gia vào các vấn đề liên quan đến trẻ em thông qua những hình thức nào?**

[Khoản 2 Điều 74 Luật Trẻ em năm 2016](http://thukyluat.vn/vb/luat-tre-em-2016-4a0d1.html#dieu_74-2) quy định trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em thông qua các hình thức sau đây:

- Diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc thi, sự kiện;

- Thông qua tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em; hoạt động của Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động vì trẻ em;

- Hoạt động của câu lạc bộ, đội, nhóm của trẻ em được thành lập theo quy định của pháp luật;

- Tham vấn, thăm dò, lấy ý kiến trẻ em;

- Bày tỏ ý kiến, nguyện vọng trực tiếp hoặc qua kênh truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội và các hình thức thông tin khác.

**12. Hàng xóm nhà tôi mới mua một dàn karaoke và loa, gia đình họ thường xuyên hát hò rất to. Chồng tôi đã sang nhắc nhở nhưng gia đình họ vẫn không thay đổi. Đề nghị cho biết,hành vi này có** [**vi phạm**](http://luatviet.co/s/vi+ph%E1%BA%A1m.html)**quy định của pháp luật không?**

Điểm c Khoản 1 Điều 60 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020quy định về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân như sau:

Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm không phát tán khí thải, gây tiếng ồn, độ rung và tác động khác gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh.

Như vậy có thể thấy, hành vi thường xuyên [hát karaoke](http://luatviet.co/s/h%C3%A1t+karaoke.html) gây tiếng ồn của hàng xóm là [vi phạm](http://luatviet.co/s/vi+ph%E1%BA%A1m.html) quy định của pháp luật vàhành vi ấy làm hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh.

**13. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong những trường hợp nào?**

Khoản 3 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp sau đây:

Thứ nhất, xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;

Thứ hai, xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình.

Lưu ý rằng, việc xác định lại dân tộc cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của người đó.

**14. A bán cho B 10 con gà sống và nhờ C vận chuyển từ nhà A sang nhà B. Khi nhận hàng thì 1 con gà bị chết, do C bị đổ xe trong quá trình vận chuyển. A yêu cầu C bồi thường thiệt hại nhưng C không chịu. Xin hỏi trong trường hợp này, ai là người phải chịu trách nhiệm bồi thường?**

Điều 530 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Hợp đồng vận chuyển tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển có nghĩa vụ chuyển tài sản đến địa điểm đã định theo thỏa thuận và giao tài sản đó cho người có quyền nhận, bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả cước phí vận chuyển.

Điều 531 quy địnhhợp đồng vận chuyển tài sản được giao kết bằng văn bản, bằng lời nói hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

Như vậy giữa A và C đã đã hình thành hợp đồng vận chuyển tài sản bằng lời nói.

Điều 541 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định vềtrách nhiệm bồi thường thiệt hại như sau: Bên vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển nếu để tài sản bị mất hoặc hư hỏng.

Bên cạnh đó, Khoản 5 Điều 534Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng quy định bên vận chuyển có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển trong trường hợp bên vận chuyển để mất, hư hỏng tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Do đó, trong trường hợp này, lỗi là do quá trình vận chuyển nên C phải có trách nhiệm bồi thường.

**15. Tôi lấy chồng được gần một năm, khi tôi có thai được 02 tháng thì chồng mất. Gia đình chồng tôi không thừa nhận đó là con của chồng tôi nên không cho tôi và con nhận tài sản thừa kế mà chồng tôi để lại. Hỏi con tôi có được hưởng thừa kế không?**

Khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:  Con sinh ra trong [thời kỳ hôn nhân](http://luatviet.co/s/th%E1%BB%9Di+k%E1%BB%B3+h%C3%B4n+nh%C3%A2n.html) hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng. Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

Điều 613 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định [người thừa kế](http://luatviet.co/s/ng%C6%B0%E1%BB%9Di+th%E1%BB%ABa+k%E1%BA%BF.html) như sau: Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Như vậy, khi chồng mất bà đã có thai được 02 tháng, nếu con sinh ra được xác địnhlà con chung của 2 vợ chồng. Việc gia đình chồng ngăn cản, không thừa nhận cháu bé là trái với quy định của pháp luật. Bàcó quyền yêu cầu tòa án xác định cha, mẹ, con theo quy định tại Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định của pháp luật, cá nhân đã thành thai trước khi người để lại di sản mất được coi là người thừa kế, do đó, đứa con đã thành thai trước khi người chồng mất và còn sống sau thời điểm mở thừa kế thì sẽ có quyền hưởng thừa kế.

**16. Tôi kết hôn được 03 năm và đã có một bé trai 02 tuổi. Tuy nhiên, chồng tôi từ khi có con lại thường xuyên rượu chè, cờ bạc. Cứ về đến nhà là quát mắng tôi, nói năng tục tĩu. Tôi lo ảnh hưởng đến sự phát triển của con sau này. Hỏi pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?**

Khoản 5 Điều 98 Luật Trẻ em năm 2016 quy định về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em như sau:

Cha, mẹ, người giám hộ, người chăm sóc trẻ em, các thành viên trong gia đình có trách nhiệm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; trau dồi kiến thức, kỹ năng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em.

Theo đó, cha, mẹ có trách nhiệm tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em, vậy nên việc nói bậy trước mặt con là vi phạm trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em.

Bên cạnh đó, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên trong các trường hợp sau đây:

- Bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

- Phá tán tài sản của con;

- Có lối sống đồi trụy;

- Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, cha, mẹ sẽ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên nếu có lối sống đồi trụy. Do đó, nếu người cha có lối sống đồi trụy, không lành mạnh như việc ăn nói tục tĩu thì chị có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của chồng chị đối với con để Tòa án ra quyết định không cho chồng chị trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời gian từ 01 năm đến 05 năm.

**17. Em 19 tuổi, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố mẹ đã nhận lời đồng ý gả em cho một gia đình khá giả. Nhưng em k**[**hôn**](http://luatviet.co/s/h%C3%B4n.html)**g đồng ý. Đề nghị cho biết, em có quyền tự quyết định hôn nhân của mình không?**

Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định điều kiện kết hôn như sau:

1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này.

Theo đó, việc kết hôn phải do nam và nữ tự nguyện quyết định

Bên cạnh đó, nhằm bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình, Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Thứ nhất, quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định pháp luật được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Thứ hai, cấm Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

Thứ ba, mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Như vậy, việc kết hôn phải do nam nữ tự nguyện quyết định, pháp luật cấm hành vi cưỡng ép kết hôn.

**18 Tôi và chồng kết hôn đã lâu mà không có con nên tôi muốn nhận nuôi**[**con nuôi**](http://luatviet.co/s/con+nu%C3%B4i.html)**. Tuy nhiên, chồng tôi không**[**đồng ý**](http://luatviet.co/s/%C4%91%E1%BB%93ng+%C3%BD.html)**. Đề nghị cho biết,nếu chồng không đồng ý thì tôi có được tự mình nhận**[**nuôi con**](http://luatviet.co/s/nu%C3%B4i+con.html)**nuôi không?**

Điều 8Luật nuôi con nuôi năm 2010 quy định về người được nhận làm con nuôi như sau:

1. Trẻ em dưới 16 tuổi.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi;

- Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.

3. Một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng.

4. Nhà nước khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi.

Bên cạnh đó, Điều 14 Luật nuôi con nuôi năm 2010 quy địnhngười nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây

1. Người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có [năng lực hành vi](http://luatviet.co/s/n%C4%83ng+l%E1%BB%B1c+h%C3%A0nh+vi.html) dân sự đầy đủ;

b) Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;

c) Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;

d) Có tư cách đạo đức tốt.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng. Do đó, ngoài việc có đủ các điều kiện trênthì việc nhận nuôi con nuôi cần có sự đồng ý của cả vợ và chồng.

**19. Chị M có nguyện vọng đi học thêm vào cuối tuần bồi dưỡng kiến thức để phấn đấu tiến xa hơn trông công việc. Tuy nhiên, chồng chị là anh N phản đối và muốn chị M tập trung thời gian chăm sóc con. Vì vậy giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Xin hỏi hành vi của anh N là đúng hay sai?**

Điều 39 Hiến pháp năm 2013 quy công dân có quyền và nghĩa vụ học tập.

Điều 23 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cũng quy định: Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội

Như vậy, chị M hoàn toàn có quyền được học tập nâng cao trình độ phù hợp với khả năng và nhu cầu của mình. Việc chồng chị M phản đối, ngăn cản vợ đi du học là vi phạm quy định pháp luật.

**20. Anh chị tôi lấy nhau đã 12 năm nhưng không có con, họ đã xin nhận một cháu bé 13 tuổi là con của người hàng xóm làm**[**con nuôi**](http://luatviet.co/s/con+nu%C3%B4i.html)**. Vài năm sau, do điều kiện kinh tế của hai vợ chồng gặp nhiều khó khăn nên anh chị muốn**[**chấm dứt**](http://luatviet.co/s/ch%E1%BA%A5m+d%E1%BB%A9t.html)**việc**[**nuôi con nuôi**](http://luatviet.co/s/nu%C3%B4i+con+nu%C3%B4i.html)**với cháu và trả lại quyền nuôi dưỡng cho**[**cha**](http://luatviet.co/s/cha.html)**mẹ đẻ của cháu. Tuy nhiên hàng xóm xung quanh lại nghĩ hành vi trả lại con đã nhận nuôi là không đúng quy định. Hỏi anh chị tôi làm như vậy có vi phạm pháp**[**luật**](http://luatviet.co/s/lu%E1%BA%ADt.html)**không?**

Điều 25 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định việc nuôi con nuôi có thể bị chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Con nuôi đã thành niên và cha mẹ nuôi tự nguyện chấm dứt việc nuôi con nuôi;

2. Con nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha mẹ nuôi; [ngược đãi](http://luatviet.co/s/ng%C6%B0%E1%BB%A3c+%C4%91%C3%A3i.html), hành hạ cha mẹ nuôi hoặc con nuôi có hành vi phá tán tài sản của cha mẹ nuôi;

3. Cha mẹ nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con nuôi; ngược đãi, hành hạ con nuôi;

4. Vi phạm quy định tại Điều 13 của Luật.

Điều 13 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 cấm các hành vi sau:

- Lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục; bắt cóc, mua bán trẻ em.

- Giả mạo giấy tờ để giải quyết việc nuôi con nuôi.

- Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi.

- Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số.

- Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước.

- Ông, bà nhận cháu làm con nuôi hoặc anh, chị, em nhận nhau làm con nuôi.

- Lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật, phong tục tập quán, đạo đức, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

Như vậy, khi có một trong các căn cứ nêu trên, cha mẹ nuôi có thể chấm dứt quan hệ nuôi con nuôi đến Tòa án nhân dân cấp huyện để được giải quyết. Tuy nhiêntrường hợp này mặc dù cha mẹ nuôi tự nguyện chấm dứt việc nuôi con nuôi nhưng cần xác định độ tuổi của con nuôi. Nếu cháu đủ 18 tuổi trở lên thì được chấm dứt việc nuôi con nuôi, nếu cháu chưa đủ 18 tuổi thì không được chấm dứt việc nuôi con nuôi.

**21. Khi bố mất, anh A cho rằng phải làm thủ tục đăng ký khai tử ngay; nhưng một số người con khác lại cho rằng lúc nào làm khai tử cũng được, việc trước mắt là lo tang lễ theo phong tục để chôn cất bố. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào thời hạn khai tử?**

Điều 30 [Bộ luật Dân sự năm 2015](https://chiakhoaphapluat.vn/bo-luat-dan-su-2015/) quy định rõ khai tử là một quyền nhân thân hợp pháp của cá nhân. Cá nhân chết phải được khai tử.

Bên cạnh đó, theo quy định tại [Điều 33 Luật Hộ tịch năm 2014](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/luat-ho-tich-2014-259727.aspx) thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử.

Như vậy, việc khai tử cho người đã mất được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết.

**22. Do hiểu lầm nên anh A đã tung tin sai sự thật làm giảm uy tín của tôi trong cộng đồng. Tôi đã trao đổi và giải thích rõ vấn đề nhưng anh A vẫn tiếp tục đưa tin bôi nhọ danh dự của tôi. Hỏi pháp luật quy định như thế nào về quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân?**

Điều 34 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín như sau:

1. Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.

2. Cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình.

Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín có thể được thực hiện sau khi cá nhân chết theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc con thành niên; trường hợp không có những người này thì theo yêu cầu của cha, mẹ của người đã chết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

3. Thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì phải được gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó. Nếu thông tin này được cơ quan, tổ chức, cá nhân cất giữ thì phải được hủy bỏ.

4. Trường hợp không xác định được người đã đưa tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình thì người bị đưa tin có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thông tin đó là không đúng.

5. Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin đó còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt haij.

Hành vi của A trong trường hợp trên là hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác, nếu ở mức độ thì có thể bị xử phạt vi phạm hành chính, mức độ nặng hơn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác theo quy định của Bộ luật hình sự. Do đó, ông/bà có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Cụ thể, ông/bà có thể đề nghị UBND cấp xã xử lý hoặc tố cáo ra cơ quan tư pháp (Công an, Tòa án, Viện kiểm sát).

Tùy mức độ vi phạm, A có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong những hành vi “Có cử chỉ, lời nói thô bạo, khiêu khích, trêu ghẹo, xác phạm danh dự, nhân phẩm của người khác”; hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội làm nhục người khác.

**23. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về quyền cư trú của công dân?**

Điều 8 Luật Cư trú năm 2021 quy định 07 quyền của công dân về cư trú như sau:

1. Lựa chọn, quyết định nơi cư trú của mình, đăng ký cư trú phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được bảo đảm bí mật thông tin cá nhân, thông tin về hộ gia đình trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, trừ trường hợp cung cấp theo quy định của pháp luật.

3. Được khai thác thông tin về cư trú của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; được cơ quan đăng ký cư trú trong cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú của mình xác nhận thông tin về cư trú khi có yêu cầu.

4. Được cơ quan đăng ký cư trú cập nhật, điều chỉnh thông tin về cư trú của mình trong Cơ sở dữ liệu về cư trú khi có thay đổi hoặc khi có yêu cầu.

5. Được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền tự do cư trú của mình khi có yêu cầu.

6. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ quyền tự do cư trú.

7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật

**24. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo?**

Trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được quy định tại Điều 3 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo 2016 như sau:

- Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; bảo đảm để các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật;

- Nhà nước tôn trọng, bảo vệ giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng đáp ứng nhu cầu tinh thần của Nhân dân;

- Nhà nước bảo hộ cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo và tài sản hợp pháp của các cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo.

**25. Cá nhân có những quyền gì đối với hình ảnh của mình?**

Khoản 1 Điều 32 Bộ luật Dân sự năm 2015 về quyền của cá nhân đối với hình ảnh như sau:

1. Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.

Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý.

Việc sử dụng hình ảnh của người khác vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho người có hình ảnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Việc sử dụng hình ảnh trong trường hợp sau đây không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh hoặc người đại diện theo pháp luật của họ:

- Hình ảnh được sử dụng vì lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng;

- Hình ảnh được sử dụng từ các hoạt động công cộng, bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.

3. Việc sử dụng hình ảnh mà vi phạm quy định tại Điều này thì người có hình ảnh có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định buộc người vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại và áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật.

**26. Tôi phát hiện chồng mình có con riêng bên ngoài và anh ấy thường xuyên gửi tiền cấp dưỡng cho con riêng hàng tháng. Tôi không đồng ý việc đó. Đề nghị cho biết con ngoài giá thú có quyền được nhận cấp dưỡng không?**

Điều 110 [Luật hôn nhân và gia đình năm 2014](https://chiakhoaphapluat.vn/luat-hon-nhan-va-gia-dinh-nam-2014/) quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ như sau:

Cha, mẹ có [nghĩa vụ cấp dưỡng](https://lawkey.vn/nghia-vu-cap-duong-theo-quy-dinh-cua-phap-luat/) cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

Để con được cấp dưỡng, người cấp dưỡng là cha hoặc mẹ phải thừa nhận người được cấp dưỡng là con mình và tự nguyện cấp dưỡng.

Bên cạnh đó, Khoản 1 Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình 2014 cũng quy định:

Người được cấp dưỡng, cha, mẹ hoặc người giám hộ của người đó theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

Như vậy, cha có trách nhiệm cấp dưỡng cho con ngoài giá thú.

**Câu 27.** **Cô N bị ung thư giai đoạn cuối. Cô có nguyện vọng khi chết sẽ hiến cơ thể mình cho bệnh viện để giúp người khác chữa bệnh. Tuy nhiên con trai cô N lại không đồng ý với nguyện vọng này. Hỏi pháp luật quy định như thế nào về quyền hiến xác của cá nhân?**

Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác như sau:

Cá nhân có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc hiến mô, bộ phận cơ thể, hiến xác của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

Do đó, cô N có quyền để lại di nguyện của mình, đây là quyền nhân thân của cô N và con cái không được can thiệp.

**28. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về quyền nhận bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh của cá nhân?**

Khoản 2Điều 35 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác như sau:

Cá nhân có quyền nhận mô, bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, pháp nhân có thẩm quyền về nghiên cứu khoa học có quyền nhận bộ phận cơ thể người, lấy xác để chữa bệnh, thử nghiệm y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

Bên cạnh đó, việc hiến, lấy mô, bộ phận cơ thể người, hiến, lấy xác phải tuân thủ theo các điều kiện và được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác và luật khác có liên quan.

**29. Vợ chồng anh Y chị N thường xuyên cãi nhau về việc chị N để mật khẩu điện thoại di động cá nhân. Anh Y không đồng ý với việc đó và muốn chị N công khai những thông tin trong điện thoại. Hỏi pháp luật quy định như thế nào về quyền đảm bảo bí mật trong điện thoại?**

Khoản 3 Điều 38 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình như sau:

Thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác chỉ được thực hiện trong trường hợp luật quy định.

Theo đó, việc anh Y yêu cầu vợ phải công khai thông tin trong điện thoại là vô lý, chưa đúng quy định pháp luật.

**30. N vay của Y số tiền 50 triệu đồng, có giấy ghi nhận viết tay. Số tiền này N vay để cá độ bóng đá nên không cho vợ biết. Sau một thời gian, đòi mãi N không trả nên Y đã tìm gặp vợ của N đòi tiền. Đề nghị cho biết vợ của N có phải liên đới chịu trách nhiệm về khoản vay này của chồng không?**

Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng. Theo đó, vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác do đại diện, ủy quyền giữa vợ, chồng. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ chung về tài sản gồm:

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật Dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

- Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Theo đó,đây là khoản nợ doN vay vì mục đích riêng, không thuộc một trong các trường hợp nêu trên, do đó N hoàn toàn chịu trách nhiệm cá nhân về khoản vay này, vợ của N không phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ.

**31. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về quyền sở hữu, định đoạt của vợ, chồng đối với quyền sử dụng đất?**

Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tài sản chung vợ chồng như sau:

Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Theo Khoản 2 Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định về việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung như sau:

Thứ nhất, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

Thứ hai, việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

a) Bất động sản;

b) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;

c) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

**32. Trước đây,Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng. Xin hỏi, hiện nay có thể đề nghị cơ quan chức năng bổ sung đầy đủ họ, tên của cả hai vợ, chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng không?**

Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định như sau:

Đối với tài sản chung của vợ chồng đã được đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất để ghi tên của cả vợ và chồng.

Đồng thời, Điểm d Khoản 1 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai cũng quy định được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với trường hợp sau:

Trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng.

Như vậy, vợ hoặc chồng có thể nộp hồ sơ đề nghị cấp, đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi đầy đủ họ, tên của cả hai vợ, chồng. Hồ sơ nộp tại Văn phòng đăng ký đất đai theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

**33. Chồng tôi thành lập Công ty TNHH một thành viên. Để mở rộng hoạt động kinh doanh, chồng tôi muốn sử dụng mảnh đất đứng tên hai vợ, chồng để góp vào Công ty nhưng tôi không đồng ý. Hỏi chồng tôi có thể có thể dùng mảnh đất này để góp vốn vào Công ty của anh ấy được không?**

Điều 36 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định về việc tài sản chung được đưa vào kinh doanh như sau:

Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

Do đó, khi chồng muốn góp tài sản chung là quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp thì cần phải có sự đồng ý của vợ thì mới thực hiện được việc góp vốn này.

Trường hợp tự ý sử dụng tài sản chung vào hoạt động kinh doanh thì giao dịch đó được coi là vô hiệu

**34. Đề nghị cho biết người bị khuyết tật và không đủ minh mẫn có được đứng tên sổ đỏ không? Ai là người có quyền quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản của người đó?**

Người khuyết tật và không đủ minh mẫn được xác định là người mất năng lực hành vi dân sự, họ vẫn là chủ thể có quyền công dân nêncó quyền sở hữu tài sản, vì thế nếu họ có quyền sử dụng đất thì được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản của họ thông qua người đại diện hoặc người giám hộ. Cụ thể như sau:

Theo quy định tại Điều 59 [Bộ luật Dân sự năm 2015](https://luatminhgia.com.vn/luat/bo-luat-dan-su-so-91-2015-qh13.aspx) về quản lý tài sản của người được giám hộ như sau:

Người giám hộ của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự có trách nhiệm quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình; được thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người được giám hộ vì lợi ích của người được giám hộ.

Việc bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc và giao dịch dân sự khác đối với tài sản có giá trị lớn của người được giám hộ phải được sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác. Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu, trừ trường hợp giao dịch được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

Bên cạnh đó,người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được quản lý tài sản của người được giám hộ theo quyết định của Tòa án trong phạm vi nêu trên.

**35. Chị B là người Việt Nam kết hôn với anh A là người nước ngoài. Hai người đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện X nơi chị B đang sinh sống. Tuy nhiên ngay sau đó anh A có việc gấp phải đi công tác xa trong 30 ngày. Chị B cho rằng nếu hai người không đến nhận Giấy chứng nhận kết hôn đúng thời hạn thì sẽ bị hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Hỏi pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?**

Điều 32 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định về việc tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn như sau:

Thứ nhất, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận kết hôn, Phòng Tư pháp tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

Thứ hai, việc trao, nhận Giấy chứng nhận kết hôn được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 38 của Luật Hộ tịch. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày được ghi vào sổ và trao cho các bên theo quy định.

Thứ ba, trường hợp một hoặc hai bên nam, nữ không thể có mặt để nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì theo đề nghị bằng văn bản của họ, Phòng Tư pháp gia hạn thời gian trao Giấy chứng nhận kết hôn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận kết hôn. Hết 60 ngày mà hai bên nam, nữ không đến nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hủy Giấy chứng nhận kết hôn đã ký. Nếu sau đó hai bên nam, nữ vẫn muốn kết hôn với nhau thì phải tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

Do đó, trong trường hợp không thể có mặt để nhận Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thìcó thểlàm văn bản đề nghị gia hạn thời gian trao Giấy chứng nhận kết hôn. Thời hạn đó không quá 60 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký.

**36. A theo đạo Thiên chúa giáo. Sau khi kết hôn, bố mẹ chồng của A đề nghị A phải bỏ đạo. Xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo? Sau khi kết hôn, A có phải bỏ đạo để theo chồng không?**

Điều 24 Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào... không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo...”.

Bên cạnh đó, Điều 6 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 quy định: “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia lễ hội; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo. Mỗi người có quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng của tổ chức tôn giáo. Người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý”.

Điều 22 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.

Do vậy, sau khi kết hôn, A không phải bỏ đạo để theo chồng. Cả hai bên đều có quyền tự do tín ngưỡng và phải tôn trọng quyền của nhau.

**37. Anh Ben cùng với một số bạn là người Ý đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam. Hỏi Ben và nhóm bạn này có thể sinh hoạt tôn giáo riêng của họ và sử dụng địa điểm hợp pháp tại Việt nam để tổ chức không?**

Điều 8 Luật Tín ngưỡng tôn giáo năm 2016 quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam như sau:

Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Bên cạnh đó, người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có quyền:

- Sinh hoạt tôn giáo, tham gia hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo;

- Sử dụng địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung;

- Mời chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người Việt Nam thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo; mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo;

- Vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam;

- Mang theo xuất bản phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo để phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được giảng đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác ở Việt Nam.

Như vậy, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam có thể sinh hoạt tôn giáo riêng của họ và sử dụng địa điểm hợp pháp tại Việt nam để tổ chức.

**38. Đề nghị cho biết, tổ chức tôn giáo là gì? Pháp luật quy định như thế nào về quyền của tổ chức tôn giáo?**

Khoản 12 Điều 2 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 quy định: Tổ chức tôn giáo là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo.

Bên cạnh đó, Điều 7 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 quy định tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc có 7 quyền như sau:

Thứ nhất, hoạt động tôn giáo theo hiến chương, điều lệ và văn bản có nội dung tương tự (sau đây gọi chung là hiến chương) của tổ chức tôn giáo.

Thứ hai, tổ chức sinh hoạt tôn giáo.

Thứ ba, xuất bản kinh sách và xuất bản phẩm khác về tôn giáo.

Thứ tư, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo.

Thứ năm, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo.

Thứ sáu, nhận tài sản hợp pháp do tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tự nguyện tặng cho.

Thứ bảy, các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**39. Gia đình tôi đang xây ngôi nhà mới và có thiết kế cửa sổ tầng 2. Tuy nhiên, cửa sổ này có thể nhìn vào nhà hàng xóm nên họ không đồng ý. Hỏi pháp luật quy định như thế nào về việc trổ cửa sổ khi xây nhà?**

Căn cứ Điều 178 [Bộ luật Dân sự 2015](https://luatduonggia.vn/bo-luat-dan-su-2015/) quy định về việc trổ cửa nhìn sang bất động sản liền kề như sau:

1. Chủ sở hữu nhà chỉ được trổ cửa ra vào, cửa sổ quay sang nhà bên cạnh, nhà đối diện và đường đi chung theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Mặt dưới mái che trên cửa ra vào, mặt dưới mái che cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất từ 2,5 mét trở lên.

Bên cạnh đó, quy chuẩn xây dựng ban hành kèm QĐ 04/2008 QĐ-BXD thay thế phần II của quy chuẩn xây dựng ban hành kèm QĐ số 682/BXD-CSXD 1996 nên về việc trổ cửa sổ theo nguyên tắc vẫn phải áp dụng Quy chuẩn xây dựng ban hành kèm QĐ số 682/BXD-CSXD 1996 của Bộ Xây Dựng, cụ thể:

Theo điểm 1, khoản 7.12.2, Điều 7.12 quy chuẩn xây dựng Việt Nam, phần quy định về kiến trúc đô thị thì:

“Từ tầng hai trở lên, trên các bức tường cách ranh giới đất với công trình bên cạnh không được mở cửa đi, cửa sổ, lỗ thông hơi (chỉ được mở các cửa đi, cửa sổ, lỗ thông hơi trên các bức tường cách ranh giới đất với nhà bên cạnh ít nhất 2 m). Khi mở cửa cần có biện pháp tránh tia nhìn trực tiếp vào nội thất nhà bên cạnh.

Mép ngoài cùng của ban công trông sang nhà hàng xóm phải cách ranh giới đất giữa hai nhà ít nhất là 2m."

Điểm 3, khoản 7.12.2, Điều 7.12 còn nêu:

“Trong trường hợp có thỏa thuận được mở cửa thì trên bức tường xây cách ranh giới đất dưới 2 m có thể được mở các lỗ cửa nhưng phải đề phòng trường hợp lửa cháy lan giữa hai nhà. Các lỗ cửa này phải là cửa cố định (chớp lật hoặc lắp chết kính) có mép dưới cao hơn mặt sàn ít nhất 2 m. Khi thỏa thuận bị hủy bỏ, việc bít các lỗ cửa này là mặc nhiên, không phải thương lượng, xét xử”.

Mặt khác, theo Tiêu chuẩn thiết kế nhà ở riêng lẻ 9411 năm 2012, cụ thể tại mục 6.4.3 quy định: “Không được phép mở cửa đi, cửa sổ, cửa thông gió nếu tường nhà xây sát với ranh giới lô đất hoặc ranh giới nền nhà thuộc quyền sử dụng của người khác. Chỉ được phép mở cửa đi, cửa sổ, lỗ thông hơi nếu tường xây cách ranh giới lô đất, ranh giới nền nhà bên cạnh từ 2,0 m trở lên.”

Căn cứ những quy định trên, gia đình ông/bà có thể mở các lỗ cửa (chớp lật hoặc lắp kính chết) khi được sự đồng ý của nhà hàng xóm.

**40. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về việc đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ?**

Theo quy định Điều 15 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định về việc đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ đang cư trú có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ.

- Trường hợp chưa xác định được cha thì khi đăng ký khai sinh họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của con được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của mẹ; phần ghi về cha trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh của trẻ để trống.

- Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh người cha yêu cầu làm thủ tục nhận con theo quy định của pháp luật thì Ủy ban nhân dân kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh; nội dung đăng ký khai sinh được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

- Trường hợp trẻ chưa xác định được mẹ mà khi đăng ký khai sinh cha yêu cầu làm thủ tục nhận con thì giải quyết theo quy định tại Khoản 3 Điều này; phần khai về mẹ trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh của trẻ em để trống.

- Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ được thực hiện như quy định tại Khoản 3 Điều 14 của Nghị định này. Theo đó, họ, chữ đệm, tên của trẻ được xác định theo quy định của pháp luật dân sự. Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì lấy ngày, tháng phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày, tháng sinh; căn cứ thể trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi; quê quán được xác định theo nơi sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch để trống; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ chưa xác định được cha, mẹ”.

***2.3.*** ***Về quyền đối với tài sản, đất đai; giao dịch dân sự về nhà ở***

**1. Năm 1992, gia đình tôi có khai hoang được một vạt đồi khoảng 900m2 để trồng cây ăn quả. Đến nay, gia đình tôi vẫn sử dụng mảnh đất này và không xảy ratranh chấp với ai. Tôi xin hỏi, gia đình tôi muốn làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mảnh đất này có được không?**

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất. Theo đó, để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của mình, người sử dụng đất nên thực hiện các thủ tục quy định pháp luật để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử đất.

Theo nội dung ông/bà trình bày thì diện tích khoảng 900 m2 đất đồi mà gia đình ông/bà tự khai hoang, sử dụng từ những năm 1992 (trong quá trình sử dụng từ đó cho đến nay không có tranh chấp với ai). Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2013, nếu mảnh đất đó phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt, không có tranh chấp thì gia đình ông /bà có thể nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ sẽ được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hạn mức quy định; nếu vượt hạn mức thì diện tích vượt hạn mức phải chuyển sang thuê.

**2. Ông Nông Văn Thàn được bà con trong bản giao trông nom, quản lý ngôi đình thờ Thành Hoàng của bản. Đến nay thửa đất có ngôi đình vẫn chưađược cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà con đề nghị ông Thàn đứng ra làm hồ sơ, thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Thàn hỏi, Giấy chứng nhận quyền sửdụng được cấp sẽ mang tên ai?**

Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc có chung dòng họ.

Tại điểm a khoản 3 Điều 131 Luật đất đai 2013 quy định, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất để bảo tồn bản sắc dân tộc gắn với phong tục, tập quán của các dân tộc.

Điểm i khoản 1 Điều 5 [Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT](https://luatduonggia.vn/thong-tu-so-23-2014-tt-btnmt-ngay-19-thang-5-nam-2014/) ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu sở hữu nhà ở tài sản khác gắn liền với đất quy định như sau:

"Điều 5. Thể hiện thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất tại trang 1 của Giấy chứng nhận

1. Ghi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận theo quy định sau:

… i, Cộng đồng dân cư thì ghi tên của cộng đồng dân cư (do cộng đồng dân cư xác định, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận) và địa chỉ nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư."

Theo đó, thửa đất có ngôi đình chung là đất nhà nước giao cho cộng đồng dân cư nên khi được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì sẽ ghi tên của cộng đồng dân cư.

**3. Tôi và ba người bạn trong cùng bản dự định chung tiền mua mảnh đất đồi rộng khoảng 2 ha của gia đình bà Lý A Mạo để trồng keo. Xin hỏi, chúng tôi sẽ được cấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung hay được cấp riêng cho từng người?**

Tại khoản 2 Điều 98 Luật đất đai năm 2013 quy định, thửa đất có nhiều người chung quyền sử dụng đất thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi đầy đủ tên của những người có chung quyền sử dụng đất và cấp cho mỗi người 01 Giấy chứng nhận; trường hợp các chủ sử dụng, chủ sở hữu có yêu cầu thì cấp chung một Giấy chứng nhận và trao cho người đại diện.

Theo Khoản 3 Điều 5 Thông tư [23/2014/TT-BTNMT](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=174690) ngày 19 tháng 05 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thì trường hợp thửa đất có nhiều cá nhân cùng sử dụng đất thì Giấy chứng nhận được cấp cho từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sau khi đã xác định được quyền sử dụng đất của từng người.

Trên mỗi Giấy chứng nhận ghi thông tin đầy đủ về người được cấp Giấy chứng nhận; tiếp theo ghi “cùng sử dụng đất với… (ghi lần lượt tên của những người còn lại có chung quyền sử dụng đất).

Trường hợp thửa đất có nhiều cá nhân cùng sử dụng mà có thỏa thuận bằng văn bản cấp 01 Giấy chứng nhận cho người đại diện (có công chứng hoặc chứng thực) thì Giấy chứng nhận được cấp cho người đại diện đó. Trên Giấy chứng nhận ghi thông tin của người đại diện và dòng tiếp theo ghi “là người đại diện cho những người cùng sử dụng đất gồm:… (ghi tên những người cùng sử dụng đất).

Điểm b khoản 5 Điều 6 [Thông tư 23/2014/TT-BTNMT](https://luatvietnam.vn/dat-dai/thong-tu-23-2014-tt-btnmt-bo-tai-nguyen-va-moi-truong-87533-d1.html)quy định,trường hợp toàn bộ diện tích thửa đất thuộc quyền sử dụng của nhiều người sử dụng đất thì ghi "Sử dụng chung" vào mục hình thức sử dụng.

Như vậy, Giấy chứng nhận sẽ được cấp cho bốn anh/chị phải:

- Ghi đầy đủ tên của 04 người có chung quyền sử dụng đất.

- Hình thức sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận là “sử dụng chung”.

- Cấp cho mỗi người 01 Giấy chứng nhận và Giấy chứng nhận này có giá trị như nhau.

Trường hợp 04 anh/chị có yêu cầu thì cấp chung một Giấy chứng nhận và trao cho người đại diện (người đại diện do 04 anh/chị thống nhất cửbằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực).

**4. Gia đình tôi hiện đang ở trên mảnh đất rộng khoảng 1.000 m2 do tổ tiên để lại (đến thế hệ tôi là thứ 6). Vừa qua, cán bộ xã đến vận động các gia đình trong bản làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, gia đình tôi không có giấy tờ gì về quyền sử dụng mảnh đất này. Vậy xin hỏi, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mảnh đất này cho gia đình tôi được thực hiện như thế nào?**

Do thửa đất ở nhà ông/bà không có giấy tờ gì về quyền sử dụng đất, đến thế hệ ông/bà là thứ 6 – nghĩa là việc sử dụng đất có từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nên việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình anh/chị được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Cụ thể Khoản này quy định, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 101 của Luật Đất đai, Điều 23 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp sử dụng đất; việc sử dụng đất tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn hoặc quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi chung là quy hoạch) hoặc không phù hợp với quy hoạch nhưng đã sử dụng đất từ trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch thì được công nhận quyền sử dụng đất như sau:

a) Đối với thửa đất có nhà ở mà diện tích thửa đất nhỏ hơn hoặc bằng hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 4 Điều 103 của Luật Đất đai (sau đây gọi là hạn mức công nhận đất ở) thì toàn bộ diện tích thửa đất được công nhận là đất ở.

Trường hợp thửa đất có nhà ở mà diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức công nhận đất ở thì diện tích đất ở được công nhận bằng hạn mức công nhận đất ở; trường hợp diện tích đất xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống lớn hơn hạn mức công nhận đất ở thì công nhận diện tích đất ở theo diện tích thực tế đã xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống đó;

b) Đối với thửa đất có công trình xây dựng để sản xuất, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp thì công nhận đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ theo diện tích thực tế đã xây dựng công trình đó; hình thức sử dụng đất được công nhận như hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài;

c) Đối với thửa đất có cả nhà ở và công trình xây dựng để sản xuất, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp mà diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức công nhận đất ở thì diện tích đất ở được công nhận theo quy định tại điểm a nêu trên; phần diện tích còn lại đã xây dựng công trình sản xuất, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp thì được công nhận theo quy định tại điểm b nêu trên;

d) Đối với phần diện tích đất còn lại sau khi đã được xác định theo quy định tại các điểm a, b và c nêu trên thì được xác định là đất nông nghiệp và được công nhận theo quy định.

**4. Năm 1992, gia đình tôi được Nhà nước giao hơn 4000m2 đất đồi trọc để trồng cây xanh phủ trống đất đồi núi trọc với thời hạn giao là 50 năm. Năm 1996, để thuận lợi cho việc trồng, chăm sóc cây cối, tôi có dựng một ngôi nhà ở trên diện tích đất nói trên và sinh sống từ đó cho đến nay. Nay tôi muốn chuyển 300m2 đất đã có nhà ở này thành đất ở thì có phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền không?**

Khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai năm 2013 quy định các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm:

a) Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối;

b) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm;

c) Chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp;

d) Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;

đ) Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;

e) Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;

g) Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Khoản 2 Điều 59 Luật Đất đai năm 2013 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Trường hợp cho cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 héc ta trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định.

Căn cứ quy định của khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2013 thì đất ở thuộc nhóm đất phi nông nghiệp. Do đó, nếu ông/bà muốn chuyển mục đích sử dụng 300 m2đất nông nghiệp sang đất ở, ông/bà phải xinphép Ủy ban nhân dân huyện. Ủy ban nhân dân huyện sẽ căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm củahuyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong đơn xin chuyển mục đích sử dụng đấtcủa gia đình ông/bà để quyết định đồng ý hay không đồng ý cho chuyển mục đích sử dụng 300 m2 đất trên.

**5. Năm 2012, gia đình tôi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất rộng 4.500 m2 của hộ ông Thào Lý ở cùng bản. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước cấp ngày 11/9/2005 cho ông Thào Lý thì thửa đất này được sử dụng để trồng cây lâu năm với thời hạn sử dụng là 50 năm. Tôi muốn hỏi, thời hạn sử dụng thửa đất trên của gia đình tôi được tính từ ngày gia đình tôi nhận chuyển quyền sử dụng đất hay từ khi ông Thào Lý được Nhà nước giao đất? Sau khi hết thời hạn sử dụng, gia đình tôi có được tiếp tục sử dụng thửa đất đó nữa không?**

Khoản 1 Điều 128 Luật đất đai năm 2013 quy định: “Thời hạn sử dụng đất khi nhận chuyển quyền sử dụng đất đối với loại đất có quy định thời hạn là thời gian sử dụng đất còn lại của thời hạn sử dụng đất trước khi nhận chuyển quyền sử dụng đất.”

Như vậy, thời hạn sử dụng thửa đất trên của gia đình anh/chị được tính từ khi ông Thào Lý được Nhà nước giao đất - ngày 11/9/2005.

Theo Khoản 2 Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đang sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao, công nhận, nhận chuyển quyền sử dụng đất, khi hết thời hạn sử dụng đất thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 126 và Khoản 3 Điều 210 của Luật Đất đai mà không phải làm thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất. Như vậy, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đang sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao, công nhận, nhận chuyển quyền sử dụng đất, khi hết thời hạn sử dụng đất thì được tiếp tục sử dụng theo thời hạn là 50 năm mà không phải làm thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất (không bắt buộc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất), bao gồm:

- Được giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối.

- Được giao đất trồng cây lâu năm.

- Được giao đất rừng sản xuất.

- Được giao nhiều loại đất bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối.

- Được giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng.

- Được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp.

- Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển quyền (nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, nhận thừa kế, chuyển đổi).

Vậy nên,khi hết thời hạn sử dụng đất thì gia đình anh chị được tiếp tục sử dụng theo thời hạn là 50 năm mà không phải làm thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất

**6. Năm 2007, gia đình tôi được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp rộng 635 m2. Đến cuối năm 2020, bố tôi thua bạc không có tiền trả nên đã tự lấy Giấy chứng nhận trên bán cho choông Chử A Nếnh mà không có ý kiến của mẹ con tôi. Xin hỏi, việc mua bán này có hiệu lực không?**

Ðiều 109 Bộ luật Dân sự năm 2015 về chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của hộ gia đình quy định:

- Các thành viên của hộ gia đình chiếm hữu và sử dụng tài sản chung của hộ theo phương thức thỏa thuận.

- Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất, tài sản chung có giá trị lớn của hộ gia đình phải được các thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý; đối với các loại tài sản chung khác phải được đa số thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý.

Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định: “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”. Tại mục 4 văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTCngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ hướng dẫn “Thời điểm để xác định hộ gia đình có bao nhiêu thành viên có quyền sử dụng đất là thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất.Việc xác định ai là thành viên hộ gia đình phải căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp cần thiết, Tòa án có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Như vậy, khi [chuyển nhượng quyền sử dụng đất](https://luatthaian.vn/ca-nhan/tu-van-luat-dat-dai/) (sổ đỏ) của hộ gia đình thì phải có sự đồng ý của tất cả các thành viên trong hộ gia đình. Do vậy, việc mua bán quyền sử dụngđất nông nghiệp rộng 635 m2 trên giữa bố ông/bà và ông Chử A Nếnh là không có hiệu lực.

**7. Gia đình bà Nông Thị Khiết được Nhà nước giao quyền sử dụng 03 thửa đất nông nghiệp trồng cây hàng năm ở ba vị trí cách xa nhau, không thuận tiện cho việc canh tác. Nay hai con bà Khiết đều đã lớn và đi làm ăn xa, chồng bà Khiết lại ốm đau nên bà muốn chuyển đổi 2 thửa đất cho gia đình bà Mùa Thị Vàng để có điều kiện canh tác tốt hơn thì có được không?**

Tại Điểm b Khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013 quy định, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao trong hạn mức; đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; đất nhận chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, nhận thừa kế thì có quyền chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng một xã, phường, thị trấn với hộ gia đình, cá nhân khác.

    Điều kiện chuyển đổi quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 như sau:

- Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Đất không có tranh chấp;

- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Trong thời hạn sử dụng đất.

Như vậy, nếu bà Khiết có quyền sử dụng đất đáp ứng được tất cả các điều kiện trên, đồng thời bà Mùa Thị Vàng là ngườic ư trú trong cùng một đơn vị xã, phường, thị trấn với bà Khiết thì 2 bà có thể quyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp cho nhau để thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

**8. Gia đình ông Tẩn Kim Sinh có thửa đất nông nghiệp được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004. Thấy ông Sinh bỏ không canh tác, bà Vử đã đặt vấn đề thuê lại thửa đất trên.Ông Sinh muốn biết, ông có thể cho bà Vử thuê thửa đất này không?**

Khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013 quy định, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao trong hạn mức; đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; đất nhận chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, nhận thừa kế thì có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật Đất đai;

- Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng một xã, phường, thị trấn với hộ gia đình, cá nhân khác;

- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư tại Việt Nam thuê quyền sử dụng đất;

- Cá nhân sử dụng đất có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất của mình theo di chúc hoặc theo pháp luật.

…..

Theo quy định pháp luật nêu trên, ông Sinh có thể cho bà Vử thuê thửa đất này để sản xuất nông nghiệp.

**9. Năm 2007, ông Lếnh được Nhà nước giao thửa đất gần nhà rộng 1.000m2 để trồng cây hàng năm. Mấy năm nay, năng suất cây trồng không cao nên ông muốn đổi mô hình sản xuất. Sau khi tìm hiểu thông tin,ông Lếnh bàn với con trai là anh Páo đầu tư xây dựng chuồng trại để chăn nuôi vịt trời. Anh Páo nhất trí với ý kiến của bố nhưng còn băn khoăn không biết việc chuyển mục đích sử dụng đất này có phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền không?**

Điểm đ khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 quy định, đăng ký biến động được thực hiện đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đã đăng ký mà có thay đổi chuyển mục đích sử dụng đất.

Khoản 2 Điều 5 Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đaiquy định các trường hợp chuyển mục đích không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải [đăng ký biến động](https://luatvietnam.vn/dat-dai-nha-o/chuyen-muc-dich-su-dung-dat-khong-phai-xin-phep-567-23686-article.html), bao gồm:

a) Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm;

b) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản sang trồng cây lâu năm;

c) Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm;

d) Chuyển đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

đ) Chuyển đất thương mại, dịch vụ sang các loại đất khác thuộc đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.

Theo đó, việc chuyển 1.000 m2 đất trồng cây hàng năm sang đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi vịt trời (gia cầm) không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động.

Về Hồ sơ đăng ký biến động, gồm: (i) Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 09/ĐK (Bản chính); (ii) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (Bản chính).

Hộ gia đình ông Lếnh có thể nộp hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công huyện hoặc Ủy ban nhân dân xã.

Mẫu số 09/ĐK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    **ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG**  **ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**  **Kính gửi:** | |  | | --- | | **PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ**  Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.  Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số: ….. Quyển …..  *Ngày …../…../……..* **Người nhận hồ sơ** | | |  |
| **I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ** | | | | |
| **1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất**  1.1. Tên *:*……………………………………………………………………………  1.2. Địa chỉ(1): ……………………………………………………………………….. | | | | |
| **2. Giấy chứng nhận đã cấp**  2.1. Số vào sổ cấp GCN: ………………………; 2.2. Số phát hành GCN: ……….;  2.3. Ngày cấp GCN …/…/…… …….; | | | | |
| **3. Nội dung biến động về:**……………………………………………………….. | | | | |
| 3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:  - …………………………………………;  …………………………………………;  …………………………………………  …………………………………………;  …………………………………………;  …………………………………………; | 3.2. Nội dung sau khi biến động:  - ……………………………………;  ……………………………..………;  ………..……………………………;  ……………………………………..;  ……………………………………..;  ………………………….……………..; | | | |
| **4. Lý do biến động**  …………………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………………… | | | | |
| **5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động**  …………………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………………… | | | | |
| **6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:**  - Giấy chứng nhận đã cấp:  …………………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………………… | | | | |
|  |  |  |  |

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…………., ngày .... tháng ... năm ……* **Người viết đơn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI** | |
| …………………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………………… | |
| *Ngày …… tháng …… năm ……* **Người kiểm tra** | *Ngày …… tháng …… năm ……* **Giám đốc** |
| **IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | |
| ………………………………………………………………………………………  ……………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………… | |
| *Ngày …… tháng …… năm ……* **Người kiểm tra** | *Ngày …… tháng …… năm ……* **Thủ trưởng cơ quan** |

***Chú ý:***

- Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

- Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không thuộc trường hợp “dồn điền đổi thửa”; chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; trường hợp xác nhận thay đổi thông tin về pháp nhân, số Giấy chứng minh nhân dân, số thẻ Căn cước công dân, địa chỉ vào Giấy chứng nhận thì không kê khai, không xác nhận các thông tin tại Điểm 5 của mục I, các mục II, III và IV của Đơn này.

- Đối với trường hợp xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận thì không kê khai, không xác nhận các thông tin tại Điểm 5 của Mục I, các mục II và IV của Đơn này.

**10. Tôi cho bà Mạo thuê một thửa đất để trồng hoa màu. Trong giấy viết tay cho bà Mạo thuê đất, ghi rõ là mục đích thuê đất để trồng cây hoa màu với thời hạn 7 năm. Mới đây, bà Mạo cho dựng nhà ở trên đất thuê này mà không hỏi ý kiến tôi. Tôi không đồng ý với việc làm trên của bà Mạo và muốn đòi lại đất cho thuê thì có được không?**

Theo Điều 472, 480 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì hợp đồng thuê tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thỏa thuận.Trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Hơn nữa khoản 1 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013 quy định người sử dụng đất có nghĩa vụ sử dụng đúng mục đích sử dụng đất.

Đất nông nghiệp được sử dụng với mục đích sản xuất nông nghiệp.Do vậy, việc bà Mạo dựng nhà ở trên đất thuê để trồng cây hoa màu (tức là đất nông nghiệp) đã vi phạm quy định pháp luật về đất đai và thỏa thuận với người cho thuê. Vì vậy, người cho thuê quyền sử dụng đất có quyền đơn phương chấm dứt việc cho thuê đất và yêu cầu bà Mạo bồi thường (nếu có).

**11. Vừa qua, anh Thào Dính mua của anh Thào Mở một chiếc xe đạp trị giá 700.000 đồng để cho con gái đi học. Tuy nhiên, anh Dính không biết chiếc xe đạp là do Mở ăn trộm của Thào Chu. Sau gần 1 tháng bị mất xe, anh Thào Chu phát hiện chiếc xe đạp con gái Dính đang sử dụng rất giống xe đạp mình bị mất. Sau khi anh Chu kể những đặc điểm nhận biết xe của mình, anh Dính và anh Chu cùng kiểm tra, kết quả xác định đúng là xe đạp của anh Chu đã bị Mở lấy cắp. Xin hỏi, trong trường hợp này, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên được giải quyết như thế nào?**

Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự như sau:

“1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;

b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;

c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

2. Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.”

Do Thào Mở ăn trộm xe đạp của Thào Chu nên Thào Mở không phải là chủ sở hữu của chiếc xe, giao dịch mua bán chiếc xe đạp giữa anh Thào Dính và Thào Mở với giá 700.000 đồng là vô hiệu. Tuy nhiên xe đạp là tài sản pháp luật quy định không phải đăng ký và Thào Dính không biết đây là xe Thào Mở ăn trộm của Thào Chu nên Thào Dính được xem là người chiếm hữu ngay tình chiếc xe đạp. Theo đó:

1. Thào Chu có quyền đòi lại chiếc xe đạp và phải thanh toán những chi phí cần thiết mà Thào Dính đã bỏ ra để bảo quản, làm tăng giá trị của tài sản (nếu có).

2. Thào Dính có nghĩa vụ trả lại xe cho Thào Chu, cóquyền yêu cầu Thào Chu thanh toán những chi phí cần thiết mà mình đã bỏ ra để bảo quản, làm tăng giá trị của tài sản (nếu có); có quyền yêu cầu Thào Mởhoàn trả lại 700.000 đồng đã trả khi mua xe.

Điều 582 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, trường hợp người chiếm hữu, người sử dụng tài sản mà không có căn cứ pháp luật đã giao tài sản cho người thứ ba thì khi bị chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản yêu cầu hoàn trả, người thứ ba có nghĩa vụ hoàn trả tài sản đó, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác; nếu tài sản đó đã được trả bằng tiền hoặc có đền bù thì người thứ ba có quyền yêu cầu người đã giao tài sản cho mình bồi thường thiệt hại.

3. Thào Mở có nghĩa vụ hoàn trả lại 700.000 đồng cho Thào Dính; bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm.

**12. Mùa khô vừa qua, trâu nhà chị H’Maryam Niê (dân tộc Êđê) bản khác và đã húc chết trâu nhà chị Thị Mai Buôn Ja (dân tộc M’Nông). Theo luật tục (tập quán) Êđê thì: Trong mùa khô, người dân được thả rông trâu, bò. Nếu chúng húc nhau đến chết thì chủ trâu, bò không phải chịu trách nhiệm. Căn cứ tập tục này, chị H’Maryam Niê cho rằng mình không phải bồi thường. Tuy nhiên, chị Thị Mai Buôn Ja không đồng ý và yêu cầu bồi thường. Chị H’Maryam hỏi, trong trường hợp này, pháp luật quy định giải quyết như thế nào?**

*Tập quán* là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự.

Khoản 2 Điều 5 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với 05 nguyên tắc cơ bản sau:

(1). Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

(2). Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

(3). Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

(4). Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

(5). Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Đối chiếu khoản 4 Điều 603 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Trường hợp súc vật thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì chủ sở hữu súc vật đó phải bồi thường theo tập quán nhưng không được trái pháp luật và đạo đức xã hội. Đồng thời, khoản 1 Điều 603 cũng quy định: Chủ sở hữu súc vật phải bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra cho người khác.

Như vậy, tập quán thả rông trâu bò trong mùa khô của dân tộc Êđê có thể được chấp nhận nếu như các bên trong quan hệ dân sự đồng ý áp dụng tập quán đó. Tuy nhiên do chị Thị Mai Buôn Ja không đồng ý với tập quán này và yêu cầu được bồi thường thì áp dụng theo quy định pháp luật, chị H’Maryam Niê phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do con trâu của mình gây ra.

**13. Hộ gia đình bà Mai có thửa đất ven sông rộng 850 m2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010, mục đích giao đất trồng cây hàng năm. Trong đợt mưa lũ vừa qua, có khoảng 380m2 đất bị sạt lở, không thể tiếp tục canh tác được? Bà Mai xin hỏi, gia đình bà có cần phải xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không?**

Điểm c Khoản 4 [Điều 95 Luật Đất đai năm 2013](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/luat-dat-dai-2013-215836.aspx) quy định, đăng ký biến động được thực hiện đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận khi có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất.

**Do đó, khi diện tích đất bị giảm do sạt lở tự nhiên, không còn đúng như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp thì gia đình bà Mai phải làm thủ tục đăng ký biến động đất đai để xác nhận lại hiện trạng đất (không cần** phải xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**).**

**Tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT quy định,**hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất do giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên, gồm có:

a) Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (theo mẫu);

b) Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp;

c) Các giấy tờ liên quan đến nội dung biến động:

- Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về tình trạng sạt lở tự nhiên đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất do sạt lở tự nhiên;

- Chứng từ về việc nộp nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp có ghi nợ hoặc chậm nộp nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp người sử dụng đất được miễn, giảm hoặc không phải nộp do thay đổi quy định của pháp luật;

- Đối với trường hợp có thay đổi thông tin về số Giấy chứng minh nhân dân, số thẻ Căn cước công dân, địa chỉ trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người sử dụng đất nộp thêm bản sao Giấy chứng minh nhân dân mới hoặc Giấy chứng minh quân đội mới hoặc thẻ Căn cước công dân mới hoặc sổ hộ khẩu, giấy tờ khác chứng minh thay đổi nhân thân đối với trường hợp thay đổi thông tin về nhân thân của người có tên trên Giấy chứng nhận.

**14. Để bảo đảm thi hành án, Tòa án nhân dân đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa ngôi nhà thuộc sở hữu của bà Pun. Một tháng sau, Tòa án đã đưa vụ án tranh chấp tài sản giữa bà Mai và bà Pun ra xét xử sơ thẩm. Không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm, bà Pun đã kháng cáo toàn bộ bản án. Đề nghị cho biết, trong trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm thì quyết định phong tỏa ngôi nhà của bà Pun có đương nhiên hết hiệu lực không?**

Điều 112 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về thẩm quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời như sau:

“1. Trước khi mở phiên tòa, việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời do một Thẩm phán xem xét, quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời do Hội đồng xét xử xem xét, quyết định”.

Khoản 1 và khoản 3 Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

“1. Tòa án ra ngay quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ;

b) Người phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp tài sản hoặc có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ đối với bên có yêu cầu;

c) Nghĩa vụ dân sự của bên có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của Bộ luật Dân sự;

d) Việc giải quyết vụ án được đình chỉ theo quy định của Bộ luật này;

đ) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng theo quy định của Bộ luật này;

e) Căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn;

g) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

h) Các trường hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện theo quy định của Bộ luật này.

…

3. Thủ tục ra quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật này. Trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì việc giải quyết yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do một Thẩm phán được Chánh án của Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phân công giải quyết”.

Căn cứ các quy định nên trên thì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thể hiện bằngmột quyết định của Tòa án và được thực hiện theo trình tự, thủ tục riêng biệt; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay và không bị kháng cáo, kháng nghị. Do đó, việc bản án sơ thẩm bị hủy, thì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đương nhiên hết hiệu lực.

**15. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án huyện A, chị Bế Thị Tú Hằng và anh Bế Tùng Long tự thỏa thuận chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, đến nay đã gần một năm hai anh chị vẫn không thống nhất được việc chia nhà và đất tại thị trấn M, huyện A. Anh Long sau khi ly hôn đã chuyển đến sống tại huyện khác. Chị Hằng định khởi kiện nhưng không rõ Tòa án nào có thẩm quyền giải quyết tranh chấp chia tài sản là bất động sản sau khi ly hôn mà nơi cư trú của bị đơn và nơi có bất động sản tranh chấp khác nhau?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: “Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này”.

Trường hợp này, quan hệ hôn nhân chấm dứt do vợ chồng đã ly hôn, nhưng tranh chấp tài sản sau ly hôn vẫn là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên căn cứ các quy định nêu trên thì Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết.

**16. Khi kết hôn với bà Tới, ông Bàn đã có 02 con riêng. Bà Tới đã cùng ông Bàn chăm sóc, nuôi dưỡng 02 người con này như con đẻ của mình. Năm ngoái ông Bàn mắc bệnh hiểm nghèo và qua đời, hai người con đã lập gia đình và ở riêng nên bà Tới sống một mình. Hàng tháng con riêng của ông Bàn vẫn gửi tiền sinh hoạt, tiền thuốc chữa bệnh và thường xuyên qua thăm bà Tới. Xin hỏi, trường hợp này có được coi là có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con để được hưởng thừa kế di sản của nhau** **không?**

Tại Mục 8 Phần III Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tối cao về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử quy định như sau:

“Điều 654 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được chia thừa kế theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này”.

Việc xác định có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau trên thực tế như cha con, mẹ con thì cần căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ, con (Điều 69, 70, 71, 72), trong đó, phải đánh giá một cách toàn diện các yếu tố như: bố dượng, mẹ kế hàng tháng có trả tiền nuôi dưỡng, chăm sóc, chăm lo đến việc học tập, giáo dục con, thương yêu con... hoặc nếu bố dượng, mẹ kế không đủ điều kiện sinh sống ở mức độ trung bình ở địa phương thì con riêng đã chu cấp tiền nuôi dưỡng, chăm sóc hàng tháng... Đồng thời, mức độ quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau trên thực tế như cha con, mẹ con phải đảm bảo được cuộc sống của họ.

Do vậy, căn cứ quy định nêu trên thì con riêng, bố dượng, mẹ kế chỉ cần có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau trên thực tế như cha, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau, không bắt buộc những người này phải sống chung.”

Đối chiếu với trường hợp nêu trên, mặc dù con riêng của ông Bàn không sống chung với bà Tới nhưng vẫn chăm sóc bà Tới trên thực tế (như gửi tiền sinh hoạt hàng tháng, mua thuốc chữa bệnh và thường xuyên thăm nom bà...) nên sẽ hưởng thừa kế di sản của nhau theo quy định tại Điều 654 của Bộ luật Dân sự.

**17. Năm 2016, anh Sùng Chứ đã giả chữ ký của vợ để chuyển nhượng 300 m2 đất ở cho ông Sùng Tín. Năm 2017, ông Sùng Tín được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 300m2 đất này. Đầu năm 2018, ông Tín thế chấp mảnh đất này cho Ngân hàng để vay tiền đầu tư sản xuất. Cuối năm 2020, vợ anh Chứ phát hiện việc chuyển nhượng đất nên đã khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy giao dịch mua bán giữa anh Chứ và ông Tín. Kết quả: Tòa án đã tuyên giao dịch chuyển nhượng đất giữa anh Chứ và ông Tín vô hiệu. Ông Tín hỏi, giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất của ông với Ngân hàng có bị vô hiệu không?**

Tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“... 2. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.

Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa…”.

Đồng thời, thế chấp tài sản là một biện pháp bảo đảm, theo quy định tại Điều 317 của Bộ luật Dân sự thì thế chấp tài sản là việc người thế chấp dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận thế chấp mà không giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp. Tuy nhiên, tại khoản 6 Điều 320 của Bộ luật Dân sự quy định nghĩa vụ của bên thế chấp tài sản là: “Giao tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp để xử lý khi thuộc một trong các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Điều 299 của Bộ luật này...”. Như vậy, mục đích của thế chấp là người có nghĩa vụ dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận thế chấp, trong trường hợp nghĩa vụ đó không được bên thế chấp thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì phải giao tài sản đã thế chấp cho bên nhận thế chấp xử lý nhằm bảo đảm quyền lợi của bên nhận thế chấp.

Cho nên, mặc dù giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Chứ và ông Tín bị vô hiệu nhưng bên nhận chuyển nhượng - ông Tín đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thế chấp quyền sử dụng đất đó cho Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật thì giao dịch thế chấp đó không vô hiệu.

**18. Vừa qua, cơ quan thi hành án dân sự huyện A tổ chức bán đấu giá tài sản là quyền sử dụng 250m2 đất ở của người phải thi hành án - anh Vừ A Bàng để thi hành án. Người mua được tài sản đấu giá là anh Quàng Văn Huy. Tuy nhiên, anh Bàng không đồng ý với kết quả đấu giá. Xin hỏi, anh Bàng có quyền khởi kiện tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản không?**

Theo quy định tại khoản 13 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản, thanh toán phí tổn đăng ký mua tài sản bán đấu giá theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

Theo quy định tại Điều 5 của Luật Đấu giá tài sản thì đấu giá tài sản là hình thức bán tài sản có từ hai người trở lên tham gia đấu giá theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục được quy định tại Luật này. Người có tài sản đấu giá là cá nhân, tổ chức sở hữu tài sản, người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền bán đấu giá tài sản hoặc người có quyền đưa tài sản ra đấu giá theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Người mua được tài sản đấu giá là người trúng đấu giá và ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản. Người trúng đấu giá là người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm hoặc bằng giá khởi điểm nếu không có người trả giá cao hơn theo phương thức trả giá lên; hoặc là người chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống.

Thực chất, đây là một giao dịch dân sự mà chủ thể tham gia là người có tài sản hoặc có quyền đưa tài sản ra đấu giá và người tham gia đấu giá và người trúng đấu giá theo quy định của pháp luật. Chỉ giữa những người này mới phát sinh quyền, nghĩa vụ có khả năng tranh chấp với nhau có liên quan đến kết quả đấu giá và chỉ người này mới có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy kết quả đấu giá nếu họ cho rằng có vi phạm pháp luật trong quá trình đấu giá làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của họ. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá tài sản làcơ quan có quyền đưa tài sản của người phải thi hành án ra bán đấu (chứ không phải là người phải thi hành án có tài sản bị kê biên để thi hành án) bên trúng đấu giá tài sản là người tham gia đấu giá trả giá cao nhất theo phương thức trả giá lên hoặc chấp nhận mức giá đã giảm theo phương thức đấu giá xuống. Vì vậy, chỉ có Chấp hành viên (người được cơ quan thi hành án dân sự giao nhiệm vụ) và người trúng đấu giá ký hợp đồng mua tài sản đấu giá mới có quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch bán đấu giá và có thể trở thành các bên tranh chấp với nhau về kết quả bán đấu giá tài sản. Người phải thi hành án không phải là người đưa tài sản ra bán đấu giá, tức là không tham gia, không phải là một bên trong giao dịch này nên không có quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch và do đó họ không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản.

Như vậy, Luật Thi hành án dân sự không quy định người phải thi hành có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản. Do vậy, anh Bàng nếu không đồng ý với kết quả bán đấu giá quyền sử dụng 250m2 đất ở thì không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết loại tranh chấp này.

Tuy nhiên, nếu anh Bàng có căn cứ chứng cứ chứng minh cơ quan thi hành án dân sự có hành vi, quyết định kê biên, định giá và bán đấu giá tài sản của anh để thi hành án trái pháp luật thì anh có quyền khiếu nại theo quy định pháp luật. Việc giải quyết khiếu nại của anh Bàng sẽ được thực hiện theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Mục 1 Chương VI của Luật Thi hành án dân sự.

**19. Trên đường từ nương về, chị Dí bị cảm nắng và ngất. Chồng chị liền bế chạy ra đường lớn thì nhìn thấy xe máy của anh Lù Trọng Thắng đang để ở lề đường, xe vẫn cắm chìa khoá, còn anh Thắng say rượu nằm ngủ ở gốc cây gần đó. Gọi một lúc nhưng anh Thắng không tỉnh nên chồng chị Dílấy xe máy đưa chị đếntrạm y tế xã cấp cứu. Khi anh Thắng tỉnh rượu không thấy xe máy nên đã đi báo chính quyền. Đề nghị cho biết chồng chị Dí có phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản không?**

Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản đượcquy định tại Điều 172 Bộ luật Hình sự năm 2015. Việc xác định hành vi của một người có phạm vào tội công nhiên chiếm đoạt tài sản phải đáp ứng đầy đủ các yếu tố sau:

- Người thực hiện hành vi: Người có năng lực trách nhiệm hình sự (đủ năng lực hành vi dân sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự).

- Giá trị tài sản chiếm đoạt: từ 02 triệu đồng trở lên; nếu dưới 02 triệu đồng thì phải thuộc trường hợp đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm; hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại hoặc chiếm đoạt tài sản là hàng cứu trợ…

- Người thực hiện hành vi này: lỗi cố ý, mục đích chiếm đoạt thành tài sản của mình.

- Hậu quả của hành vi: Gây thiệt hại về tài sản cho chủ sở hữu.

Trong tình huống nêu trên, chồng chị Dí công khai lấy xe máy của anh Thắng nhưng không có mục đích chiếm đoạt, không gây thiệt hại về tài sản của anh Thắng. Hơn nữa đây thuộc tình trạng khẩn cấp là đưa chị Dí đến trạm xá xã cấp cứu, nên không phạm tội công nhiêm chiếm đoạt tài sản.

**20. Ông Mùa A Lử có 01 mảnh đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 với diện tích 520m2. Nay, ông Lử muốn tách thửa để chia cho 02 người con. Khi cán bộ địa chính đo đạc thì phát hiện tổng diện tích thửa đất ông Lử đang sử dụng là 546m2 (tăng 26m2 so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hiện trạng đất đang trồng cam, không tranh chấp, không lấn chiếm. Ông Lử hỏi, ông có được công nhận quyền sử dụng đối với phần diện tích đất chênh lệch không?**

Theo quy định tại Khoản 20 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, trường hợp diện tích đất tăng thêm không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 của Luật đất đai, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp người sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai thì việc xem xét xử lý và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất tăng thêm thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;

b) Trường hợp diện tích đất tăng thêm do người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai trước ngày 01/7/2014 thì xem xét xử lý và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất tăng thêm thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;

c) Trường hợp diện tích đất tăng thêm do người sử dụng đất được giao trái thẩm quyền trước ngày 01/7/2014 thì việc xem xét xử lý và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất tăng thêm thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;

d) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất tăng thêm được thực hiện theo quy định tại Điều 70 và cấp đổi Giấy chứng nhận cho thửa đất gốc theo quy định tại Điều 76 của Nghị định này nếu thửa đất gốc đã được cấp Giấy chứng nhận. Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm xác nhận vào Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất tăng thêm và gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế, trình cấp Giấy chứng nhận sau khi người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai cho toàn bộ diện tích thửa đất đang sử dụng, trao Giấy chứng nhận cho người được cấp hoặc gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để trao đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

đ) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với toàn bộ diện tích thửa đất thực hiện theo quy định tại Điều 70 của Nghị định này nếu thửa đất gốc có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 của Luật đất đai, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

Đối chiếu với quy định trên, ông Lử sẽ được xem xét công nhận quyền sử dụng đất 26 m2 tăng thêm. Ông có thể liên hệ với Phòng Đăng ký đất đai huyện để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

**21. Ông Hồi thỏa thuận bán cho ông Cần 05 con lợn mán. Sau khi đã thống nhất giá cả và lựa chọn 05 con lợn, ông Cần đánh dấu bằng sơn trên lưng những con lợn mà ông đã chọn, thanh toán ½ số tiền cho ông Hồi, hẹn 3 ngày sau sẽ đến chở lợn về và sẽ thanh toán nốt ½ số tiền còn lại. Đến hạn ông Cần chở lợn về thì 1 con lợn trong số lợn mà ông Cần đã chọn đẻ được 3 con lợn con. Do vậy, ông Cần yêu cầu ông Hồi giao cả 3 con lợn con mới đẻ. Ông Hồi không đồng ý vì cho rằng ông Cần chưa thanh toán hết tiền, chưa nhận 05 con lợn mua nên 03 con lợn mới đẻ thuộc quyền sở hữu của ông. Xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về trường hợp này?**

Điều 161 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thực hiện theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan; trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên; trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao.

Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản.

Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Theo quy định pháp luật nêu trên thì thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với 05 lợn là thời điểm số lợn này được chuyển giao – là thời điểm mà ông Cần thực tế mang số lợn đó về. Như vậy, việc bên mua - ông Cần đánh dấu 05 con lợn đã chọn mua chỉ có nghĩa là ông Hồi phải giao đúng 05 con lợn đó chứ không có nghĩa là 05 con lợn đã chuyển giao quyền sở hữu từ ông Hồi sang ông Cần. Hoa lợi (03 con lợn con) sinh ra từ tài sản chưa chuyển giao (con lợn ông Cần đã đánh dấu mua) sẽ thuộc về người có tài sản chuyển giao (ông Hồi). Do đó, việc ông Cần yêu cầu ông Hồi phải chuyển giao cả 03 con lợn con mới đẻ là không có căn cứ pháp lý.

**22. Vợ chồng ông bà Lường Văn Lả nói cho vợ chồng con trai lớn là anh Lường Văn Thắng mảnh đất 300m2 đất (trên đó đã có một ngôi nhà mới rộng 80m2) để ra ở riêng. Một thời gian sau, mâu thuẫn nảy sinh giữa vợ chồng ông bà Lả với vợ chồng anh Thắng, nên ông bà Lả đòi vợ chồng anh Thắng phải trả lại nhà đất cho mình nhưng anh Thắng không đồng ý. Xin cho biết pháp luật quy định như thế nào trong trường hợp này?**

Theo quy định tại Điều 459 Bộ luật Dân sự năm 2015: “Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của luật”.

Tại [khoản 1 Điều 502 Bộ luật Dân sự 2015](https://luatvietnam.vn/dan-su/bo-luat-dan-su-2015-101333-d1.html) quy định, hợp đồng về quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản theo hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đồng thời, [điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai 2013](https://luatvietnam.vn/dat-dai/luat-dat-dai-2013-83386-d1.html) cũng quy định rõ: Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp một bên hoặc các bên tham gia giao dịch là tổ chức hoạt động kinh doanh bất động sản.

Theo quy định trên thì hợp đồng tặng cho nhà đất phải lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

Trong trường hợp này, ông bà Lả mới chỉ nói miệng cho vợ chồng anh Thắng nhà, đất, trên thực tế hai bên chưa thực hiện bất cứ thủ tục nào để chuyển quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất nên giao dịch này vô hiệu do vi phạm hình thức của giao dịch. Vì vậy, ông bà Lả có quyền thu lại nhà đất đã cho.

**23. Anh Chẩu Linh, Chẩu Liêm và chị Chẩu Nguyên cùng góp vốn thực hiện việc đấu thầu ao cá tại xã mình. Ba người thống nhất sẽ lập một hợp đồng ghi nhận nội dung thỏa thuận, tiền vốn góp và quyền lợi, trách nhiệm của các bên. Tuy nhiên, các anh chị không biết sẽ viết hợp đồng này với tên gọi gì và có nội dung như thế nào?**

Do nhu cầu của ba anh chị Chẩu Linh, Chẩu Liêm và chị Chẩu Nguyên chỉ là cùng đóng góp vốn thực hiện một hoạt động cụ thể - đấu thầu ao nuôi cá của xã, không có nhu cầu thành lập một pháp nhân chung nên theo quy định tại Điều 504 Bộ luật Dân sự năm 2015, 03 anh chị có thể ký kết hợp đồng mang tên: Hợp đồng hợp tác.

Theo quy định tại Điều 505 Bộ luật Dân sự năm 2015, nội dung Hợp đồng hợp tác giữa các anh chị cần có các nội dung cơ bản sau:

- Mục đích, thời hạn hợp tác giữa các anh chị;

- Thông tin của các bên tham gia vào hợp đồng hợp tác;

- Tài sản đóng góp cụ thể của từng thành viên vào để thực hiện việc đấu thầu ao cá của xã;

- Đóng góp bằng sức lao động của từng chủ thể tham gia thực hiện hợp đồng nếu có;

- Phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức giữa các chủ thể tham gia hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng;

- Quyền và nghĩa vụ của từng chủ thể tham gia hợp đồng hợp tác;

- Chủ thể là đại diện theo ủy quyền nếu có và phạm vi được ủy quyền;

- Điều kiện chấm dứt hợp đồng hợp tác.

**24. Anh Vinh là lái xe của Công ty nông sản X, được Công ty giao nhiệm vụ vận chuyển nông sản Hà Giang xuống Hà Nội. Trên đường chuyển hàng anh Vinh chấp hành đúng quy định về tốc độ và các biển báo giao thông. Tuy nhiên từ trong ngõ, anh Trường bất ngờ điều khiển xe gắn máy chạy ra ngang qua đầu xe tải do anh Vinh điều kiển, khiến cho chiếc xe lao vào xe máy. Hậu quả, anh Trường bị gẫy chân và tổn thương phần mềm, xe máy do anh điều khiển bị hư hỏng nặng. Sau khi xảy ra vụ việc, gia đình anh Trường yêu cầu anh Vinh và Công ty X phải cùng chịu trách nhiệm bồi thường. Xin hỏi, anh Vinh có phải bồi thường thiệt hại cho anh Trường không?**

Khoản 2 Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”

Trong tình huống này, khi xảy ra thiệt hại, anh Vinh đang lái xe đúng tốc độ và đúng phần đường quy định, nên anh không bị coi là có lỗi đối với thiệt hại xảy ra với anh Trường. Lỗi đối với thiệt hại trong tình huống này hoàn toàn thuộc về anh Trường. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015, anh Vinh không phải bồi thường thiệt hại cho anh Trường.

**25. Vi Văn Toán và Vi Văn Hạnh là người cùng bản và chơi thân với nhau. Thi thoảng, Hạnh mượn xe máy (trị giá hơn 10 triệu đồng) của Toán xuống thăm bạn gái ở thị trấn huyện. Vừa qua, Hạnh hỏi mượn xe của Toán rồi mang đi cầm cố lấy tiền tiêu xài. Bị đòi nhiều lần, Hạnh thú nhận với Toán và nói khi nào có tiền sẽ chuộc lại xe trả lại. Đề nghị cho biết Hạnh cần làm gì để đòi lại tài sản của mình?**

Theo quy định tại Điều 494 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì mượn tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được.

Bên cho mượn tài sản có quyền:

- Đòi lại tài sản ngay sau khi bên mượn đạt được mục đích nếu không có thoả thuận về thời hạn mượn; nếu bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn thì được đòi lại tài sản đó mặc dù bên mượn chưa đạt được mục đích, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý.

- Đòi lại tài sản khi bên mượn sử dụng không đúng mục đích, công dụng, không đúng cách thức đã thoả thuận hoặc cho người khác mượn lại mà không có sự đồng ý của bên cho mượn.

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tài sản do bên mượn gây ra

Khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015(sửa đổi, bổ sung năm 2017) về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định, người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản”.

Như vậy, nếu Hạnh không chịu chuộc xe về trả thì Toán có quyền khởi kiện ra Tòa án huyện hoặc có thể tố giác hành vi phạm tội của Hạnh với cơ quan công an để cơ quan công an tiến hành xác minh và khởi tố vụ án hình sự về tội phạm nêu trên.

**26. Sau khi bố mất, tôi là con trưởng nên được giao trông coi quản lý nhà thờ họ trên mảnh đất 500m2 (mảnh đất này đã được dòng họ thỏa thuận để bố tôi đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hiện tại, tôi đang rất cần tiền để cho con đi học. Xin cho biết, theo quy định của pháp luật, tôi có quyền bán một phần mảnh đất đó không?**

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, nhà thờ họ là tài sản thuộc quyền sử dụng chung của dòng họ.

Điều 211 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, cộng đồng tôn giáo và cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thỏa mãn lợi ích chung hợp pháp của cộng đồng. Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thỏa thuận hoặc theo tập quán vì lợi ích chung của cộng đồng nhưng không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất không phân chia.

Mặc dù bố của ông đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà thờ họ, nhưng chỉ là người đại diện đứng tên, tức là không có quyền sở hữu riêng đối với tài sản này, do đó tài sản không xác định là tài sản thừa kế của bố ông khi mất. Vì vậy, ông không được chuyển nhượng một phần hay toàn bộ quyền sử dụng đất này.

**27. Nhà ông Tráng A Hổ và ông Chử Văn Mến ở cạnh nhau. Hai nhà thoả thuận làm tường rào chung để phân ranh giới đất. Ông Hổ nhận lo mua gạch, ông Mến nhận mua xi măng, cát. Vừa qua, do có mâu thuẫn, xích mích giữa hai nhà, ông Hổ cho con trai phá bức tường để lấy lại gạch. Hỏi, ông Hổ làm như vậy có đúng không?**

Khoản 1 Điều 226 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được trộn lẫn với nhau tạo thành vật mới không chia được thì vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó, kể từ thời điểm trộn lẫn.

Đối chiếu với quy định nêu trên, về nguyên tắc, trước khi phá bức tường, ông Hổ phải trao đổi, bàn bạc với ông Mến vì bức tường đã thuộc sở hữu chung của hai nhà kể từ thời điểm nó được xây lên, việc định đoạt tài sản chung hợp nhất được thực hiện theo thỏa thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của pháp luật (Điều 218 Bộ luật Dân sự năm 2015). Do đó, việc làm của ông Hổ là không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

**28. Trên đường đi làm nương về, bà Chẩu Thị Nguyên nhặt được chiếc máy vi tính xách tay bên vệ đường. Ngay hôm sau, bà Chẩu đã đến Ủy ban nhân dân xã để trình báo sự việc. Một tuần sau bà Chẩu được biết mặc dù UBND xã đã có thông báo công khai nhưng không thấy ai đến nhận. Đề nghị cho biết, trường hợp không có người đến nhận thì sẽ giải quyết như thế nào?**

Điều 230 Bộ luật Dân sự 2015 quy định, người phát hiện tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên mà biết được địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại tài sản cho người đó; nếu không biết địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã đã nhận tài sản phải thông báo cho người đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu.

Sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai về tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận thì quyền sở hữu đối với tài sản này được xác định như sau:

- Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì người nhặt được được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; trường hợp tài sản có giá trị lớn hơn mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản, người nhặt được được hưởng giá trị bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc về Nhà nước;

- Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa thì tài sản đó thuộc về Nhà nước; người nhặt được tài sản được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

Như vậy, sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì căn cứ vào giá trị củachiếc máy vi tính để quyết định. Hiện nay, mức lương cơ sở do Nhà nước quy định là 1.490.000 đồng (mức lương này sẽ thay đổi theo quy định của Chính phủ). Do đó có 2 trường hợp xảy ra:

- Nếu giá trị chiếc máy vi tính nhỏ hơn hoặc bằng 14.900.000 đồng thì sẽgiao cho bà Chẩusở hữu.

- Nếu giá trị chiếc máy vi tính hơn 14.900.000 đồng trở lên thì sẽ trừ các chi phí bảo quản, bà Chẩu được hưởng giá trị bằng 14.900.000 đồng và 50% giá trị của phần vượt quá 14.900.000 đồng đó. Ví dụ chiếc máy vi tính có giá trị là 18 triệu đồng. Thì bà Chẩu được hưởng phần giá trị là: 14.900.000đ + (18.000.000đ - 14.900.000đ) x 50% = 16.450.000 đồng. Việc xử lý tài sản sẽ do đại diện UBND thống nhất với bà Chẩu.

**29. Gia đình bà Lường Thị Thảo tận dụng nguồn nước từ khe suối nuôi 300 con vịt. Vừa qua, khi lùa vịt về nhà, bà Thảo phát hiện thiếu 10 con. Gần 20 ngày tìm kiếm, bà Thảo tìm được 10 con vịt đó lạc vào đàn vịt nhà ông Lương Thành ở bản bên. Bà Thảo đến xin lại vịt thì ông Thành đồng ý trả vịt và yêu cầu bà thanh toán cho ông tiền công nuôi giữ. Hỏi, yêu cầu của ông Thành có đúng không?**

Điều 232 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc như sau:

“1. Trường hợp gia cầm của một người bị thất lạc mà người khác bắt được thì người bắt được phải thông báo công khai để chủ sở hữu gia cầm biết mà nhận lại. Sau 01 tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì quyền sở hữu đối với gia cầm và hoa lợi do gia cầm sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia cầm.

2. Trường hợp chủ sở hữu được nhận lại gia cầm bị thất lạc thì phải thanh toán tiền công nuôi giữ và chi phí khác cho người bắt được gia cầm. Trong thời gian nuôi giữ gia cầm bị thất lạc, người bắt được gia cầm được hưởng hoa lợi do gia cầm sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia cầm”.

Căn cứ vào quy định pháp luật nêu trên thì việc ông Thành đề nghị bà Thảo thanh toán tiền công nuôi giữ 10 con vịt trong thời gian gần 20 ngày là có căn cứ pháp lý.

**30. Ông K' Tân đi trồng sắn từ sáng sớm, đã phát hiện một con trâu thả rông trên đồi nhà mình. Đến sẩm tối ông ra về mà vẫn chưa thấy ai đến dắt trâu. Vì vậy, ông đem trâu về, ông đã thông báo cho Uỷ ban nhân dân xã để thông báo trên loa truyền thanh xã nhưng không ai thấy đến nhận. Nuôi được 1 tháng, con trâu sinh ra 1 con nghé. 2 tháng sau kể từ khi ông bắt được trâu thì bà H' Luộc người xã bên tìm đến đòi trâu. Ông K' Tân hỏi ông phải trả lại bà H' Luộc cả con trâu và con nghé hay chỉ phải trả lại con trâu?**

Theo Điều 231 Bộ luật Dân sự năm 2015 về xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc quy định:

“1. Người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau 06 tháng, kể từ ngày thông báo công khai hoặc sau 01 năm đối với gia súc thả rông theo tập quán thì quyền sở hữu đối với gia súc và số gia súc được sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia súc.

2. Trường hợp chủ sở hữu được nhận lại gia súc bị thất lạc thì phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được gia súc. Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra hoặc 50% giá trị số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc”.

Căn cứ vào quy định trên của pháp luật, ông K' Tânphải trả cả trâu và nghé cho bà H' Luộc. Bà H' Luộc phải thanh toán cho ông K' Tân tiền công nuôi giữ trâu và 50% giá trị của con nghé.

**31. Nhà ông Hồ Onh ở phía trong, nhà ông Plup Nùng ở phía ngoài. Ông Hồ Onh muốn mắc điện sinh hoạt nhưng lại phải kéo dây qua vườn cam nhà ông Plup Nùng. Do trước đây giữa hai gia đình có mâu thuẫn nên ông Plup Nùng không đồng ý cho kéo dây tải điện qua đất nhà ông. Xin cho biết, pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?**

Điều 255 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định,chủ sở hữu bất động sản có quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản của các chủ sở hữu khác một cách hợp lý, nhưng phải bảo đảm an toàn và thuận tiện cho các chủ sở hữu đó; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Căn cứ quy định nêu trên, nếu việc kéo đường dây tải điện qua phần đất vườn trồng cam nhà ông Plup Nùng là phương án hợp lý nhất, thì ông Hồ Onh có quyền mắc đường dây tải điện qua nhà ông Plup Nùng và phải bảo đảm an toàn và thuận tiện cho sinh hoạt của gia đình ông Plup Nùng.

**32. Hộ chị Giàng Thị Khua có thửa ruộng trồng lúa ở phía dưới thửa ruộng hộ ông Giàng A Chu. Trước đây, để có nước tưới vào ruộng, chị Khua phải dẫn nước đi qua ruộng nhà Chu. Vừa qua, chồng chị Khua và con trai ông Chu xảy ra mâu thuẫn dẫn đến hành vi xô xát. Chính vì vậy, ông Chu đã chăn không cho chị Khua được tiếp tục dẫn nước đi qua ruộng nhà mình. Xin hỏi, việc làm của ông Chu có đúng không?**

Điều 171 Luật Đất đai năm 2013 quy định quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề bao gồm quyền về lối đi; cấp, thoát nước; tưới nước, tiêu nước trong canh tác; cấp khí ga; đường dây tải điện, thông tin liên lạc và các nhu cầu cần thiết khác một cách hợp lý trên thửa đất liền kề.Việc xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự và phải thực hiện đăng ký theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

Điều 253 Bộ luật Dân sự năm 2015 về quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác quy định: “Người có quyền sử dụng đất canh tác khi có nhu cầu về tưới nước, tiêu nước, có quyền yêu cầu những người sử dụng đất xung quanh để cho mình một lối dẫn nước thích hợp, thuận tiện cho việc tưới, tiêu; người được yêu cầu có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu đó; nếu người sử dụng lối dẫn nước gây thiệt hại cho người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường”.

Như vậy căn cứ vào quy định pháp luật đất đai và Điều 253 Bộ luật Dân sự năm 2015 nêu trên, việc ông Chu không cho chị Khua dẫn nước qua ruộng nhà mình là vi phạm pháp luật.

**33. Ông Bàn Văn Thách có một căn nhà 70m2 xây trên thửa đất ở có diện tích 150m2 tại thị trấn huyện. Vừa qua, ôngT hách đã quyết định tặng nhà và đất cho chị Tú (cháu nội của ông) làm của hồi môn. Anh Ma Trọng Quốc (cháu ngoại ông Thách) đưa ra ý kiến là cần phải lập một văn bản tặng cho bất động sản để cho rõ ràng và đảm bảo tính pháp lý. Xin hỏi, anh Quốc nói có đúng không?**

Ý kiến của anh Ma Trọng Quốc là hoàn toàn chính xác.

Khoản 1 Điều 459 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của luật.

Tại [khoản 1 Điều 502 Bộ luật Dân sự 2015](https://luatvietnam.vn/dan-su/bo-luat-dan-su-2015-101333-d1.html) quy định, hợp đồng về quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản theo hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Như vậy, để việc tặng cho nhà đất có hiệu lực, đúng quy định pháp luật, thì người tặng cho phải lập văn bản và phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Việc công chứng được thực hiện tại các tổ chức hành nghề công chứng; việc chứng thực sẽ được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn nơi có nhà.

**34. Năm 2002, vợ chồng anh Rơ Chăm Tiên, chị Rơ Chăm Nieng được bố mẹ chị Nieng cho 500 m2 đất ở (việc cho đất chỉ nói bằng miệng). Vợ chồng anh Tiên đã dựng nhà ở trên đất được cho này. Năm 2005, anh chị Nieng đã tiến hành kê khai đất và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó được cấp Giấy chứng nhận. Thời gian gần đây, vợ chồng anh chị nảy sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn nên chị Nieng đã gửi đơn lên Tòa án xin ly hôn. Bố mẹ chị Nieng muốn hỏi, ông bà có thể đòi lại 500 m2 đất đã cho trên không?**

Do thời điểm phát sinh các quan hệ này diễn ra vào năm 2002 - 2005 nên sẽ áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng như Bộ luật Dân sự năm 1995 để giải quyết. Cụ thể:

Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung.

Khoản 2 Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định, quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp được chuyển giao quyền sở hữu theo thoả thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối chiếu với trường hợp của vợ chồng anh Tiên, cha mẹ chị Nieng đã cho vợ chồng anh chị 500 m2 đất ở và vợ chồng anh chị đã xây dựng nhà trên đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng anh chị xây dựng nhà thì bố mẹ chị Nieng và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; đồng thời vợ chồng anh Tiên cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đây là quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tài sản). Do đó, cha mẹ chị Nieng không thể đòi lại đất này.

**35. Sân nhà ông Tòng Trọng Kim liền kề với lối đi nhà bà Lường Thị Thao. Trên phần đất giáp ranh giữa hai nhà, ông Kim có trồng hàng cây mít. Trận bão vừa rồi khiến hai cây mít nghiêng hẳn sang lối đi nhà bà Thao. Xin hỏi, bà Thao có quyền chặt bỏ 2 cây mít bị nghiêng này để lấy lối đi an toàn không?**

Vấn đề bà Thao hỏi quy định tại Điều 175 và Điều 177 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo đó, tại khoản 2 Điều 175 Bộ luật Dân sự quy định, người sử dụng đất được sửdụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, cắt, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 177 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu tài sản thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, chặt cây, sửa chữa hoặc dỡ bỏ công trình xây dựng đó theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu không tự nguyện thực hiện thì chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng chịu.

Đối chiếu với quy định trên cho thấy, bà Thao không nên tự ý chặt bỏ cây mít bị nghiêng mà yêu cầu ông Kim chặt hai cây mít đó. Nếu ông Kim không tự nguyện chặt cây thì bà Thao có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền chặt cây, chi phí chặt cây do ông Kim chịu.

**36. Trong lúc đào măng trong vườn tre phía sau nhà, ông H’rmik phát hiện một ít đồ gốm sứ, nhìn rất giống đồ cổ thời kỳ phong kiến. Khi mang về nhà,vợ ông H’rmik bảo đi báo chính quyền. Ông H’rmik không đồng ý vì cho rằng các đồ vật này ông đào được trên đất cha ông để lại là của ông. Đề nghị cho biết pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?**

Khoản 1 Điều 229 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, người phát hiện tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu không biết ai là chủ sở hữu thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Căn cứ theo quy định trên của pháp luật, khi phát hiện các đồ vật gốm sứ trên, ông H’rmik có trách nhiệm thông báo kịp thời và giao nộp toàn bộ số đồ vật được tìm thấy cho Ủy ban nhân dân xã hoặc công an xã.

**37. Sau một trận mưa lớn, cá chép từ ao nhà ông Tài trên tràn xuống ao nhà ông Vinh ở phía dưới. Ông Tài đề nghị ông Vinh trả lại cá, nhưng ông Vinh không đồng ý vì cho rằng “cá vào ao ai, người đó được”, hơn nữa cũng không biết cách nào để phân biệt cá của hai nhà. Ông Tài muốn biết, pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?**

Điều 233 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, khi vật nuôi dưới nước của một người di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của người khác thì thuộc sở hữu của người có ruộng, ao, hồ đó. Trường hợp vật nuôi dưới nước có dấu hiệu riêng biệt để có thể xác định vật nuôi không thuộc sở hữu của mình thì người có ruộng, ao, hồ đó phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau 01 tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì quyền sở hữu vật nuôi dưới nước đó thuộc về người có ruộng, ao, hồ.

Căn cứ quy định trên, do không phân biệt được cá của nhà ông Tài với cá của nhà ông Vinh nên ông Vinh không phải trả cá cho ông Tài.

**38. Vợ chồng ông Triệu Văn Quyết và bà Triệu Thị Sinh có tài sản chung là mảnh đất ở có diện tích 800m2. Ông Quyết hiện đang chấp hành án phạt tù 7 năm tại Trại giam X. Do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, các con lại đang tuổi ăn học nên bà Sinh muốn bán cho ông Vi Văn Tình là hàng xóm một nửa diện tích đất ở trên. Hỏi bà Sinh có tự mình thực hiện giao dịch với ông Tình được không?**

Tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

(i) Bất động sản;

(ii) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;

(iii) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Theo đó, bà Sinh muốn bán mộtnửa diện tích đất ở là tài sản chung của vợ chồng bà cho ông Tình thì phải được sự đồng ý của ông Quyết. Tức là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải được ông Quyết nhất trí và ký tên. Hoặc ông Quyết là giấy ủy quyền cho bà Sinh thực hiện giao dịch chuyển quyền sử dụng đất.

Dù bằng hình thức nào (ông Quyết cùng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất hay ký giấy ủy quyền cho bà Sinh), các văn bản này phải được công chứng thì mới có hiệu lực.

Khoản 2 Điều 44 Luật Công chứng năm 2014 quy định việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng là người già yếu, không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.

Do ông Quyết đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam, nênbà Sinh có thể đề nghị công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đến trại giam nơi ông Quyết đang chấp hành án để công chứng văn bản.

**39. Ông Cà Văn Xuân đào ao nuôi cá sát vào ranh giới đất với nhà ông Nông Văn Mạ (không chừa đất để làm bờ ao). Ông Mạ cho rằng ông Xuân sẽ khiến đất nhà ông bị sạt lở, mất đất. Ông Mạ muốn biết, pháp luật quy định như thế nào về trường hợp này?**

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 177 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi đào giếng, đào ao hoặc xây dựng công trình dưới mặt đất, chủ sở hữu công trình phải đào, xây cách mốc giới một khoảng cách do pháp luật về xây dựng quy định. Trường hợp gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu công trình phải bồi thường.

Đối với trường hợp nêu trên: ông Xuân đào áo sát với phần đất của gia đình ông Mạ, không chừa đất để làm bờ ao khiến đất nhà ông Mạ có nguy cơ sạt lở thì ông Mạ có quyền đề nghị ông Xuân có biện pháp phù hợp như làm bờ ao, xây kè... tránh gây sạt lở đất cho gia đình mình. Trường hợp ông Xuân không thực hiện các biện pháp phù hợp khiến đất nhà ông Mạ bị sạt lở, thì ông có thể nhờ sự can thiệp của UBND xã hoặc có thể gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

**40.** **Quàng Văn Mbị Tòa án nhân dân huyện B tuyên án 15 tháng tù giam docó hành vi ngược đãi bố đẻ. Sau khi chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương sinh sống, vừa qua, M chở bố đẻbằng xe máy đi dự đám cưới ở bản bên. Do uống rượu dẫn đến mất kiểm soát nên xe lao xuống vực. Hậu quả cả hai người đều tử vong. Chị D – vợ anh M hỏi, con gái anh M có được hưởng thừa kế tài sản của ông nội không?**

Con gái anh M không được hưởng thừa kế tài sản của ông nội (thừa kế thế vị) nếu không có di chúc, bởi:

Mặc dù, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống...”*.

Nhưng khoản 1 Điều 621Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định một trong những người không được hưởng di sản là: Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó.

Do M đã bị Tòa án nhân dân huyện B kết án về hành vi ngược đãi bố đẻ, nên anh M thuộc trườnghợp không được quyền hưởng di sản của bố đẻ. Vì vậy, con gái anh M không được hưởng di sản thừa kế này.

***2.4. Thừa kế, tranh chấp dân sự, trách nhiệm bồi thường thiệt hại***

**1. Theo phong tục địa phương nơi bà A sinh sống chỉ có con trai mới được thừa kế tài sản của cha mẹ để lại. Đề nghị cho biết, phong tục này có đúng quy định pháp luật không?**

Bộ luật Dân sự năm 2015 về quyền thừa kế tài sản không quy định việc để lại tài sản thừa kế chỉ dành cho con trai. Do vậy, việc tồn tại phong tục nơi bà A sinh sống chỉ có con trai mới được thừa kế tài sản của cha mẹ để lại là một hủ tục lạc hậu, mang nặng tư tưởng “phân biệt đối xử” theo giới tính trong đó coi trọng nam giới hơn nữ giới... cần phải xóa bỏ trong đời sống xã hội.

Hiện nay, pháp luật quy định về quyền thừa kế ở nước ta thể hiện rõ ràng sự bình đẳng giữa nam và nữ (con gái và con trai đều có quyền thừa hưởng di sản như nhau mà không có sự phân biệt giới tính). Quyền thừa hưởng di sản dựa trên quan hệ về huyết thống hoặc hôn nhân, được phân chia theo hàng thừa kế tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định rõ:

- Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

+ Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

+ Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

+ Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

- Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

- Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

**2. Khi chết, bố mẹ ông A để lại tài sản thừa kế cho ông A là mảnh đất ở có diện tích 360m2, với điều kiện ông A có trách nhiệm nuôi em gái (bị tâm thần nhẹ) đến lúc người em này chết. Do ông A làm ăn và sinh sống trên thành phố nên người em gái vẫn ở trên nhà đất do bố mẹ để lại và hàng tháng được ông A chu cấp 3 triệu đồng. Vừa qua, ông A không may bị đột qụy nên qua đời. Ông A không để lại di chúc (ông A có 02 con trai, vợ ông A đã mất trước đó). Do một người con trai của ông đang ở nước ngoài nên di sản của ông A chưa được phân chia. Đề nghị cho biết nghĩa vụ chu cấp nuôi người em gái của ông A sẽ thực hiện như thế nào?**

Do ông A mất không để lại di chúc, nên tài sản của ông A sẽ được phân chia theo quy định pháp luật cho 02 người con trai.

Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định việc thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như sau:

- Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

- Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại.

- Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

- Trường hợp người thừa kế không phải là cá nhân hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Như vậy, theo quy định pháp luật khi di sản của ông A chưa chia thì người con trai ở Việt Nam đang quản lý di sản của ông A sẽ trích trong di sản của ông A để chu cấp cho cô ruột của mình (em gái ông A). Sau này nếu di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện chu cấp theo tỷ lệ tương ứng với tài sản nhận thừa kế. Tuy nhiên, các bên có thể thỏa thuận giải pháp phù hợp đạo đức, truyền thống tốt đẹp của dân tộc để nuôi dưỡng, chăm sóc người cô ruột của mình một cách tốt nhất.

**3. Ông H có quyền sử dụng đất là 01 mảnh đồi làm trang trại ở tỉnh S. Ông H nhờ ông N là người họ hàng xa quản lý trang trại cho mình. Ông H bị mất đột ngột và không để lại di chúc. Xin hỏi trong trường hợp chưa chia được di sản thừa kế thì mảnh đồi của ông H ở tỉnh S sẽ do ai quản lý?**

Trong trường hợp này ông N vẫn tiếp tục là người quản lý trang trại của ông H cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.

Theo Điều 616 Bộ luật Dân sự năm 2015 về người quản lý di sản như sau:

- Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thoả thuận cử ra.

- Trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.

- Trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý theo quy định nêu trên thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

**4. Trước khi mất, bà K có gọi 03 người con đến để phân chia tài sản của mình. Tuy nhiên, chị M là con gái đầu của bà K đã từ chối nhận tài sản với lý do chị có công việc ổn định, thu nhập cao. Ý định của chị M được mọi người ủng hộ, đồng tình. Hai người em của chị cũng rất cảm kích, biết ơn. Tuy nhiên, họ có yêu cầu việc từ chối nhận di sản này của chị M phải được lập bằng văn bản. Đề nghị cho biết, theo quy định pháp luật người từ chối nhận di sản thừa kế có phải lập văn bản không?**

Yêu cầu của hai người em về việc chị M từ chối nhận di sản phải lập bằng văn bản là hoàn toàn đúng theo quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015 về việc từ chối nhận di sản, cụ thể:

- Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

- Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết.

- Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.

**5. Xin cho biết, pháp luật quy định những người nào không được quyền hưởng di sản?**

Theo quy định tại Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015, những người thuộc diện được hưởng di sản thừa kế sẽ không được quyền hưởng di sản khi họ thuộc một trong những trường hợp sau:

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

- Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

- Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Những người quy định nêu trên vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

**6. Ông D thuê 01 căn phòng trọ ở xóm nghèo và sống biệt lập với mọi người xung quanh. Đã mấy ngày, hàng xóm không thấy ông D và thấy có mùi hôi thối bốc ra từ phòng của ông nên đã thông báo chính quyền phá cửa vào kiểm tra thì phát hiện ông đột tử, đã chết vài ngày trước. Kiểm tra thấy tài sản của ông D có 02 cây vàng và tiền mặt là 4.254.000 đồng. Xin hỏi tài sản của D được xử lý như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 622 Bộ luật Dân sự năm 2015 về tài sản không có người nhận thừa kế:

Trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước.

Như vậy, chính quyền nơi ông D sống sẽ thực hiện việc thông tin tìm người thân họ hàng của ông D. Nếu quá thời gian thông tin theo quy định không có ai thừa kế theo pháp luật thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước.

**7. Đề nghị cho biết thời hiệu thừa kế được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế thì:

- Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó.

Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

+ Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự;

+ Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này.

- Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

- Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

**8. Di chúc là gì? Những ai có thể lập di chúc?**

Theo quy định tại Điều 624, 625 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì:

- Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

- Người lập di chúc gồm:

+ Người thành niên có đủ điều kiện theo quy định pháp luật (Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ, cưỡng ép) có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình.

+ Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

**9. Bà H - 80 tuổi gần đây cảm thấy sức khỏe yếu đi nhiều. Vì vậy, bà đã gọi 02 người con trai về để lập di chúc phân chia tài sản. Các con của bà H đều đồng thuận về việc phân chia tài sản của bà H. Tuy nhiên, họ băn khoăn và không đồng tình về việc bà H dự định quyên góp 02 cây vàng cho quỹ từ thiện. Xin hỏi bà H có quyền quyết định việc quyên góp tài sản của mình cho quỹ từ thiện sau khi chết không? Người lập di chúc có quyền gì theo quy định pháp luật?**

Điều 626 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền của người lập di chúc như sau:

Người lập di chúc có quyền sau đây:

- Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;

- Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;

- Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;

- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế;

- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Như vậy, bà Hcó quyết định quyên góp02 cây vàng cho quỹ từ thiện sau khi bà mất và những người thừa kế phải thực hiện quyết định này của bà H.

**10. Đề nghị cho biết sự khác nhau giữa di chúc bằng văn bản và di chúc miệng?**

Theo quy định tại các Điều 627, 628, 629 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì:

- Về hình thức của di chúc: Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

- Di chúc bằng văn bản bao gồm:

+ Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng (Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc. Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015).

+ Di chúc bằng văn bản có người làm chứng (Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.....);

+ Di chúc bằng văn bản có công chứng (di chúc được tổ chức hành nghề công chứng xác nhận theo quy định pháp luật);

+ Di chúc bằng văn bản có chứng thực (di chúc được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực theo quy định pháp luật);

- Về di chúc miệng:

+Di chúc miệng chỉ có giá trị pháp lý trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản.

+ Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị huỷ bỏ.

**11. Đề nghị cho biết di chúc hợp pháp phải đủ các điều kiện như thế nào?**

Theo Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2015 về di chúc hợp pháp như sau:

- Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

+Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ, cưỡng ép;

+Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.

- Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

- Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

- Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện gồm người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ, cưỡng ép và nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

- Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.

**12. Đề nghị cho biết, di chúc gồm các nội dung gì?**

Theo Điều 631 Bộ luật Dân sự năm 2015, di chúc gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Ngày, tháng, năm lập di chúc;

- Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;

- Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;

- Di sản để lại và nơi có di sản.

Ngoài các nội dung quy định nêu trên, di chúc có thể có các nội dung khác.

Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xoá, sửa chữa.

**13. Ông S là người giàu có nhưng không muốn mọi người biết mình sở hữu nhiều tài sản. Để tránh sau này 03 người con mâu thuẫn trong việc chia di sản nên ông S muốn lập di chúc và định mời ông G là em con chú làm chứng cho việc lập di chúc? Đề nghị cho biết việc làm chứng của ông G có giá trị pháp lý không? Pháp luật quy định về người làm chứng như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 632 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về người làm chứng cho việc lập di chúc như sau:

Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

- Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;

- Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc;

- Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Như vậy, ông G có thể làm chứng cho việc lập di chúc của ông S nếu trong di chúc của ông S không dành tặng ông G bất kỳ tài sản nào.

**14. Vì nghi ngờ vợ không chung thủy, cho rằng A (12 tuổi) không phải là con ruột của mình nên trong di chúc của ông K không cho A hưởng bất kỳ tài sản nào của mình. Mẹ đẻ của A (vợ ông K) đã khẳng định là con đẻ của ông K và tiến hành xét nghiệm ADN với bà nội của A, cho kết quả A là con ruột của ông K. Xin hỏi trong trường hợp này, khi di chúc của ông K không cho A thừa kế thì A có được thừa kế tài sản của ông K không? Pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?**

A thuộc người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc được quy định tại Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015, bao gồm:

- Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

+ Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

+ Con thành niên mà không có khả năng lao động.

- Quy định nêu trên không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Như vậy, vì A chưa đủ tuổi thành niên, đồng thời A xét nghiệm ADN là con ruộtnên A vẫn được hưởng tài sản của ông K mặc dù ông K không để lại di chúc phân chia tài sản cho A.

**15. Do bị cảm lạnh mất đột ngột nên ông D không để lại di chúc cho các con của mình (vợ ông đã mất trước đó 05 năm). Các con của ông D thỏa thuận toàn bộ di sản của cha mẹ đề lại giao cho người em đã sinh sống cùng ông D. Xin hỏi trong trường hợp, không có di chúc thì việc phân chia di sản của ông D do những người thừa kế tự thỏa thuận giá trị pháp lý không?**

Theo quy định tại Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015, thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây:

- Không có di chúc;

- Di chúc không hợp pháp;

- Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;

- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

+ Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

+ Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

+ Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Như vậy, về nguyên tắc theo quy định pháp luật dân sự, Tòa án chỉ can thiệp khi và chỉ khi có đơn khởi kiện của một trong các bên tranh chấp. Do đó, việc các con ông D thỏa thuận chia di sản của bố hoàn toàn có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, các bên cần lưu ý thời hiệu thừa kế được quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (trong thời hạn 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, người có quyền thừa kế có quyền đề nghị Tòa án phân chia di sản do người chết không để lại di chúc). Vì vậy để bảo đảm sự ổn định, tránh những vấn đề nảy sinh về sau, các con của ông D cần lập văn bản và đề nghị Ủy ban nhân dân xã chứng thực sự thỏa thuận phân chia di sản của cha mẹ mình để lại.

**16. Bà G - 40 tuổi có tài sản là 01 ngôi nhà trị giá gần 2 tỷ đồng ở thành phố và 01 sổ tiết kiệm 500 triệu. Không may, bà G bị cảm lạnh mất đột ngột, không để lại di chúc. Hiện bà G có 01 người con gái nuôi đã 15 tuổi (việc nhận con nuôi đã được pháp luật ghi nhận) và 01 mẹ già đang sống cùng em trai ở quê (bố bà G đã mất). Đề nghị cho biết, ai là người được thừa kế tài sản của bà G?**

Do bà G mất đột ngột không để lại di chúc, nên việc chia tài sản của bà theo quy định pháp luật.

Theo Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Như vậy, trong trường hợp này, mẹ bà G và người con nuôi là những người được hưởng thừa kế di sản của bà G. Mỗi người hưởng phần di sản bằng nhau.

**17. Anh G đang làm việc trên thành phố được vợ thông tin cha ruột của mình bị mất đột ngột do đột quỵ. Trên đường về quê, anh G bị tai nạn giao thông và tử vong sau đó. Trong di chúc của cha anh G đã ghi rõ 1 phần tài sản cho anh G và 1 phần cho em trai. Đề nghị cho biết phần di sản anh G được thừa kế từ cha đẻ của mình sẽ phân chia như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thừa kế thế vị như sau: Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

Như vậy, trong trường hợp này, do anh G và cha của anh (là người để lại di sản) bị chết cùng một thời điểm nên con của anh G sẽ được hưởng phần tài sản của cha anh G phân chia cho anh.

**18. Đề nghị cho biết, tài sản của người chết để lại sẽ được thanh toán theo thứ tự ưu tiên như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thứ tự ưu tiên thanh toán như sau:

Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:

- Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;

- Tiền cấp dưỡng còn thiếu;

- Chi phí cho việc bảo quản di sản;

- Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;

- Tiền công lao động;

- Tiền bồi thường thiệt hại;

- Thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước;

- Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân;

- Tiền phạt;

- Các chi phí khác.

**19. Thế nào là hạn chế phân chia tài sản?**

Theo quy định tại Điều 661 Bộ luật Dân sự năm 2015 về hạn chế phân chia di sản như sau:

- Trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thoả thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.

- Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.

**20. Chị Q dắt xe máy ra cửa nhà và dựng trên vỉa hè để quay lại khóa cửa. Lúc đó, ông B lái xe ô tô tấp vào vỉa hè đã va vào xe máy của chị Q khiến xe hư hỏng nặng. Đề nghị cho biết, chị Q dựa vào căn cứ nào để yêu cầu ông B bồi thường thiệt hại cho mình?**

Việc ông B va xe ô tô vào xe máy của chị Q gây hư hỏng nặng đã phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng giữa ông B và chị Q.

Theo quy định tại Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015, căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng gồm có:

- Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

- Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

- Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Như vậy, căn cứ vào mức độ hư hỏng của chiếc xe, kinh phí để tu sửa xe, chị Q có quyền nêu các quy định pháp luật nêu trên để yêu cầu ông B chịu trách nhiệm bồi thường cho mình. Trong trường hợp này, trách nhiệm được hiểu là bổn phận, nghĩa vụ của người gây thiệt hại phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

**21. Đề nghị cho biết việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được dựa trên các nguyên tắc như thế nào?**

Các nguyên tắc bồi thường thiệt hạingoài hợp đồng được quy định tại Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015 bao gồm:

- Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thoả thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường nếu không có lỗi hoặc có lỗi vô ý và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình.

- Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì bên bị thiệt hại hoặc bên gây thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường.

- Khi bên bị thiệt hại có lỗi trong việc gây thiệt hại thì không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

- Bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được bồi thường nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình.

**22. Do hiếu kỳ, H (16 tuổi) nhìn thấy con chim đậu trên cành cây nên lấy đá ném, không may hòn đá bay vào cửa sổ kính nhà ông P làm vỡ kính. Xin hỏi, H có phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông P không?**

Trong trường hợp này, dù mới 16 tuổi nhưng H gây ra thiệt hại nên vẫn phải có trách nhiệm bồi thường. Nếu H có tài sản riêng thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ của H phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của cá nhân được quy định tại Điều 586 Bộ luật Dân sự năm 2015 như sau:

- Người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.

- Người chưa đủ mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợpgây ra thiệt hại trong thời gian trường học, bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

- Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.

**23. Ba em A, B và C rủ nhau chơi đá bóng tại sân của Nhà văn hóa xã. Một hôm, A sút quả bóng bay lệch hướng lên rơi thẳng vào cửa kính 01 nhà dân sát đó. Chủ nhà yêu cầu phải đền bù 1 triệu đồng. Tuy nhiên, cả em A, B và C đều không nhận lỗi về mình mà đổ lỗi cho nhau. Xin hỏi trong trường này, nếu không xác định được mức độ lỗi thì cá nhân nào phải có trách nhiệm bồi thường?**

Trường hợp này, cả 03 em A, B và C đều không nhận lỗi về mình nên khoản bồi thường thiệt hại chia cho 3 người theo phần bằng nhau. Vì theo Điều 587 Bộ luật Dân sự năm 2015 về bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra như sau:

Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau.

**24. Vợ mất sớm, nên khi con trai duy nhất đỗ đại học, ông X đã đóng cửa ngôi nhà và mảnh vườn của mình ở quê nhà lên thành phố sống cùng con để thuận tiện chăm sóc gần gũi con. Hơn 01 năm sau, ông Xvề quê và biết được tường hàng rào nhà mình đã bị đổ vỡ bởi gia đình hàng xóm xây nhà kho. Trong quá trình giải quyết, gia đình hàng xóm nhất định không chịu đền bù vì cho rằng việc này xảy ra gần 02 năm rồi, không ai làm chứng...**

**Đề nghị cho biết, ông X có thể khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu gia đình hàng xóm không đồng ý đền bù?**

Trong trường hợp thiệt hại gây ra cách đây 02 năm, ông X có thể yêu cầu khởi kiện yêu cầu bồi thường vì vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 588 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại như sau:

Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

**25. Do bất đồng quan điểm nên A và B nảy sinh mâu thuẫn. B đã ném điện thoại di động nhưng không gây ra hư hỏng, chỉ bị vỡ mặt chống xước. Do đang tức giận nên A đòi B có phải đền bù chiếc điện thoại mới. Đề nghị cho biết, B có phải chịu trách nhiệm bồi thường chiếc điện thoại mới cho A không?**

Theo quy định tại Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015, thiệt hại do tài sản bị xâm phạm bao gồm:

- Tài sản bị mất, bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng;

- Lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản bị mất, bị giảm sút;

- Chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại;

- Thiệt hại khác do luật quy định.

Trong trường hợp trên, mặc dù B đã ném chiếc điện thoại của A nhưng không gây ra hư hỏng nên B không phải chịu trách nhiệm đền bù cho A điện thoại mới. Do bị vỡ mặt chống xước nên B có trách nhiệm thay mặt chống xước khác cho A.

**26. Do say rượu nên trong quá trình điều khiển xe máy về nhà, anh D đã đâm vào chị S đang đi bộ trên đường khiến chị S bị gãy chân phải vào viện điều trị. Đồng thời chị S phải nghỉ việc làm nên chị yêu cầu anh D ngoài chi phí chữa bệnh ở bệnh viện, phải đền bù một phần thu nhập thực tế của mình bị mất do nghỉ việc. Đề nghị cho biết, yêu cầu của chị S có đúng quy định pháp luật không?**

Ý kiến của chị S hợp lý theo quy định tại Điều 590 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm bao gồm:

- Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khoẻ và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại;

- Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại;

- Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần phải có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại;

- Thiệt hại khác do luật quy định.

Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp sức khoẻ của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định nêu trên và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa cho một người có sức khỏe bị xâm phạm không quá năm mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

**27. R làm nghề tài xế lái xe tải đường dài. Một hôm trên đường, do trời tối, người mệt mỏi R đã đâm vào người đi xe đạp cùng chiều, gây tai nạn chết người. Gia đình R đã gặp bên gia đình nạn nhân và mong muốn bồi thường. Xin hỏi trong trường hợp này thì bồi thường những khoản nào?**

Quyền được bảo vệ về sức khỏe, tính mạng là một trong những quyền nhân thân cơ bản của con người, được pháp luật bảo hộ.

Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại như sau:

*"Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác"*.

Đối với trường hợp của R, gây tai nạn giao thông dẫn đến chết người, việc bồi thường thiệt hại trong trường hợp này được thực hiện theo quy định tại Điều 591 Bộ luật Dân sự năm 2015 bao gồm:

- Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm theo quy định của Bộ luật Dân sự như chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khoẻ và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại;

- Chi phí hợp lý cho việc mai táng;

- Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng;

- Thiệt hại khác do luật quy định.

Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tính mạng của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định nêu trên và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bị thiệt hại, nếu không có những người này thì người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa cho một người có tính mạng bị xâm phạm không quá một trăm lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

**28. Chị Kăn Tâm và chị Vỗ Nghìn là bà con người dân tộc thiểu số, vốn thân thiết với nhau nên nhiều chuyện riêng tư của cá nhân đều chia sẻ cho nhau. Tuy nhiên, gần đây, do mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống nên chị Nghìn đem kể chuyện bí mật cá nhân của chị Kăn Tâm với một số bà con trong bản làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của chị Kăn Tâm. Chị Tâm đề nghị cho biết trong trường hợp này chị cần làm gì để bảo vệ uy tín, danh dự của bản thân?**

Uy tín, danh dự của cá nhân là quyền nhân thân của mỗi người được pháp luật bảo vệ. Tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm của chị Nghìn mà chịu mức độ xử lý khác nhau.

Trước hết chị Kăn Tâm phải yêu cầu chị Vỗ Nghìn chấm dứt ngay hành vi nói xấu và tiết lộ thông tin đời tư cá nhân của mình. Nếu chị Nghìn không chấm dứt thì chị Kăn Tâm có quyền đề nghị các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền can thiệp như, đề nghị Trưởng bản, Hội phụ nữ bản hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chị Nghìn phải xin lỗi công khai chị Kăn Tâm và tùy theo mức độ thiệt hại của chị Kăn Tâm, chị Nghị phải chịu trách nhiệm bồi thường cho chị Kăn Tâm như sau:

- Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại;

- Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút;

- Thiệt hại khác do luật quy định.

Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định nêu trên và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa cho một người có danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định (Điều 592 Bộ luật Dân sự năm 2015, thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm).

Ngoài ra, tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả gây ra mà chị Nghìn có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**29. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm?**

Theo quy định tại Điều 593 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm như sau:

- Trường hợp người bị thiệt hại mất hoàn toàn khả năng lao động thì người bị thiệt hại được hưởng bồi thường từ thời điểm mất hoàn toàn khả năng lao động cho đến khi chết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp người bị thiệt hại chết thì những người mà người này có nghĩa vụ cấp dưỡng khi còn sống được hưởng tiền cấp dưỡng từ thời điểm người có tính mạng bị xâm phạm chết trong thời hạn sau đây:

+ Người chưa thành niên hoặc người đã thành thai là con của người chết và còn sống sau khi sinh ra được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi đủ mười tám tuổi, trừ trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động và có thu nhập đủ nuôi sống bản thân;

+ Người thành niên nhưng không có khả năng lao động được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi chết.

+ Đối với con đã thành thai của người chết, tiền cấp dưỡng được tính từ thời điểm người này sinh ra và còn sống.

**30. Đề nghị cho biết, để bảo vệ bản thân, một người đã đáp trả lại hành vi tấn công của người khác và gây thiệt hại về sức khỏe cho người đó thì có phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay không?**

Việc một người để bảo vệ bản thân mình hoặc bảo vệ người khác, đã chống trả lại hành vi tấn công của người đang có hành vi xâm phạm được gọi là phòng vệ chính đáng.

Theo quy định của pháp luật, có hai trường hợp:

+ Phòng vệ chính đáng: Là hành vi chống trả lại là cần thiết và tương xứng với hành vi vi phạm. Trong trường hợp này nếu có thiệt hại xảy ra thì người thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng không phải bồi thường cho người bị thiệt hại. Vì lỗi hoàn toàn do người vi phạm.

+ Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng: Là hành vi chống trả lại rõ ràng quá mức cần thiết (chống trả mạnh hơn, dùng phương tiện và phương pháp vượt hơn hẳn hành vi đang xâm phạm). Trong trường hợp này nếu có thiệt hại xảy ra thì người thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

(Xem Điều 594 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng).

**31. Do uống rượu say tại đám cưới người họ hàng nên trên đường trở về nhà, ông C thấy đàn dê đang chăn thả trên cánh đồng, ông C liền dùng gậy xua đuổi đàn dê chạy toán loạn, nhiều con sợ hãi nên chạy lạc khỏi đàn. Khoảng 1 giờ sau, ông T ra bãi chăn thả thì phát hiện đàn dê của mình thiếu 05 con. Mọi người cho biết đàn dê bị ông C xua đuổi nên ông T đã đến nhà ông C yêu cầu bồi thường 05 con dê. Đề nghị cho biết theo quy định pháp luật, ông C có phải bồi thường không?**

Theo quy định tại Điều 596 Bộ luật Dân sự năm 2015 về bồi thường thiệt hại do người dùng chất kích thích gây ra:

- Người do uống rượu hoặc do dùng chất kích thích khác mà lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ hành vi, gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường.

- Khi một người cố ý dùng rượu hoặc chất kích thích khác làm cho người khác lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ hành vi mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Do vậy, ông C vì say rượu đã không làm chủ hành vi của mình, xua đuổi đàn dê của nhà ông T, gây mất 05 con. Vì vậy, ông C phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại này cho ông T.

**32. Em G - 14 tuổi, người dân tộc Tày đang theo học tại trường Dân tộc nội trú của huyện. Trong buổi lao động công ích do nhà trường tổ chức tại Nhà văn hóa của xã X trên địa bàn huyện, G đã vô tình làm vỡ chiếc ti vi của Nhà văn hóa khi lau chùi dọn dẹp bàn ghế. Đề nghị cho biết, trong trường hợp này, ai phải bồi thường thiệt hại?**

Theo quy định Điều 599 Bộ luật Dân sự năm 2015 về việc bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý như sau:

- Người chưa đủ mười lăm tuổi trong thời gian trường học trực tiếp quản lý mà gây thiệt hại thì trường học phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

- Người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại cho người khác trong thời gian bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý thì bệnh viện, pháp nhân khác phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

Trường học, bệnh viện, pháp nhân khác quy định nêu trên không phải bồi thường nếu chứng minh được mình không có lỗi trong quản lý; trong trường hợp này, cha, mẹ, người giám hộ của người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự phải bồi thường.

Như vậy, trong trường hợp này, trườngDân tộc nội trú của huyện nơi G theo học có trách nhiệm bồi thường thiệt hại chiếc ti vi cho Nhà văn hóa xã X do G làm vỡ.

**33. Việc bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra được pháp luật quy định như thế nào?**

Việc bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra được quy định tại Điều 600 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể:

Cá nhân, pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra trong khi thực hiện công việc được giao và có quyền yêu cầu người làm công, người học nghề có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

**34. Chị M cho K là sinh viên trong xóm trọ mượn xe máy để đến nhà bạn gái chơi. Trên đường đi, K đã đâm phải bà S đang đi bộ, khiến bà bị ngã và gãy tay. Xin hỏi trong trường hợp này, chị M hay K phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại?**

Xe máy được xác định là một trong những nguồn nguy hiểm cao độ, việc sử dụng, vận hành phải tuân theo quy định pháp luật (phải có giấy phép lái xe).

Trong quá trình sử dụng, có thể xảy ra những thiệt hại không mong muốn, vì vậy pháp luật quy định chủ sở hữu, người sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Cụ thể, việc bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra được quy định tại Điều 601 Bộ luật Dân sự năm 2015 như sau:

- Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm phương tiện giao thông vận tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định.

Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải vận hành, sử dụng, bảo quản, trông giữ, vận chuyển nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; nếu chủ sở hữu đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng thì người này phải bồi thường, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

- Chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ trường hợp sau đây:

+ Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại;

+ Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì người đang chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trái pháp luật phải bồi thường thiệt hại.

Khi chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

Như vậy trong trường hợp này, mặc dù chị M là chủ sở hữu của chiếc xe máy, nhưng chị M đã giao cho K sử dụng. Nên khi Kđiều khiển xe máy gây ra tai nạn, làm gãy tay bà S thì K phải chịu trách nhiệmbồi thường, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

**35.** **Do mở rộng quy mô chăn nuôi nên lượng chất thải của vật nuôi trong trang trại nhà bà X xả ra môi trường ngày càng nhiều, gây mùi hôi thối nồng nặc, ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống của người dân trong thôn. Một số người dân đã có ý kiến phản ánh đến chính quyền và yêu cầu bà X phải bồi thường thiệt hại. Xin hỏi trong trường hợp này, việc bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường được pháp luật quy định như thế nào?**

Hành vi xả nước thải bẩn ra ngoài môi trường của trang trại chăn nuôi nhà bà X là một trong các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động môi trường theo quy định tại Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể:

Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường:

- Vận chuyển, chôn, lấp, đồ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường...

Hành vi này gây thiệt hại cho một số hộ dân bị ảnh hưởng nên bà X phải bồi thường theo quy định tại Điều 602 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường, cụ thể:Chủ thể làm ô nhiễm môi trường mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp chủ thể đó không có lỗi.

Đồng thời, bà X còn bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường. Mức phạt cụ thể tại khoản 2 Điều 30 Nghị định 14/2021/NĐ-CP ngày 01/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi, trong đó quy định cụ thể mức phạt đối với vi phạm quy định về xử lý chất thải chăn nuôi trang trại:

Hành vi vi phạm quy định về xử lý nước thải chăn nuôi không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi cho cây trồng bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ;

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với chăn nuôi trang trại quy mô vừa;

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

**36.** **Ông Q thả đàn bò ở vạt đồi sau đó lên nương thu hoạch cà phê. Hai con bò đã vào ruộng ngô của bà B ăn lá và giẫm nát nhiều cây ngô. Bà B yêu cầu ông Q phải bồi thường thiệt hại do hai con bò gây ra, nhưng ông Q không đồng ý vì cho rằng do lỗi của bà B không rào giậu, đóng cửa vườn. Đề nghị cho biết, ông Q có phải bồi thường thiệt hại cho bà B không?**

Điều 603 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra như sau:

- Chủ sở hữu súc vật phải bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra cho người khác. Người chiếm hữu, sử dụng súc vật phải bồi thường thiệt hại trong thời gian chiếm hữu, sử dụng súc vật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại; nếu người thứ ba và chủ sở hữu cùng có lỗi thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

- Trường hợp súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường; khi chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng súc vật có lỗi trong việc để súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

- Trường hợp súc vật thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì chủ sở hữu súc vật đó phải bồi thường theo tập quán nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Súc vật là những động vật được nuôi trong nhà đã được thuần dưỡng, bao gồm gia súc, gia cầm và các loài vật nuôi khác.

Như vậy, ông Q là chủ sở hữu con bò thì phải có trách nhiệm trông giữ, quản lý và không cho bò gây thiệt hại cho tài sản hoặc sức khỏe của người khác, kể cả khi bà B không đóng cửa vườn mà bò gây thiệt hại thì ông Q vẫn có trách nhiệm phải bồi thường. Trường hợp theo tập quán của địa phương là bò được thả rông thì trách nhiệm bồi thường của ông Q được thực hiện theo tập quán của địa phương.

**37. Nhà bà X trồng rất nhiều dừa. Vừa qua, do mưa to vào ban đêm, nên quả dừa và bẹ dừa khô rơi vỡ mái ngói nhà hàng xóm. Xin hỏi trong trường hợp này bà X phải bồi thường như thế nào?**

Việc bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra được quy định tại Điều 604 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể:

Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý phải bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra.

Trong trường hợp này, do cây dừa nhà bà X rơi quả và bẹ dừa làm vỡ mái ngói hàng xóm nên bà X phải có trách nhiệm bồi thường dựa trên sự thỏa thuận của hai bên.Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, hòa giải viên hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**38. Bức tường ranh giới giữa nhà ông D và nhà bà Ch đã xuống cấp, xô nghiêng về phía nhà bà Ch. Bà Ch nhiều lần yêu cầu ông D phá dỡ và xây tường khác để bảo đảm an toàn, nhưng ông D cứ khất lần. Vừa qua, bức tường đã đổ xuống vườn nhà bà Ch làm chết 20 con ngan nhà bà Ch. Bà Ch yêu cầu ông D phải bồi thường. Xin hỏi pháp luật quy định như thế nào về việc bồi thường trong trường hợp này?**

Ông D phải thực hiện việc bồi thường cho bà Ch theo quy định tại Điều 605 Bộ luật Dân sự năm 2015 về bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra, cụ thể:

Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác đó gây thiệt hại cho người khác.

Khi người thi công có lỗi trong việc để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì phải liên đới bồi thường.

Trong trường hợp này, do bức tường của ông D đổ, gây ngan của nhà bà Ch nên ông D phải chịu trách nhiệm bồi thường dựa trên sự thỏa thuận của hai bên.

Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, hòa giải viên hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**39. Bà H thường xuyên mua mỳ chính của tạp hóa nhà chị P. Hôm qua nhiều người trong thôn cho rằng mỳ chính của tạp hóa nhà chị P là hàng giả khiến một số người bị đau bụng, tiêu chảy, nhập viện... Qua kiểm tra của cơ quan chức năng cho thấy, chị P đã mua số lượng lớn mỳ chính không rõ nguồn gốc, sau đó về chia nhỏ ra các túi để bán lẻ. Bà H đề nghị cho biết trong trường hợp này, chị P bị xử phạt như thế nào và có phải bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng (như bà) không?**

Hành vi của chị P là hành vi buôn bán hàng giả. Hành vi này sẽ bị xử phạt theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ người tiêu dùng.

Theo đó, tùy theo giá trị của hàng giả tương đương với hàng thật hoặc số tiền thu lợi bất hợp pháp mà chị P sẽ bị phạt tiền từ 01 triệu đồng đến 70 triệu đồng.

Cụ thể như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá dưới 3.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp dưới 5.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 30.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 50.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với việc bồi thường thiệt hại, Điều 608 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Cá nhân, pháp nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ mà gây thiệt hại cho người tiêu dùng thì phải bồi thường. Do một số người trong thôn sau khi sử dụng mỳ chính mà chị P bán đã bị đau bụng, tiêu chảy, nhập viện... thì chị P phải chịu trách nhiệm bồi thường tiền thuốc, chi phí khám bệnh, chữa bệnh, chi phí liên quan khác (như thuê xe đưa người bệnh đến bệnh viện, mua các thiết bị chăm sóc người bệnh...). Đối với bà H nếu chưa xảy ra thiệt hại gì thì không được bồi thường, bà H có quyền mang trả số mỳ chính đã mua và đòi lại tiền (kể cả khi đã sử dụng một phần, không còn đủ số lượng như lúc mua).

**40. Do tư thù cá nhân nên X đã ra phần mộ gia tiên của nhà Y đập phá một số ngôi mộ... Đề nghị cho biết, pháp luật quy định hành vi của X sẽ bị xử lý như thế nào?**

Hành vi đập phá ngôi mộ của X là hành vi vi phạm pháp luật, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà hành vi này có thể bị xử lý hình sự hoặc xử lý vi phạm pháp luật hành chính.

Điều 319 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội xâm phạm thi thể mồ mả. Theo đó: Người nào đào, phá mồ mả, chiếm đoạt những đồ vật để ở trong mộ, trên mộ hoặc có hành vi khác xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; chiếm đoạt hoặc hủy hoại vật có giá trị lịch sử, văn hóa; vì động cơ đê hèn; chiếm đoạt bộ phận thi thể, hài cốt.

Ngoài ra, người có hành vi xâm phạm mồ mả còn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 607 Bộ luật Dân sự năm 2015 như sau:

- Cá nhân, pháp nhân xâm phạm đến mồ mả của người khác phải bồi thường thiệt hại.

- Thiệt hại do xâm phạm mồ mả gồm chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại.

- Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp mồ mả của người khác bị xâm phạm phải bồi thường theo quy định và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích theo thứ tự hàng thừa kế của người chết; nếu không có những người này thì người trực tiếp nuôi dưỡng người chết được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa đối với mỗi mồ mả bị xâm phạm không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

Căn cứ các quy định trên, tùy theo tính chất, mức độ thiệt hại về mồ mả mà X gây ra, gia đình Y có quyền yêu cầu các cơ quan chức năng vào cuộc để xử lý X./.

-----------------------------------------------------------------